

LOẠI SÁCH THUỐC

東方醫藥 ĐÔNG-PHƯƠNG Y-DƯỢC

TẬP KHẢO

藥品彙要

贈品

DU'OC-PHAM YU'NG-YEU

(DƯỢC TÍNH THUỐC BẮC THUỐC NAM)

Quyển I卷 A, B



TY P-VIEN
THUOC HOC

M

20374

Minh-Dai

SỐ 88

1952



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : ĐÔNG-PHƯƠNG Y-DƯỢC TẬP KHẢO Q.1

Soạn giả : MINH ĐẠI

Nhà in : NAM HẢI

Năm xuất bản : 1952

Nguồn sách : Thư Viện Quốc Gia Việt Nam

Đánh máy : white-eyes

Kiểm tra chính tả : Tào Thanh Huyền, Ngô Thanh Tùng

Biên tập chữ Hán – Nôm : Lý Hồng Yến

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 27/09/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỔ HÓA 1000
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-
4U.ORG**

**Cảm ơn soạn giả MINH ĐẠI và nhà in NAM HẢI đã chia sẻ với bạn
đọc những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

BÀI TỰA CỦA CỤ THI-MINH-TỬ – CỐ-VẤN HỘI Y-DƯỢC VIỆT-NAM

BÀI TỰA

NHỜI CỦA TÁC-GIA

THUẬT NHỜI CỤ LÃN-ÔNG NÓI VỀ DƯỢC-TÍNH VÀ PHƯƠNG-PHÁP LÀM THUỐC

Ba phương.pháp trị bệnh

Năm phương.pháp trị bệnh

Bốn nguyên nhân thành bệnh

Sáu khí dâm

Tám điều cần yếu

Dược biên

Thủy hóa chế

Những thuốc gì nên cho gừng và táo

Phép sắc thuốc

DƯỢC PHẨM VÙNG YẾU

1. A-ngùy 阿魏

2. A-giao 阿膠

3. Am-lư-tử 菴闍子

4. An-túc-hương 安息香

5. An-nghiệt 殷孽

6. Anh-đào 櫻桃

7a. Anh-túc-sác 罌粟殼

7b. Anh-túc-tử 罌粟子

- [8. Áp-trích-thảo 鴨跖草](#)
- [9. Áp-vụ 鴨鵝](#)
- [10. Ba-đậu 巴豆](#)
- [11. Ba-kích-thiên 巴戟天](#)
- [12. Ba-la-mật 波羅密](#)
- [13. Ba-thái 菠菜](#)
- [14. Bạc-hà 薄荷](#)
- [15. Bạch-thược-dược 白芍藥](#)
- [16. Bạch-phục-linh 白茯苓](#)
- [17. Bạch-anh 白英](#)
- [18. Bạch-cập 白芨](#)
- [19. Bạch-truật 白朮](#)
- [20. Bạch-liễm 白蘂](#)
- [21. Bạch-tật-lê 白蒺藜](#)
- [22. Bạch-thanh 白靑](#)
- [23. Bạch-tiền 白前](#)
- [24. Bạch-chỉ 白芷](#)
- [25. Bạch-vi 白薇](#)
- [26. Bạch-tiên-bì 蘚皮皮](#)
- [27. Bạch-cương-tàm 白殭蚕](#)
- [28. Bạch-biến-đậu 白扁豆](#)
- [29. Bạch-phụ-tử 白附子](#)
- [30. Bạch-thạch-anh 白石英](#)
- [31. Bạch-đầu-ông 白頭翁](#)
- [32. Bạch-hoa-xà 白花蛇](#)

- [33. Bạch-đinh-hương 白丁香](#)
- [34. Bạch-cức 白棘](#)
- [35. Bạch-lạp 白蠟](#)
- [36. Bạch-cao 白蒿](#)
- [37. Bạch-phản 白礬](#)
- [38. Bạch-giới-tử 白芥子](#)
- [39. Bạch-mao-căn 白茅根](#)
- [40. Bạch-đậu-khẩu 白豆蔻](#)
- [41. Bạch-mao-hương 白茅香](#)
- [42. Bạch-nghi-nê 白蟻泥](#)
- [43. Bạch-thỏ-hoắc 白兔藿](#)
- [44. Bạch-ngư 白魚](#)
- [45. Bạch-đông-quả 白冬瓜](#)
- [46. Bạch-quả-tử 白瓜子](#)
- [47. Bạch-mộc-nhĩ 白木耳](#)
- [48. Bạch-giao-hương 白膠香](#)
- [49. Bạch-ác 白垩](#)
- [50. Bạch-cáp hay Bột-cát 白鴿](#)
- [51. Bạch-cự 白苣](#)
- [52. Bạch-nhàn 白鵝](#)
- [53. Bạch-đậu 白豆](#)
- [54. Bạch-quả 白果](#)
- [55. Bách-diệp 栢葉](#)
- [56. Bách-thực 栢實](#)
- [57. Bách-bộ 栢部](#)

- [58. Bách-hợp 百合](#)
- [59. Bách-dược-tiền 百藥煎](#)
- [60. Bách-thiệt-điều 百舌鳥](#)
- [61. Bách-thảo-xương 百草霜](#)
- [62. Bách-thảo-hôi 百草灰](#)
- [63. Ban-miêu 斑猫](#)
- [64. Bại-tương 敗醬](#)
- [65. Bại-cổ-bì 敗鼓皮](#)
- [66. Bá-lao 布劳](#)
- [67. Ban-cửu 斑鳩](#)
- [68. Bán-hạ 半夏](#)
- [69. Bán-thiên-hà-thủy 半天河水](#)
- [70. Bạng-cáp 蛙蛤](#)
- [71. Báo-nhục 豹肉](#)
- [72. Bất-hôi-mộc 不灰木](#)
- [73. Biển-thanh 扁青](#)
- [74. Biển-súc 扁蓄](#)
- [75. Bích-hải-thủy 碧海水](#)
- [76. Bích-hổ 壁虎](#)
- [77. Bích-tiền 壁錢](#)
- [78. Bồ-đào 葡萄](#)
- [79. Bỗ-cốc-điều 布谷鳥](#)
- [80. Bỗ-cốt-chi 補骨脂](#)
- [81. Bồ-hoàng 蒲黃](#)
- [82. Bồ-công-anh 蒲公英](#)

83. Bối-tử 貝子

84. Bối-mẫu 貝母

85. Bồng-sa 蓬砂

86. Bồng-ngà-truật 莪蓬朮

87. Bột-tề 葶薺

88. Bút-đầu-hôi 筆頭灰

LOẠI SÁCH THUỐC
ĐÔNG-PHƯƠNG Y-DƯỢC
TẬP KHẢO
DƯỢC-PHẨM VỤNG-YẾU
(DƯỢC TÍNH THUỐC BẮC THUỐC NAM)
Quyển I vắn A, B
Minh-Đài
SOẠN
1952

BÀI TỰA CỦA CỤ THI-MINH-TỬ – CỐ-VẤN HỘI Y-DƯỢC VIỆT-NAM

Tôi thay mặt cho hội thuốc Trung-Ương ở Sài-gòn Nam-Việt, ra ngoài Hà-nội (Bắc-Việt) để tổ-chức lập một Chi-Hội, hầu để liên lạc các vị Đồng-Nghiep trong toàn quốc, cùng nhau góp sức bồi bổ cái nền Y-Dược của Phương-Đông ta, đã suy đồi trong bấy lâu nay.

Trong khi ngồi ở nhà thuốc Đông-Hòa phố Khâm-Thiên Hà-nội để thảo luận về sự lập hội, chợt có một đồng-nghiep là ông Minh-Đài lại thăm tôi, và hỏi về việc lập hội. Tôi bày tỏ cũng ông, ông nghe xong lấy làm hoan-nghênh và tán thành ngay, và xin nhận một chân hội-viên, kể ông đưa ra cho tôi xem một bộ Bản-Thảo của ông mới dịch xong và sắp in, bộ Bản-Thảo Dược-Tính ấy, ông trích dịch trong các bộ Bản-Thảo bằng Hán-văn : hoặc của cụ Thần-Nông hoặc của cụ Hải-Thượng Lân-Ông, hoặc của người Nhật-Bản, người Cao-Ly người Trung-quốc viết, ông dịch ra Việt-văn rất tinh-tường và dễ hiểu, tôi xem xong, lấy làm cảm phục ! Tự nghĩ rằng : Đương buổi nước nhà đa sự, kẻ chạy ngược người chạy xuôi, để mưu sinh hàng ngày còn chưa đủ, mà lại có người lưu tâm về thuật nghiệp cũng đáng phục. Vả lại cái khoa về Y-Dược ở nước ta, trong bấy lâu nay, bị cái trào-lưu xô đẩy, gần như chìm đắm, cũng như con thuyền ở giữa bể, mông mông mênh mênh, chưa biết đâu là bờ là bến, người đọc được hiểu được đã là khó, mà lại viết được dịch ra được lại càng khó hơn.

Vậy tôi mong rằng : ông bạn đồng-nghiep Minh-Đài đạt được mục-dích, cũng tỷ như con thuyền kia đương ở giữa bể, mà vào được đến bờ đến bến vậy. Ông lại nói với tôi, ông đã dịch bộ bản-thảo hiện sắp in ra (xuất bản) xong rồi ông lại kế tiếp dịch đến bộ Hải-thượng Lân-Ông rồi tiếp tục xuất bản.

Vậy có mấy lời nói đầu trên bộ Bản-Thảo Dược-Tính này vậy.

Hà-nội, ngày 27 tháng 3 năm 1952

Thay mặt cho Hội-thuốc ĐÔNG-Y trong Nam-Việt Sài-gòn

Thi-Minh-Tử : Trần-duy-Bình đề tựa

BÀI TỰA

Lịch-sử nhân-loại, khắp trên trái đất, từ một nước đại văn-minh đến những dân tộc bán khai, hay một bộ-lạc còn mọi rợ, không cứ một chủng loại nào, cũng đều có cách chữa bệnh riêng biệt, tùy theo từng giống người, từng khí-hậu, từng sản-vật, thấy đều có hiệu năng riêng biệt của nó.

Những phương-pháp trị-liệu (chữa khỏi bệnh) đều do sự kinh-nghiệm lâu năm, đã được ghi chép bởi những người trước để lại ngành y-dược vì thế mà phát-sinh.

Trải hơn bốn ngàn năm, ngành y-dược đông-phương sớm được nảy nở. Từ vua Thần-nông nếm cỏ tìm thuốc, kế tiếp những tiên-thánh, tiên-sư, tham-khảo phát-minh, rồi sau các nhà chuyên về y-học, mỗi thời đại lại thêm bổ-cứu, những loại sách như : Bản-thảo, Phương-thư về y-dược, chồng chất như rừng như núi, một vùng Đông-Nam-Á như : Trung-quốc, Nhật-bản, Cao-ly, Việt-Nam vân vân đều chịu ảnh-hưởng về y-dược Đông-phương.

Ngày nay thế-giới văn-minh, theo trình-tự tiến-hóa của nhân-loại, các nước Âu-Mỹ lấy y-dược làm yếu-tố cho sự sống còn của một dân-tộc. Ngành y-dược được khuyến-khích và phát-huy một cách mạnh-mẽ. Riêng về y-dược Đông-phương như : Trung-quốc, Nhật-bản, Cao-ly, và các nước khác, những y-sĩ, dược-sĩ, đã du-học Âu-Mỹ lúc trở về nước họ, đem những cái sở-đắc về học-thuật, theo khoa-học tối-tân, để áp-dụng như : điện-khí, hóa-chất để khảo-cứu thí-nghiệm cho nền y-dược của chính nước họ, họ đã mang về cho nước, cho dân những cái hay, mới, lạ, họ đã đạt được nhiều kết-quả tốt đẹp, có thể tỏ cho thế-giới biết là y-học Đông-phương không chịu lạc-hậu vậy.

Về y-dược Việt-nam, nước ta chịu ảnh-hưởng của Hán-văn đã lâu đời, nhưng văn-ngôn tự-vận từ trước ta đã hoàn-toàn Việt-hóa cả rồi (đọc theo âm Việt), thế-giới ngày nay, việc nước nọ mượn chữ của nước kia là thường, như Nhật-bản mượn chữ Hán mà đọc thành âm Nhật, như người Pháp mượn chữ của La-tinh, như Hoa-kỳ dùng chữ Anh, như những chữ khoa-học người

ta hay mượn của Đức. Vậy thì sách thuốc chữ Hán, có gì là quan ngại, có ngại là chỉ tại người ta không chịu học, chịu hiểu đầy thôi. Và loại sách thuốc từ xưa đã được các bậc tiền-bối như : cụ Tuệ-Tĩnh, cụ Lãn-Ông, hay các nhà y-học vô-danh Việt-nam dày công nghiên-cứu. Những bản-thảo phương-thư để lại rất nhiều, những bằng-chứng ở phương-thư ấy, đã cho ta biết rằng : thuốc Bắc có khác với thuốc Nam, nhiều chỗ các ngài đã bác hẳn về lập luận y-lý của Bắc-sư (các thầy Tàu) mà xác-định rằng : thuốc phương Nam hợp với tạng-phủ người Nam (có nhiều bài thuốc toàn vị thuốc Nam rất hay), người phương Nam chữa bệnh người Nam mới hợp ; vậy thì y-dược Việt-nam chưa hẳn đã lệ-thuộc thuốc Bắc như người ta đã tưởng vậy.

Gần đây phong hội đổi thay, trào-lưu y-dược Âu-mỹ ùn-ùn kéo đến như sóng cồn nước lũ, cơ-hồ tràn-ngập cả khu Đông-Nam-Á, mặc dầu gặp nhiều nổi khó-khăn, mà thuốc Bắc, thuốc Nam vẫn sống một cách hồn-nhiên lặng-lẽ, hàng ngày vẫn lập được kỳ-công trị-liệu, để giữ lấy hiệu-năng, lấy tín-nhiệm của nó, để chiếm giữ một địa-vị khá quan-trọng trên trường y-dược ở bán-đảo chữ S này.

Quen với khí-vị người Việt-nam rất thích dùng thuốc Đông-phương, nhất là thuốc Nam, vì dễ kiếm mà lại rẻ tiền nên rất dễ phổ-thông quần-chúng ; cứ hiện-tại nếu nay bỏ hẳn thuốc Bắc và thuốc Nam, thực chưa có thuốc gì có thể thay-thế cho được phổ-thông và tiện-lợi bằng. Cứ hiện-tình trong lúc này ở chỗ xa thành-thị, nếu bị ốm-đau mà muốn tìm được thầy thuốc gọi là biết chữa bệnh, cả một sự khó-khăn ! Vì một số đông các thầy ít học, xem sách Nho không vỡ nghĩa, hay hiểu một cách lơ mờ, lại còn một số thầy chỉ học truyền-khẩu lấy mấy bài thuốc thuộc lòng cũng đi chữa bệnh, cầu may Thánh cho ăn lộc, làm thuốc thì cầu-thả hồ-đồ, thầy như thế tránh sao khỏi dung-sư ngộ-y sát-nhân (thầy lang băm nhằm thuốc giết người). Cái tai hại ấy ngày thêm trầm-trọng, trái lại những nhà y-dược Việt-nam có lương-tâm, yêu nghề, biết lo xa, rất quan ngại cho tiền-đồ y-dược của nước nhà. Nay muốn cứu-vãn tình-thế đó. Việc đầu tiên ta phải làm sao cho phổ-thông ngành y-dược của người Việt-nam, nhất là trong lúc nước nhà đã được độc-lập thì nền y-dược phải được chấn-chỉnh để đi đến một giai-đoạn mới.

Nay muốn đạt mục-đích trên, thì công-việc cần-yếu là phải dịch ngay những loại sách về y-dược bằng Hán-văn ra quốc-ngữ, cho tiện mọi người dễ đọc và dễ hiểu, để rộng thêm sự tham khảo mai ngày, còn để bảo-tồn lấy y-đạo là tinh-túy của dân-tộc Việt-nam vậy.

Nhưng muốn đến giai-đoạn đó, còn phải vượt nhiều đoạn khó-khăn, một vấn-đề từ trước, đã có nhiều người làm mà chưa tới đích.

Tôi ở Bắc-Giang theo nghề thuốc đông-phương đã ngoài năm mươi năm, tuy thế mà kiến-văn vẫn chưa được là mấy.

Tự-nghĩ : nước có nguồn, nghề có tổ, những muốn báo-bản và giúp ích cho đời, hiềm vì tài sức không kịp, nên phải tìm người góp sức, tìm bạn hợp tài.

Tôi biết ông Minh-Đài người cùng tỉnh, từ nhỏ theo nho-nghiệp, ham học chịu hỏi, ba mươi năm có công tham-khảo về y-dược Đông-phương, với tài-liệu đó, cùng sự hiểu biết của ông, tôi rất đồng tâm hợp ý, lại được ông Trác-Lâm là bạn đồng-nghiệp, ông Lâm tha thiết với nghề, là người muốn tìm xa hiểu rộng, cả hai chúng tôi giúp sức ông Minh-Đài, để cùng dẫn bước trên đường y-nghiệp, từ nay công việc biên-tập, ấn-hành sẽ tuần-tự tiến-triển ngày thêm khoáng-đạt mở-mang, để hoàn-thành bộ sách Đông-Phương Y-Dược này, ngõ hầu thêm vào một tàu lá cho rừng Y-Dược của người Việt-Nam vậy.

Hoạt-Nguyên-Đường

155, phố Khâm-Thiên Hà-nội

Trác-Lâm dược-phòng

174, phố Tam-Gian Hải-phòng

Làm bài tựa

NHỜI CỦA TÁC-GIẢ

Bộ Đông-Phương Y-Dược này, nhằm mục-đích thuật những di-chỉ của tiên-thánh tiên-hiền, để tiếp tục những công-cuộc của các bậc tiền-bối, và để duy trì lấy nghề y-dược tổ-truyền của nước nhà.

Muốn làm thuốc cần phải biết tính thuốc, vậy nên loại dược-tính phải cho ra đầu.

Cuốn Dược-Tính này rất cần cho các nhà làm thuốc, bào-chế thuốc, buôn thuốc sống, và các nhà muốn khảo-cứu về thuốc Đông-phương.

Những thành-phần cấu-tạo nên bộ sách Đông-Phương Y-Dược này. Lấy bộ Hải-Thuợng Lãn-Ông làm căn-bản cơ-cấu, ngoài còn tham-khảo trích-dịch các sách và các nhời bình-luận của các danh-y cổ kim về tính dược ở phương Đông.

Những sách để tham-khảo :

1. Sách của Việt-nam của cụ Lãn-Ông, cụ Tuệ-Tĩnh :

- Lĩnh-Nam bản thảo
- Dược-phẩm Vững-yếu
- Dược-tính thuốc nam

2. Sách của Trung-quốc :

- Bản thảo Thần-Nông
- Bản thảo Cương-Mục
- Bản thảo Thập-Dy
- Lôi công Bào-Chế
- Y-Học Nhập-Môn

3. Nhời bàn về tính dược của các danh-y Trung-quốc :

- Ông Trọng-Cảnh
- Ông Đông-Viên
- Ông Đan-Khê
- Ông Lý-Thời-Trân

- Ông Trần-Tu-Viên
- Ông Trần-Tạng-Khí
- Ông Nhật-Hoa-Tử

4. Sách của Nhật Bản :

- Hoàng-Hán-Y-Học
- Hòa-Hán Dược-Khảo

5. Sách của Cao-Ly :

- Đông-Y Bảo Giám

6. Những loại Tự-Điển Tự-Vựng :

- Trung-quốc Dược-Học Đại Từ-Điển
- Trung-quốc Dược-Tính Đại-Từ-Điển
- Trung-Hoa Dược Tính (Khoa-học thực-nghiệm)

Đặc-điểm của bộ Dược-tính này : Toàn bộ chia làm tám cuốn, theo vần A, B, C cho dễ tra cứu. Về vấn-đề ấn-loát, muốn cho được cẩn-thận, nên mỗi tháng chỉ ra một cuốn trên dưới 100 trang.

- Tên các vị thuốc có phụ biên chữ nho.
- Cuốn đầu có nhời bàn của cụ Lãn-Ông về phương-pháp làm thuốc.
- Cuốn dưới có chú-thích những âm chữ nho, giải nghĩa bằng chữ quốc-ngữ rất rõ ràng.
- (Vòng đơn) là tên sách, hay tên người (trích-dịch các sách để tham khảo).
- Biệt danh các vị thuốc (có khi một vị mà có đến 4, 5 tên).
- Hình-thể các vị thuốc, tả rõ cây, lá, cành, củ, rễ, hoa, quả, màu sắc, thời tiết nảy mầm ra hoa kết-quả.
- Phân biệt thứ tốt, thứ xấu, của thực, của giả, để người dùng thuốc khỏi nhầm.
- Nơi sản-địa chính, nơi ba trường (chỗ lấy giống về giồng).

- Tính thuốc và khí vị có độc hay không có độc.
- Chủ trị các bệnh, và những bệnh phải kiêng.
- Lợi với vị nào, vào kinh nào, tính thuốc ghét vị nào, sợ vị nào, và kỵ những vị nào.
- Phép chế thuốc, tào trữ thuốc, dụng lượng (đồng cân đồng lượng).

Kính thưa các quý độc-giả

Tôi tự biết với sức học hỏi, hiểu biết của tôi thực còn non kém, nhưng với bầu tâm huyết cuồng nhiệt, muốn tận tụy đem sở năng để phụng sự cho nghề, để noi theo ý-chí mà tiếp tục những công-cuộc của các Tiền-Bối đương làm dở.

Rất mong các ngài cao minh trong nước thế tất những nhờ trên, đem những điều hay nhẽ phải mà chỉ giáo cho bộ Đông-Phương Y-Dược này được thập phần hoàn hảo, lại mong các bạn đồng-nghiep, cùng quốc-dân đồng bào vui lòng hưởng ứng ủng hộ cho cả tinh-thần cũng như vật-chất, để bộ Đông-Phương Y-Dược được chóng hoàn thành, chúng tôi rất là cảm tạ vô cùng vậy.

Tác giả
Minh-Đài tức Trần Lợi
Cẩn Thức

THUẬT NHỜI CỤ LÃN-ÔNG NÓI VỀ DƯỢC-TÍNH VÀ PHƯƠNG-PHÁP LÀM THUỐC

Ngũ-vị (năm mùi). – Thủy : nước thấm nên ướt xuống cho nên vị mặn chủ vào thận. Hỏa : lửa bốc cháy lên, cho nên đắng chủ vào tâm. Mộc : cây gỗ cong và thẳng cho nên chua chủ vào can. Kim : loại kim-khí cải cách thay đổi cho nên cay chủ vào phế. Thổ : đất để giồng, cấy cho nên ngọt chủ vào tỳ. Khổ : là đắng, đi thẳng mà bài tiết ra. Tân : là cay, đi ngang mà tán. Thoan : là chua, bó lại mà thu liễm. Hàm : là mặn, đình chỉ lại mà làm mềm sức rắn. Cam : là một vị lên được xuống được, vị thổ ở trung-ương mà kiện vận cả ngũ-hành. Đạm : là nhạt, là sắp không vào đâu trong năm tạng, chỉ chuyên vào kinh thái-dương (tiểu-tràng, bàng-quang) mà lợi đường tiểu-tiện. Sách phép rằng : đạm : là gốc của năm vị, cho nên có sinh có hóa, như khắc mà lại hóa, là mộc hóa mộc, là mộc khắc thổ tức là vị đạm vậy.

Bàn về thuốc phải chia ra âm, dương. – sáu khí thiên là (trời) 1) phong (gió) 2) hàn (lạnh) 3) thử (nắng) 4) thấp (khí ẩm ướt) 5) táo (khô khan) 6) hỏa (nóng). Tân : là cay. Cam : là ngọt. Hàm : là mặn. Khổ : là đắng. Thoan : là chua. Đó là năm vị thuốc địa (đất) tính thuốc ôn (ấm) lương (mát) bổ (bổ : là vá thêm vào chỗ thiếu, chỗ hư hỏng) tả (làm bớt chỗ thừa chỗ quá thịnh) thuốc lại có thứ thăng (chủ đi lên) thứ giáng (chủ đi xuống) tức như vị cay và ngọt, khí ôn (ấm) chủ bổ là thăng, dương khí của vị chua, mặn, đắng, khí mát (lương) là tả, là giáng xuống, âm khí của đất vậy. Dương khí thì hay phù (nổi lên) âm khí thì hay trầm (chìm xuống) vị cay thì hay tán (làm tan mất) vị chua thì hay thu (thu vén cho gọn lại) vị mặn thì hay nhuận (làm cho mềm ra) vị đắng thì hay tả (làm cho tiết bớt đi) vị ngọt thì hay hoãn (làm cho khoan hoãn).

Lại còn vị mặn thì hay vọt mà tiết ra là âm vậy. Vị nhạt (sáp) thì hay thấm tiết ra là dương vậy ; dương khí thì ở gần trên, âm khí thì ở gần dưới, vị chua thì tính dương mà vị lại âm, cho nên thuốc có vị dương tất cả, lại có vị âm tất cả, lại có khi một thứ thuốc mà có đến 2, 3 vị (mùi) hoặc 2, 3 khí.

Cũng có khi chỉ dùng ở khí, mà có khi lại chỉ dùng ở vị. Đại để : khí có thuộc dương, mà vị đều thuộc âm. Khí mà nặng là dương ở trong dương, như phụ-tử chẳng hạn, khí mà nhẹ là âm ở trong dương, như phục-linh chẳng hạn, vị mà nặng là âm ở trong âm, như đại hoàng chẳng hạn, vị mà nhẹ là dương ở trong âm, như ma-hoàng chẳng hạn, như vị hậu trọng (gây nặng) thì chủ bổ, khí nặng thì giáng, vị đạm (nhạt) thì tả, mà tính nhẹ thì chủ lên, như vị ngọt là nguồn gốc của loại bổ, đắng là nguyên thủy của loại tả, thuốc cay và thơm, đều thuộc loại thăng giáng, chua và mặn đều thuộc loại thu liễm giáng xuống.

Ba phương pháp trị bệnh

1. Cấp : phép chữa bệnh mới nên mau chóng mạnh bạo ; bởi vì bệnh mới phát kịch, bạo, tà xâm nhập chưa sâu, nên lấy thứ thuốc mau lợi kịp đuổi ngay đi (như hãn, thổ hạ).

2. Phép chữa bệnh không mới không cũ, nên lấy phép mạnh, phép vừa tùy nghi châm chước, chủ ở giữa, khoan và mau, tùy theo khí tiết và bệnh tình lui hay tiến, với sự tiến triển của thuốc, đối chứng lập phương mà gia giảm nâng đỡ chính khí, đuổi tà-khí, kiêm cả hai mặt mà trị.

3. Phép chữa bệnh ồm đã lâu, nguyên-khí hư hao, tà khí ẩn náu ở sâu, nên phép hoàn toàn khoan thai hòa hoãn phải lựa mà dùng tính cho bình giản thuốc điều hòa, nuôi khí và bổ huyết cho được êm ả nếu khéo bổ được chính khí, thì tà khí tự khác lui.

Năm phương pháp trị bệnh

1. Thí dụ như bệnh sốt nóng ít thôi, thì nên dùng thuốc lương (mát) để hòa giải, nếu hòa giải không được thì phải dùng phép thủ.

2. Trị thủ : vì bệnh sốt thể nóng to hơn, nên dùng thuốc lạnh (hàn) để trị, nếu thủ không được thì phải dùng phép tòng.

3. Trị tòng : vì bệnh nóng lâu quá, thể tất phải dùng thuốc ôn tòng-trị là nhân thể mà chế phục vậy, nếu ôn mà không được thì phải dùng phép triết.

4. Trị-triết : vì bệnh đã lên cực độ, nếu quá thì nên phép nghịch để chế ngự, nếu chế ngự không được, thì nên dùng phép đoạt-trị, để hạ, nếu đoạt-trị không được thì nên dùng phép thuộc trị.

5. Thuộc-trị : bởi vì bệnh đã ăn sâu vào hãm tận trong xương tủy, không có phép gì làm cho ra, nên dùng thuộc-trị để làm cho suy giảm.

Bốn nguyên nhân thành bệnh

1. Lúc mới bắt đầu nhân khí động làm bên trong thành bệnh như bệnh tích-tụ (đình tụ tích chứa) bệnh hòn bệnh cục.

2. Lúc mới bắt đầu, như khí động, mà bên ngoài thành bệnh như ung thư, mụn nhọt, sẩn ngứa.

3. Lại có nhân không vì khí động, mà bên trong thành bệnh, như ăn uống lưu tích, (không tiêu các thứ ăn uống) lại như tức giận, mừng, nhớ, mong.

4. Lại có không vì khí động, mà bên ngoài thành bệnh, bệnh chướng khí, va, chạm, ngã, sâu trùng.

Sáu khí dâm

1. Âm dâm : bệnh hàn thì sợ lạnh, đó là hàn thủy thái quá, nên phân biệt sâu cạn, (ít hay nhiều) mà ôn (làm ấm).

2. Dương dâm : bệnh nóng thì sợ nóng, đó là tương hỏa thái quá, nên xét kỹ hư thực mà lương (làm cho mát).

3. Phong dâm : mặt tật (là tứ chi) như người cứng thẳng đờ đẫn, đó là phong-mộc thái quá nên điều hòa nóng lạnh, để bình trị ở dương, thì nhiệt (nóng) nhiệt thì rời rã, bại hoại. Ở âm thì chủ là lạnh, lạnh thì gân co xương đau.

4. Vũ dâm : bệnh ở bụng, thì thấp khi ướt chạy ra, đó là vì thấp-thổ thái quá, nên bình dị mà thấm (thấm) mà táo mà phải xem triệu chứng lạnh hay nóng.

5. Hối dâm : bệnh mê hoặc, tà khí tới can phạm, tinh thần mê-mẩn rối loạn, đó là táo-kim thái quá nên bồi bổ lấy.

6. Minh dâm : bệnh ở tim, khi trong tâm cơ-động kích-thích cuồng loạn căng bệnh, đó là quân-hỏa thái quá, nên trấn áp mà thu liễm lấy.

Tám điều cần yếu

Tám điều cần yếu là thực, hư, hàn, nhiệt, chính, tà, nội, ngoại.

1. Hư : mạch tê (thuộc loại mạch tế, nhỏ, sề) ngoài da lạnh, thở ngắn hơi, hay tả tiết, ăn uống không được, đó là 5 điều hư.

2. Thực : mạch thịnh, ngoài da nóng, bụng chướng, đại tiểu-tiên không thông, buồn phiền cuồng loạn đó là 5 điều thực.

3. Hàn : dương-khí suy yếu, tạng và phủ tích khí lạnh.

4. Nhiệt : âm-khí suy yếu, tạng và phủ tích khí nóng.

5. Tà : không phải phủ tạng phát ra (tự ngoài mang lại).

6. Chính : không phải ngoài tà đã can phạm đến tạng phủ mà thành bệnh.

7. Nội : bệnh ở tình dục mà sinh ra, không phải bệnh ở ngoài mang đến.

8. Ngoại : không phải tự mình gây nên, là những vật ở ngoài va chạm mà bị thương tổn.

Dược biên

Cây làm thuốc chia làm 3 hạng, dùng thuốc không nên làm lẫn lộn.

1. Thân cây từ mặt đất trở lên là căn, khí mạnh nên đi lên, dùng để chữa bệnh thượng-tiêu.

2. Từ mặt đất ăn xuống khí mạnh đi xuống, là xảo, dùng chữa bệnh hạ-tiêu.

3. Quãng giữa là thân, khí mạnh ở giữa, dùng để chữa bệnh trung-tiêu. Bởi vì căn chủ đi lên ; xảo chủ giáng xuống, thân chủ ở giữa, nhất định không thay đổi. Thuộc loại thảo-mộc, lõi thuốc phần nhiều có độc, người dùng thuốc phải nên kiêng kỵ.

Thủy hóa chế

Bào chế thuốc cần cho vừa phải, nếu bào chế chưa đến nơi, thì thuốc không được công hiệu, nếu quá thời sức thuốc chậm và yếu, mà khí vị lại trái ngược (tương phản nhau).

1. Sao : sao ở trên hòn ngói hay nồi rang đất, để giúp khí vị cho thuốc.
2. Hà : vào lửa cho thông hồng đi (nung đỏ) để giảm bớt tính thuốc.
3. Chích : nướng ở trên than đỏ cho biến vị.
4. Ủi : muốn cho vào tì thì bọc rơm, muốn cho chín kỹ thì bọc giấy ướt nướng kỹ.
5. Hồng : nướng hay sấy xa lửa, cho khỏi hại khí thuốc.
6. Bồi : đun nồi rang thực nóng bắc ra khỏi bếp, hay bếp không có lửa thì để không mất khí vị.
7. Ngao : cho nước vào sao cùng với thuốc muốn cho chín thấu.
8. Sao : rang sao đỏ già, muốn cho yếu bớt tính thuốc.
9. Sao vàng : sao được sắc vàng là chính, cho thêm tốt tính thuốc.
10. Sao thâm hoàng : sao quá vàng để chế bớt tính mạch của thuốc.
11. Bào : lấy nước nóng hoặc rửa hoặc ngâm, gạt bỏ bớt chất độc.
12. Vi sao : sao hơi se hơi nóng thì thôi, để giữ lấy khí vị.
13. Tách : vẩy cho nước hơi ướt, cho khỏi khô ráo.
14. Nhuận : ngâm qua cho mềm, cho thuốc được mềm dẻo.

15. Tắm : ngâm lâu ở nước cho ướt thấu, làm biến tính đi.

16. Tửu chế : tắm rượu để bớt tính lạnh và khí trệ cho thuốc dễ thăng đề, phát tán, đi ngang, muốn ít thì rửa qua, muốn nửa thì ngâm, muốn thực nhiều thì nấu.

17. Khương-chế : lấy nước gừng tắm, chủ cho mau phát tán, làm tan khí lạnh, bổ khí là thuốc vào tì, thuốc trị đờm, thuốc chữa bệnh thổ.

18. Diêm chế : chế nước muối cho thuốc đi trở xuống làm mềm chỗ cứng, lại chủ giáng hỏa là thuốc vào thận.

19. Thổ-chế : chế bằng dấm cho tính thuốc thu liễm, khởi đau, thuốc vào can-kinh.

20. Tiện-chế : chế bằng nước tiểu, cho dịu bớt tính, cho nước chạy xuống, lại chủ thuốc vào tâm-kinh.

21. Mễ-can-chế : trừ tính táo, điều hòa cho thuốc vào tì kinh (chế bằng nước vo gạo).

22. Nhũ-chế : chế bằng sữa người, để thuốc thấm ướt dẻo, chủ cho thuốc bổ, và thêm huyết.

23. Mật-chế : chế bằng mật cho tính thuốc hòa hoãn bên trong và thêm khí lực, là thuốc vào tì kinh.

24. Trần bích thổ chế : chế bằng đất vách lâu năm để khô táo mà bổ trung-tiêu.

25. Mạch bì sao : sao bằng chảo hay bằng gạo tẻ để nén bớt tính mạch ác của thuốc, để khỏi thương tổn đến thượng cách (màng ngực trên).

26. Hắc-đậu chế : cam-thảo chế, nấu lấy nước tắm, cho giảm bớt chất độc.

27. Dương-tô, dương nhũ, chư-chi : tắm bằng sữa dê mỡ dê, mỡ lợn, nướng đều, để nhuận xuống cho khỏi táo, lấy những chất ấy đồ vào thuốc rồi nướng.

28. Khử-nhương : bỏ những mùi ở trong quả như loại chanh, cam, bòng, bưởi v.v... để khỏi đầy hơi.

29. Khử-tâm : bỏ lỗi, bỏ ruột để khỏi phiền và nóng, những bệnh đầu, mặt, tay và da, nên sao bằng rượu để thuốc bốc lên, những bệnh ở dưới yết hầu ở bên trên rốn, nên lấy rượu rửa ngâm, những bệnh ở dưới thì dùng thuốc sống, những thứ muốn thăng hay giáng, hay hoành hành (lên, xuống, đi ngang ra chân tay), thì nửa sống nửa chín như những vị đại-hoàng, chi-mẫu, hoàng-bá cần phải lấy rượu chế, vì sợ tính thuốc hàn làm hại vị vậy. Những thuốc thể dày thì dùng sống, thể mỏng thì nên sao, những thuốc sao chế nên úp xuống đất cho bớt hơi lửa khỏi độc, rồi sẽ dùng, nếu vừa sao vừa dùng thì như người lấy lửa giúp lửa, không nên làm như thế.

Những thuốc gì nên cho gừng và táo

Vì làm sao mà mỗi thang thuốc người ta lại cho gừng và táo, lấy ý nghĩa là trọng ở khí và vị vậy. Nhưng cũng có khi nên cho, mà lại cũng có khi không nên cho, như muốn bổ tì, vị, thì nên cho khương táo chẳng hạn. Như ôn trung thì nên gia gừng nướng, thuốc bổ khí thì cho gừng, nếu thuốc phát tán thì dùng gừng sống. Những thuốc chuyên vào huyết và bổ âm thì kỵ gừng, thuốc chuyên về hạ tiêu thì lại kỵ gừng và táo, thuốc chuyên về vệ khí không nên cho gừng. Phép sắc thuốc như sau :

Phép sắc thuốc

1. Cứ một lượng thuốc là 8 lượng nước, sắc thuốc phải dùng siêu bằng đất, lấy giấy ướt bịt miệng cho khỏi tiết hơi ra, thuốc bổ thì cho nhỏ lửa, sắc cạn còn độ 4 thành, thuốc công bệnh thì cho lửa cháy to, nấu lấy mau, sắc còn 6 phần, sắc xong lấy giấy lọc qua, dùng nước thuốc trong thì hành kinh lạc ; nếu dùng nước đục vẫn hay có cặn sức thuốc thì không chạy, cho nên người ta gọi là thang, nghĩa là làm cho sạch, nếu dùng để trừ bệnh, bạo phát, thì lấy nghĩa rã tan sẽ thăng tới và rã hành kinh lạc, như muốn thăng đến chỗ chí cao thì cho thêm tí rượu sắc, muốn trừ thấp thì cho tí gừng sống, muốn bổ

nguyên khí thì cho đại-tảo, muốn làm tan phong hàn thì cho hành trắng, muốn chữa bệnh ở mạng, thì cho mật, muốn chỉ đau thì cho dấm, sắc thuốc bổ thì lấy nước đầu, nước cuối nấu lại rồi sẽ uống, thuốc phát biểu và công bên trong, hễ uống nước đầu thấy hiệu nghiệm thì thôi, không nên nấu lại.

2. Nấu rượu thuốc thì nên giã nát, lấy túi lụa bọc thuốc rồi cho vào vò rượu, bịt kín miệng nấu cách thủy, xong rồi chôn ở dưới đất, rồi cho hết hơi lửa, còn bã phơi khô rồi lại nấu được lượt nữa, buổi sớm buổi tối uống, thì thuốc chóng thấu kinh-lạc, đừng nên uống say quá, sợ tổn nguyên khí, hễ hơi chênh choáng thì thôi mới tốt.

3. Trong thang thuốc nếu có mang-tiêu, di-đường (kẹo mật) a-giao, sau khi sắc xong thuốc, cho vào nước đúc lại nấu sôi tan hết đi, lọc rồi mới uống.

4. Nếu thang có phải gia như : rượu, dấm, nước tiểu, trúc-lich, nước gừng, cũng phải cho vào sau, nấu sôi sẽ dùng.

5. Nếu trong thang thuốc có như : trầm-hương, mộc-hương, nhũ-hương, một được, nếu là thuốc có những hương hay bay, thì phải lọc ngoài hoặc mài hoặc tán nhỏ, để ngoài đợi uống xong thuốc rồi mới uống sau, hay cho vào bát thuốc uống ngay cũng được.

6. Những thuốc dùng để thông đường đại-tiêu như : ba-đậu, mang-tiêu, đại-hoàng thì phải lấy sáp ong nấu chảy bọc ở ngoài, ấy nghĩa để cho qua thượng-tiêu không tan, thẳng xuống hạ-tiêu mới tan cho khỏi hại tỳ, vị.

7. Nếu có người khỏe khí-thực thì không phải câu chấp như điều ở trên.

8. Thuốc nấu thành cao, thuộc loại bổ, nên cho nhiều nước, sau lấy nhiều nước lọc bã cẩn-thận rồi đúc mà cô thành cao đặc như keo.

9. Thuốc hoàn-tán có khi tán chung, có khi phải tán riêng, tùy ở chất thuốc, mềm hay cứng, như thiên-môn, mạch-môn, thực-địa chẳng hạn, phải phơi riêng cho thực khô nỏ, như gặp trời râm hay trời mưa thì phải nhỏ lửa, than mà sấy cho thực nỏ đi ; nhưng để nguội hãy tán, còn như ba-đậu, hạnh-nhân, hồ-ma (vừng) cùng những thứ có chất dầu chất dẻo, thì phải nghiền

nhuyễn như bùn rời cho vào với các thuốc khác giã chung lấy lựa thừa dây cần-thận.

Tán : là tan, trị bệnh cần cấp, thuốc phải chạy ngay, tán ngay, chủ trừ bỏ cái tích ở trong tạng-phủ.

Hoàn : là hoãn, trị những bệnh chữa thông-thả, như trị bệnh ở thượng-tiêu, thì hoặc viên bằng thuốc hay nặn như bánh, hay viên hồ loãng nhỏ như hạt gạo, lấy nghĩa cho nó dễ tiêu-hóa, mau tan trị bệnh ở trung-tiêu, thì hoàn bằng bún hay bằng cơm, hay bánh đúc, viên bằng hạt đậu, lấy nghĩa cho nó tiêu-hóa chậm dần dần.

Trị bệnh ở hạ-tiêu, thì viên như hạt ngô, hay là cho tý dấm, tý rượu lấy nghĩa thu rời mới tán. Như chữa thấp đờm, thì lấy nước gừng nguyên-chất hòa với hồ để hoàn, như muốn tiêu (ăn, uống chóng tiêu) thì lấy hồ thần-khúc để hoàn hay dùng hoài-sơn để làm hồ để viên như muốn sáp mà chỉ ngay, thì hoàn bằng mật lấy nghĩa cho thuốc chậm tiêu-hóa, mà khi thuốc có thể đi thẳng cả kinh-lạc, còn hoàn bằng sáp thì lấy nghĩa cho thuốc khó tan ngay và giữ lấy hơi thuốc cho thẳng qua thượng-tiêu thì mới kiến-hiệu.

Thuốc hoàn nhỏ như hạt kê, thứ nhỉnh hơn bằng ba lần hạt vừng, thứ to gấp nữa, ba lần hạt vừng là hạt đậu xanh, lại thứ to gấp hai lần là hạt đậu đen, lại thứ to gấp hai lần là bằng hạt ngô, thứ to nhất là bằng viên đạn, thì to gấp bốn mươi lần hạt ngô làm như thế sẽ có điều-độ.

10. Phép để thuốc phải nên đề-phòng cho có phương-pháp, và phải xem xét đến luôn, như gặp trời ẩm thấp hay mưa dầm thì phải nắng đốt than sấy, nếu để đã lâu gặp hôm nắng to thì phải mang ra phơi, phơi thuốc thì phải làm cái dàn như dàn mướp gác những mẹt thuốc lên trên, những vị chất thuốc có dầu hay mềm dẻo, nên để vào chum hay vào liễn, sâm thì để với tể-tân, băng phiến thì để với bắc thắp đèn, sạ-hương nên bọc bằng xác rắn, băng-sa (hàn the) nên để với đậu xanh, gừng nên chọn thứ thật già để vào cát, hoài-sơn nên để với gio khô, trầm hương, bạch-đàn-hương, chân-hương, những thứ có khí thơm gay, nên bọc giấy bọc sáp cần thận. Còn những

phương-pháp tàng trữ thuốc rất nhiều nên tìm ở loại dược-tính tương-thân (hợp nhau), tương-phản (trái lại nhau).

DƯỢC PHẨM VỤNG YẾU

1. A-ngù 阿魏

Thứ này rất hôi, làm người ta sợ, nên gọi tên là Viết-a.

(Cương-mục) : tên A-ngu, Hình-ngu.

(Hòa-hán) : tên a-ngu-diệt, ngụy-khử-tật, hay sản ở nước Ba-tư, A-phú-hán và các nước lân bang. **Hình** : cây A-ngù mọc thẳng mặt đất cao 2, 3 thước ta. Thân cây sắc xanh và lục, có lông ngắn màu xám đỏ, năm từng bẹ xòe như cánh chim, ngửa lên như lá bắp cải, lá mọc thành tàu, vài ba năm thì cây mới lớn được, thân cây tròn như ống, không có cành, bẹ, lá xòe bọc ở dưới lá tựa cái hia, đầu lá có bọc, trong kẽ bọc nảy cuống hoa, 20, 30 đóa hoa liền nhau, hoa nhỏ năm cánh tựa hoa hồi sắc vàng, cành hoa dàn đều như mâm xôi, quả bẹp có kẽ thẳng, sắc nâu vàng, tròn hình trứng, có lông tơ cuống to mập đầu to, đầu nhỏ, sắc nâu sẫm, hơi tía. Trong quả sắc trắng có nhựa như sữa, mùi hơi khó chịu, cuống lá mọc tự bụng cây, chỗ chẻ ba hình tam-giác, lá nhỏ mọc cân nhau, cánh lá có chỗ khuyết. Cao 7, 8 thước gốc và rễ cây hay vỏ, sứt thì có nhựa chảy ra, đông thành bánh cất đi để dùng. Người ta đợi khi cành và lá cây khô héo, cắt cây lấy nhựa, nhựa đầu là hạng tốt, còn sau là hạng vừa, khi nhựa mới chảy ra sắc xanh và hơi trắng, rồi biến đỏ và nâu, chất nhũn béo, gặp nóng thì mềm, ngửi như mùi tỏi và hơi thở bi-bí, nhắm thấy trước hơi ngọt rồi cay gắt và đắng, để lâu năm thì không đắng, vào rượu thì tan ngay, mài với nước thì trắng như sữa, những cục a-ngù nhón, nhỏ không đều nhau, mềm nhũn có thể nặn được, để lâu thì sắc tía nâu và cứng, nhưng để trong bàn tay nắm lại một lúc thì mềm, cấu trong ruột thì trắng, gặp không-khí thì đỏ rồi hoàn sắc tía nâu, trông bên trong tươi sáng, hễ có lẫn cát là hàng kém. Tháng đông thì lấy, khi dùng nghiền nhỏ hay cho vào rượu nóng thì tan. **Tính** : cay, bình, không độc. **Chủ** : tiêu thục tích, sát trùng nhỏ, làm tan bã-tích, tránh được uế khí, chữa đờm và điều kinh, kỵ gió, trùng, hạ ác khí, trừ tất cả các tà quỷ và các thứ ác vật, và trùng thuốc độc.

(Nhập-môn thấp loài) : chủ tiêu-hóa thực-tích (ăn không tiêu), phá khí lạnh và hàn cục, trừ khí hôi, khí ác, tránh ôn-khí dịch-tễ, chữa bệnh hoắc-loạn, bệnh đau bụng lạnh, trị bệnh sốt rét (ngược) trừ tà quỷ truyền ở thầy người chết và các sâu độc, giải năm độc và rau độc. **Thực giả** : chất a-ngù lấy nhựa luyện thành, rất hôi, lấy một tý dán vào chất đồng để một đêm nhắc ra, hễ chỗ nốt đồng trắng như bạc là thực, tay sờ vào a-ngù 2, 3 ngày vẫn hôi. Ngày nay người ta hay lấy chất tỏi chế làm của giả nên phải cẩn-thận. Có câu : hoàng-cầm không có của giả, a-ngù không có của thực.

2. A-giao 阿膠

(Lãn-ông loại thủy) : a-giao tính đậm (nhật), bình, khí vị đều thuộc âm, vào kinh thủ thái-âm, (phế) túc thiếu-âm, (thận) quyết-âm, (can) hợp sài-hồ làm sử, được lửa thì tốt, sợ đại-hoàng. **Chủ** : trị trong tim, trong bụng băng huyết, cực nhọc gây gây như sốt rét, đau lưng đau bụng, nhức buốt chân, tay, nuôi thêm khí-huyết, làm yên thai, chữa kém chân-âm chân ê không đứng lâu được, ho lâu ra máu ra mủ, bệnh băng huyết, bệnh khí hư ra huyết bạch, đau mệt gây còm, ho, hen suyễn thở nặng, thổ huyết mồm, ra huyết mũi, tiểu-tiện ra huyết, đại-tiện ra huyết và mũi, bệnh trúng phong ở trong ruột, kiết-ly, đi ra huyết, phổi héo, phổi lên ung-thư, sưng đau, làm mềm ướt cho khỏi táo, nuôi gan, phá đờm làm sạch nhẹ phổi, lại chữa đàn bà huyết xuống mé dưới, đau huyết và huyết khô khan, điều kinh và chữa băng lậu huyết, các bệnh trong khi có thai, dùng lâu nhẹ mình thêm hơi sức, là thứ thuốc bổ huyết, điều hòa rất thần diệu. Dùng với hoàng-liên sáp-vàng làm tá, để chữa bệnh kiết ly, lâu không khỏi.

(Đan-khê) : ho lâu đi ly lâu, chữa hao hư mệt nhọc mất máu thì rất hay, nếu bệnh tà khí, đương mới phát sinh, mà dùng phải thì vít tà ở trong mà sinh ra nhiều chứng khác. **Chế** : chọn thứ mới bóng như sơn, có dầu, bẻ gãy được, chất cứng và béo, mùi nhạt không hôi, tháng nóng không mềm, không dính giấy là tốt. Ngâm mỡ lợn một đêm, sắt từng miếng sao với cát-phấn, phòng tròn như quả táo con, hay ngâm rượu để tan dùng.

(Khảo-sát) : nước giếng-a là tế-thủy.

(Sách nội-kinh) : tể-thủy là can, của giới đất, cho nên công hiệu hay ở can, da lừa đen hợp với sắc thủy ở phương bắc, là thu nhuận mà đi mạnh, công hiệu hay ở thận, thủy-thịnh thì chế được hỏa, lửa tắt thì gió tự khắc im, cho nên những chứng mộc-vượng bị gió lay, hỏa thịnh mà kim suy, chữa bệnh buông tay là khỏi. A-giao thực rất khó tìm, thà cứ dùng ngay da bò lại hơn, nhưng keo da bò, thì mình phải tự chế lấy thì mới được, khi chế lúc cô cao, nhớ cho miếng cao ban-long vào thì mới thành.

(Lân-ông) : da bò nấu keo, chất thấm ướt khỏi khô táo lợi đại, tiểu tràng, lại là thuốc ngoại khoa để hoạt huyết chỉ đau, lại trị tất cả bệnh thuộc về huyết của đàn ông và đàn bà, làm nhuận phế nuôi can và giúp thận, là thuốc thuần âm.

(Tham-khảo) : có tên là truyền-trí-giao.

(Hòa-hán) : tên bồn-giao, ô-giao, lư-giao. Người ta lấy da lừa nấu với nước giếng-a, giao nghĩa là keo. Ở tỉnh Sơn-đông huyện Cốc-dương có giếng-a, ngày nay giếng bị phá hủy, người ta lấy da lừa nấu bằng nước ở gần đấy, dùng cũng tốt. A-giao ngày nay vẫn tiêu-thụ ở thị trường, là chế ở Yên-đài bằng da trâu, bò, ngựa, có khi bằng giấy, dép cũ hoặc giả cũng có khi họ nấu bằng da lừa, thì nước đầu gọi là lộc giao, thứ hai gọi là a-giao hộp kính, thứ ba là a-giao hộp bằng vải, thứ tư là long-bản-giao. A-giao ngày nay chỉ có tên mà không có thực, người dùng phải cẩn thận, vì ngày nay nước giếng-a không còn, mà da lừa lại khan hiếm phần nhiều họ nấu bằng da trâu, rồi họ đặt những tên rất kêu và hay, nhưng công dụng không ra gì, ta phải đề phòng. **Thực-giả** : A-giao chính thì trong sáng suốt như hổ-phách, không hôi, tuy nóng cũng không mềm, cho nước vào thì dần dần nở to, vào nước nóng thì tan dần, ngửi thơm mát, nhắm hơi ngọt và mặn mặn.

(Nhập-môn Táo loại) : chủ đờm nặng, đặc, dục ngược lên. Ngọt và ôn, không độc là giáng, bổ ích cho phế khí, chữa bệnh hư hao thương tổn, ho khạc ra đờm, ra huyết chữa đau lưng, đau bụng-dưới, lại chữa chân tay đỡ dẫn, không điều-khiển được, và chữa động thai, nặng nề lưng và bụng.

3. Am-lư-tử 菴間子

(Tham-khảo) : Am là nhà cỏ, lư là cái nhà. Cỏ này lấy về lợp nhà được, nên có tên Am-lư-cao.

(Cương-mục) : tên là phú-lư.

(Nhật-bản) : tên là khuyển-bông ; hay mọc ở bãi hoang-dậm và đồi, núi, sông, đầm, những chỗ bình-nguyên đất ẩm ướt. **Hình** : Am-lư là loại cỏ cao hai, ba thước ta, mùa xuân nảy mầm thân cây tựa ngải nhưng, to hơn, lá tực cúc mà chỗ khuyết không sâu lắm, dày, cuống hơi nhỏ, hai mặt lá đều xanh, thường thường có ba chẻ, thàng bầy trên kẽ lá nảy cành nhỏ, có hoa bé thành bông tựa bông lúa, sắc vàng nhạt hay nâu, quả nhỏ tựa quả ngải, khoảng tháng tám tháng chín thì có quả, có hột con, giống này nảy rất mau và mạnh lắm, tháng mười lấy hột phơi để dùng. **Tính** : đắng, hơi hàn, không độc. **Chủ** : làm tan huyết ứ khỏi đau, dẹp đười tà thủy, tiêu nhỏ chỗ sưng dụng để lợi tiểu-tiện thông hoạt đường huyết, trị bệnh-phong hàn thấp tê ; mình mẩy đau nhức, chuyên về bệnh tê, chuyên chữa nóng lạnh lưu trong màng. (Cách) : hay mé dưới tim cứng rắn, đàn bà kinh-nguyệt không thông, tiêu mọi thức ăn tích ở trong bụng, làm cho sáng mắt, uống nhiều nhẹ mình sống lâu, dùng để chữa tổn-thương huyết-ứ ở ngoài da, già sống lấy nước uống, hay tán nhỏ như bột uống.

(Nhập môn thấp loại) : trị bệnh thủy-khí (chứa hơi nước), trong bụng sưng phù và nóng lưu trữ, huyết dịch ứ trong năm tạng mà biến thành ứng-nhọt độc, trị phong hàn thấp khí, tê khắp người đau đốt xương, đau lưng và chân tay, đau trong bàng-quang, chữa vết thương ngoài da chảy máu, là thuốc chuyên chữa về huyết. Cùng với quả kinh-giới và ý-dĩ làm sứ. **Ky** : những người không phải ứ trệ huyết, hay thấp tê không nên dùng. **Dụng lượng** : từ 1 đồng rưỡi đến hai đồng. Cây này người ta hay giồng cho kỵ rắn, hay những người chuyên về giồng cây dùng để tiếp cây cúc.

4. An-tức-hương 安息香

(Hòa-hán) : bản tính hương này rất thơm tránh được ác khí, đẹp yên mọi hơi tà cho nên gọi là an-tức-hương.

(Phiệt-thư Ấn-độ) : tên là Truyết-bởi-la-hương. Cây an-tức sản ở Hà-lan, Nhật-bản không có sản-vật ấy, ở Ba-tư gọi an-tức là cây tịch tà, cao 2, 3 trượng ta, vỏ cây vàng và đen, lá có bốn gốc, qua mùa rét không héo, tháng hai nở hoa sắc vàng nhụy hơi biếc, không có quả, rạch vỏ cây được nhựa như kẹo mậm là an-tức hương, tháng sáu, bảy đông lại cứng, lấy để dùng. Đốt hương này tránh mọi ác khí và thông thần.

(Nhất-thống-chí chép) : cây an-tức hương còn một loại nữa tựa như cây khổ-luyện (cây xoan) cao lớn và thẳng, lá giống cây dương-đào nhưng dài, có nhựa thơm. **Hình** : cây an-tức-hương loại thứ II là cây cao, có mùa rụng lá thân và cành cây, sắc nâu, cành non màu nâu tươi, hơi có lông, cuống mọc lệch không đều nhau, đầu nhọn, trái lá có lông trắng, hoa ngoài vàng trong màu nhạt, chùm hoa tròn đều như cái nơm, quả tròn như quả cau, hai đầu bằng sắc nâu gio, quả cứng lắm hương cây màu nâu vàng hay nâu đỏ, những viên nhựa không tròn và không đều nhau, đập vỡ trong trắng như sữa, lẫn dấm nâu sáng loáng, nhấm thì mềm, gập nóng thì mềm nhũn. **Chế** : cho vào rượu nấu sôi, gạn bỏ rượu, lấy chất chìm ở dưới, đã kết thành bánh đem phơi khô. **Tính** : cay, đắng, bình, không độc. **Chủ** : hành khí huyết (làm lưu-thông khí huyết) tránh tà ác, khai khiếu làm yên thần, trí người tuổi già suyễn thở, dùng làm thuốc trị ho hóa đờm thông khiếu. **Dụng-lượng** : dùng từ 5 phân đến 1 đồng rưỡi. **Kỵ** : không phải là tà ác thì không nên dùng.

(Nhập-môn sang-loại) : An-tức-hương tránh được trùng thuốc độc và ác khí, lại làm ấm khí thận, khởi di-tinh (tinh-khí tự-nhiên ra) đem mơ giao cấu tinh ra (mộng-tinh) điều-hòa tim và bụng, chữa hoắc-loạn, quý-thai, huyết-tà, huyết-vững, đốt hương này để thông thần.

(Đông-y) : trị đàn bà sản-hậu, bệnh huyết-vững và huyết cấm, đốt hương này trừ được tà quỷ và uế-khí.

5. An-nghiệt 殷孽

(Hòa-hán) : giống này sản ở núi đá, giống hết chồi cây.

(Cương-mục) : tên là phương-thạch. An-nghiệt là loài cỏ ở đáy tức là rễ cây chung-nhũ, bám vào đá mà sống được, hay mọc ở những hang núi đá, dùng để làm thuốc được. **Tính** : cay, ôn, không độc. **Chủ** : bị thương da thịt nát, ứ huyết sưng đau. **Trị** : tiết tả và bệnh đi lỵ, chữa bệnh nóng lạnh, trị chốc đầu và khí kết thành hòn cục, chữa chân lạnh hay yếu, trừ bệnh trĩ, lở, ghẻ làm thông tia sữa.

(Nhập-môn hàn-loại) : An-nghiệt là rễ cây chung-nhũ chẳng quăn mà thành, trông tựa củ gừng, chủ-trị như trên, sợ phòng-kỷ, cao-bản và sợ truật.

6. Anh-đào 櫻桃

Ta gọi là quả ổi.

(Hòa-hán) : quả như ngọc châu-anh nên gọi anh-đào.

(Cương-mục) : tên là hình-đào, chu-anh, tử-anh lập-anh, anh-châu.

(Nhật-bản) : tên là sơn-anh. **Hình** : Anh-đào là thứ cây to cao 7, 8 thước, mùa rụng lá, lá hình tròn có răng cưa nhỏ, cành và lá non có lông nhỏ, mùa xuân, hạ, có hoa nhỏ trắng như hoa mai, sau có quả tròn, khi chín thì trắng sắc vàng, có giống quả đỏ, gặp mưa thì trong quả sinh trùng, mắt không thấy rõ được, ngâm nước một lúc lâu thì sâu ra hết, mới ăn được, cũng dùng để làm thuốc được. **Tính** : ngọt, chất, nóng, không độc. **Chủ** : điều-hòa bên trong bổ ích cho tỳ-khí, ăn no đẹp người ra. Quả ăn nhiều phát bệnh, hư-nhiệt, người có bệnh phong không nên ăn, ăn quả này thương gân xương, hại khí huyết, người sốt nóng lạnh phải kiêng. Ngày xưa có một nhà giàu kia, có hai đứa con, thích ăn quả anh-đào, mỗi ngày ăn một, hai cân, được nửa tháng, đứa lớn phát bệnh héo phổi, đứa nhỏ phát bệnh ung phổi, nối nhau chết cả.

(Nhập-môn thực-loại) : Quả anh-đào nên ăn với thứ mát như nước mía, để giải bớt chất nóng. Quả anh-đào khoảng tháng 3, 4 đã chín, trước nhất

các thứ quả, là chính-dương-khí, không độc. Tươi thần sắc, đẹp người, chữa bệnh đi tả, đi ly, tự-nhiên tiết tinh khí, làm hồi dương-khí.

(Đan-kê) : cây thuộc hỏa mà tính thổ, nóng nhiều mà phát thấp. **Ky** : người hư nhiệt có đờm, hay có bệnh nhiệt ho suyễn và có bệnh phong phải kiêng. **Lá anh-đào** chữa phong nọc rắn độc, nội-công, giã lấy nước uống và đắp chỗ thương. **Cành anh-đào** cùng tử-bình (bèo-tía), nha-tạo (bồ-kết) với thịt quả mơ nghiền nhỏ dùng để rửa mặt, trừ tàn nhang nốt ruồi, vẩy tẩm trên mặt. **Rễ anh-đào** lấy rễ về phương đông trừ trùng, sán ở trong người. **Nước anh-đào** trừ nốt, mụn và sởi không ra đều lấy nguyên chất. **Quả Anh-đào** ngày xuân lấy quả tươi, cắt trong bình sứ, gấn miệng kín, để vào chỗ mát, để lâu ngày quả nát ra hóa nước hết, lọc kỹ lấy nước dùng.

(Đông-y) : tính nóng, ngọt, có hơi độc, quả anh-đào chim oanh tha cầm, và lấy hình tựa quả đào nên gọi là anh-đào.

7a. Anh-túc-sắc 嬰粟殼

Anh-túc-sắc là vỏ quả anh-túc-tử, lại có tên là anh-tử-túc.

(Hòa-hán) : tên là mẽ-sắc, túc-sắc mẽ-nang-giới, tử-sắc oanh-tử-sắc. Giống này nguyên sản ở Ấn độ, sau lưu vào Vân-nam, đến nay các tỉnh về miền biên-cương chỗ nào cũng có, nhựa nó, tức là thuốc phiện. Quả anh-túc-sắc tựa cái hồ, sắc xanh lục, lúc khô thì sắc xanh gio, ngoài có đến 10, 15 múi nổi tựa quả găng, dùng làm thuốc thì lấy vỏ quả đã hết nhựa rồi, bỏ hạt đi, nếu dùng quả tươi mới thì có chất say và mê, ngửi hơi hôi và mùi đắng.

(Lý-thời-Trân) : **Chế** : lấy nước rửa sạch vỏ cũng bỏ cuống và gân màng ở bên ngoài, chế bằng dấm gạo sao hay nướng bằng mật. **Tính** : chua, chát, hơi hàn, không độc. **Chủ** : trừ đờm, trị tả, chữa ho, ly, khỏi thoát-giang (lòi dom) di-tinh (tinh-khí tự chảy) ho lâu năm thì thu-liễm phế-khí, sáp trong ruột, chỉ đau bụng, tức ngực, và gân xương đau nhức. **Ky** : thuốc này có tính-chất rất mạnh, người sơ bệnh không nên dùng, người ho lao phải kiêng.

(Lý-Cảo) : thu-liễm, bền khí, vào thận, chữa bệnh đau xương rất hay, nhưng sức thuốc hùng liệt cướp được bệnh (kiếp-bệnh) chữa bệnh mau mà hại người cũng mau, nhanh như đao kiếm vậy, người dùng phải cẩn-thận.

(Vương-thạc) : túc-sắc chữa bệnh ly-kiết như thần, nhưng tính mau và mạnh, vì có nhiều chất sáp hay bắt người ta nôn ngược (Nghịch-ảo cho nên sợ mà ít dùng) ; cùng với ô-mai, dấm gạo, trần-bì thì tốt.

(Nhập-môn thấp loại) : trị tì tả, kiết-ly đã lâu, lại thu khí bền thận, trị bệnh trong xương. Nhựa anh-túc-sắc tức là thuốc-phiện lại tên ả-phù-dung, người ta đeo lấy dao tre rạch mười khía, nhựa nó tiết ra lấy dao tre gạt lấy nhựa cho vào bình, lấy giấy phong kín, phơi độ 15 ngày thì thành miếng nhựa, người ta gọi là ả-phiên.

7b. Anh-túc-tử 瞿麥子

Tên vẫn là anh-tử-túc, hạt nhỏ như thóc nên gọi tên.

(Hòa-hán) : tên là dương-cơ-mễ.

(Cương-mục) : tên là tượng-cốc.

(Khai-bảo) : tên ngự-mễ. **Hình** : Anh-túc-tử hạt sắc trắng vàng, cây con sắc lam đen, hình bầu-dục tựa cái đố tre, trong đựng hạt, nhỏ vụn như tấm gạo, ngoài vỏ có màng mỏng như lưới, nét sun-soãn. **Tính** : ngọt, bình, không độc.

(Tham-khảo) : hoa anh-túc có 4 cánh, sắc đỏ trắng, trong hoa có vàng hồng nhạt, lại có giống trắng và đỏ, hơi tanh tanh, lá như lá rau diếp, bẹ trong có nhựa trắng. Người giồng nó, cách một năm đào đất, tháng chín gieo hạt, qua đông sang xuân nẩy mầm, mọc rất mau tốt, cây non làm rau ăn sống được 3, 4 tháng thì có đài là cái bọc xanh, hoa ở đó nẩy ra. Hoa ra 4 cánh tựa cái chén ngửa, giữa có hình quả tròn, chung quanh có bầu là nhụy hoa che bọc, ba ngày thì hoa rụng, chùm quả ở trên chót đầu cành. Quả dài một hai tấc, tựa quả mã-đâu-linh, trên có đế tựa như cái nắp, dưới có cuống tựa như cái vò đựng rượu, trong có hạt như gạo cực nhỏ, có thể nấu cơm, nấu cháo

ăn được, lấy nước vo sạch, nấu với bột đậu xanh để ăn, lại có thể lấy được dầu, vỏ quả dùng làm thuốc rất nhiều, mà bản thảo không thấy chép. **Hạt anh-túc-tử** chữa bệnh phản-vị (lộn mề đau bụng), chỉ thổ, ăn uống không xuống, trị bệnh kiết-ly và tả, nhựa là a-phiến.

(Nhập-môn thực loại) : chủ hành-phong khí, làm tan đờm bĩ ở trong bụng, tính-hàn, lợi đại, tiểu-tràng, không nên dùng nhiều, sợ động khí ở bàng-quang.

8. Áp-trích-thảo 鴨跖草

(Hòa-hán) : tên bích-trúc-tử.

(Thập-di) : tên trúc-kê-thảo, trúc-diệp-thái, đạm-trúc-diệp, nhĩ-hoàn-thảo, bích-thiên-hoa, lam-cô-thảo.

(Cương-mục) : tên lộ-thảo.

(Nhật-bản) : tên mao-tử-hoa, áp-trích-thảo sản ở ngoài đồng, trên núi, bên đường, ruộng nước. **Hình** : là thứ cỏ hay mọc ở chỗ ướt, cao hơn một thước, cây yếu thường bò ở mặt đất, lá xòe như kim, tàu lá như lá tre nhưng dày, rộng và mềm ; cuống lá có bẹ vây quanh cành ; lá mọc so-le ; mùa hạ đỉnh ngọn ra hoa sắc lam, hai cánh không cân nhau, ngoài bọc bẹ lớn, buổi sáng nở xể trưa là héo, hoa thường tiết nước màu lam nhuộm được giấy, lại có thể làm phẩm nhuộm được, sau khi hoa kết thành sừng, tựa mỏ chim, quả ở trong đó giống quả đậu nhỏ, có hạt nhỏ sắc xám, tựa như phân tằm, lá non và cành đều dùng làm thuốc được.

(Nhập-môn phong-loại) : tính đẳng, lạnh, không độc, trị ung-thư, đình-độc, sưng đau, đan độc, chữa kiết-ly, triệt ngược (bệnh sốt rét) trẻ con nóng dữ, cuồng kinh, chữa bệnh động-kinh, bụng cứng đầy, mặt và mình phù khí, chữa cả rắn cắn, cùng với đậu-đỏ thì hạ được thủy-khí, chữa thấp tê và lợi tiểu-tiện.

(Tham-khảo) : cỏ áp-trích mọc ở đất bằng, tựa lá tre, cao 2, 3 thước, hoa biếc thắm, có sừng như mỏ chim chỗ nào cũng có. Tháng 3, 4 mọc mầm

màu tía, mầm non ăn được, tháng 4, 5 nở hoa, trông rất tươi đẹp, quả cong, giống mỏ con chim, trong có hạt nhỏ sắc sẫm, tựa phân tằm, những người thợ khéo lấy nhựa ở hoa về làm phẩm nhuộm hay vẽ được.

9. Ấp-vịt 鴨鵝

(Lăn-ông) : là con vịt nhà nuôi, có tên là vịt-lộ.

(Quảng-nhã) : gọi là gia-phù. **Tính** : lạnh, ngọt, hơi có độc. **Chủ** : động phong, bệnh động huyết, bổ được hư yếu, thêm ích lợi cho năm tạng. Trẻ con sài kinh, chân tay run, giật, co-quắp, giải các chất độc, chữa mụn nhọt, sưng đau, chữa kiết-ly nhiệt, những con vàng, và trắng, già thì bổ tỳ-vị, con non và đen thì có độc.

(Tham-khảo) : nhân tiếng kêu đặt tên (ấp) ; vịt thuộc loại cầm, có hai giống : vịt trời và vịt nhà nuôi, vịt nhà nuôi thì cổ dài mỏ vẹt và bằng, đuôi và chân đều ngắn, hai cánh nhỏ, bay kém lắm, chân có màng da liền các ngón. Con đực đầu màu lục cánh vằn, tiếng khàn-khàn. Con cái đốm vàng nhạt tiếng kêu to, có khi sắc thuần trắng hay thuần đen, tính ngu độn, không biết tìm chỗ đẻ, con nào trắng mà xương đen ăn và làm thuốc tốt lắm. Sau tết Đoan-dương, thì béo và ngon, sau khi Thanh-minh đẻ trứng thì với lòng trắng. Vịt không biết ấp trứng. Người ta lấy phân trâu ấp trứng vịt, theo phương-pháp riêng. **Tiết vịt** : mặn, lạnh, không độc. **Chủ** : giải các thứ độc trong huyết độc, giải những độc như : vàng sống, bạc sống, đồng, sắt, loại kim, loại đá và giải độc tỳ-xương (nhân-ngôn), quý, ma bấn phải người, sưng, độc, lại chữa người trúng ác-phong và chết đuối, đổ tiết vịt nóng vào mồm thì sống lại, chữa giun và rắn giun cắn, bôi chỗ bị thương, giải các thứ độc ở cây rau ngoài đồng, lấy tiết ở đầu vịt uống khỏi.

(Cương-mục) : Trứng vịt là ấp-tử, tính ngọt, mặn, hơi lạnh, không độc. **Chủ** : tiêu khối nóng ở trong tim và ngực và trong màng ngực. (Cách) : hơi lạnh trong người ; khiến người ngắn hơi lưng buồn, trẻ con ăn chân mềm, yếu, hay chậm biết đi. Trứng muối ăn lại càng tốt, người có nhọt độc ăn trứng vịt thì thịt lồi ra. Trứng, vịt và thịt vịt ăn với thịt ba-ba thì kỵ nhau và

có hại ; ăn với quả dâu thì đẻ con không thuận, trứng muối chữa trẻ con tả lỵ rất hay, lấy nghĩa : thịt vịt mà chữa bệnh lỵ, muối sao chữa được bệnh đi lỵ ra máu. **Mỡ vịt** tính ngọt, lạnh lắm, không độc. Chủ trị người bị bệnh phong hủ, bệnh sốt rét, bệnh phù thũng. **Mề vịt** bóc lấy lượt da vàng trong mề, nướng thực khô, tán thực nhỏ, uống với nước chữa bệnh hóc xương. **Phân vịt** lạnh, không độc, cời được nút buộc, làm tan khí nhiệt, ăn phục ở trong người, vắt lấy nước, lọc uống hay mài lấy nước bôi, giải các thứ độc ở loại kim như vàng, bạc, đồng, sắt, chữa giun cắn và nhọt độc sưng, hòa lòng trắng trứng gà bôi với phân vịt là khỏi. **Nhãi** trong mồm vịt, chữa trẻ em trúng phong, rũ liệt, đầu và chân tay quặt ra đằng sau, lấy nước giải gió vào mồm, lại chữa trẻ con lên đầu bồng, sưng giải, lấy nhãi vịt đực bôi khỏi ngay.

(Nhập môn thực-loại) : Thịt vịt bổ cho hư tổn, điều hòa các tạng-phủ, thông đường nước, lợi bàng-quang (tiểu tiện) chữa phong-hủ, bị lạnh, tiêu nhiệt nóng độc, khỏi động kinh và chữa đi lỵ ra máu. **Đầu vịt** chữa bệnh phù thũng, thông đường tiểu. Thịt vịt kỵ ăn với mộc-nhĩ và hồ-đao, và ăn lẫn với đậu-sị. **Vịt trời** tính mát không độc, thịt bổ bên trong, và thêm khí lực lại bổ những người hư hao thêm sức mạnh, điều hòa trong vị rất bổ-ích cho những người ốm đau, tiêu các thứ đồ ăn, làm lợi đường thủy, khỏi nhiệt-độc ở khắp mình mẩy người, đã lâu ngày mà không khỏi, ăn nhiều thịt này, thì khỏi ngay, từ tháng chín đến lập-xuân ăn thì tốt lắm.

Lại còn một giống gọi đao-áp, nhỏ hơn vịt giò, nhưng ăn tuyệt ngon, thịt, chủ bổ hư-hao, còn một loại giống vịt trời là loài nhạn. (Xin xem ở vắn nh.)

10. Ba-đậu 巴豆

(Lãn-ông loại thổ) : ba-đậu là hạt màn-đế, hạt ba-đậu, hạt giang-tử, ba-đậu được khí nóng mãnh-liệt của hỏa, tính rất độc (không phải sống thì ôn mà chín thì hàn). Vào kinh thủ-túc dương-minh (đại-tràng và vị) phá tan hòn cục tích-tụ, đờm tích lưu-cửu, nước đầy ở đại-tràng, trị chứng ôn-ngược nóng, lạnh rửa sạch tạng-phủ, khơi thông các chỗ bế-tắc, trừ được tà quỷ lại

sát trùng, chữa đàn bà tắt kinh, làm nát thai và hạ thai, ba-đậu có tài đánh dẹp, quét dọn, thực là viên tướng phá quan-ải cướp cửa vậy. Cấm người trong vị không có hàn tích, và những người hư hao không được dùng vì ba-đậu bầm khí hỏa, tính cấp-tốc, cay và ôn, nên tẩu-tán rất mạnh. **Chế :** nếu muốn cấp-trị thông đường thủy, trong đại tràng, bọc giấy đập dập bỏ bớt đầu, muốn hoãn trị để tiêu chỗ tích và phá chỗ cứng, thì lấy nước nấu năm lần, hoặc sao đen hết khói, giã nhỏ để dùng, có thể thông tràng và lại có thể trị được tả. (Đây là thuyết của ông Lôi-công, người ta ít biết)

(Đan-khê) : Ba-đậu trừ lạnh tích ở trong vị, nếu không phải là tích lạnh thì cấm dùng, cùng với đại-hoàng là thứ công phá mà hạ xuống, nhưng đại-hoàng tính lạnh chạy trong phần huyết, bệnh ở trong nóng, nên dùng. Ba-đậu tính chạy trong phần khí, bệnh ở trong tạng lạnh thì nên dùng.

(Sỹ-tài) : lau rửa tạng-phủ, gần như cạo dạ dày, khoét ruột, đánh phá chỗ cứng tích, như đờm tích chẳng hạn, thực mau lẹ mà mãnh-liệt như chém khóa cướp cửa, cả khí lẫn huyết, chỉ một chuyển là hết cả, nào đờm, nào trùng, nào nước dộc sạch không còn mảy-may. Thai thì rơi xuống, đình độc rút hết, nhưng uất trệ tuy đã mở, mà chân-âm theo đó, tự suy-tốn. Ta thử lấy một tí dính vào da bên ngoài, chỉ giây lát là nổi phồng, huống hồ trong vị là chất mỏng và yếu, bị hun nấu bào gọt như thế, liệu có khỏi cái nạn nát hồng hay không ? Nguy lắm ! Nếu vạn bất đắc dĩ mà phải dùng đến, thì lấy chút ít bỏ đầu đi rồi sao chín, nhớ dùng ít thôi, mà phải gia-tâm cẩn-thận lắm mới được.

(Tham-khảo) : giống này sinh ở Ba-thục, hình như hạt đậu, nên gọi ba-đậu.

(Hòa-hán) : tên là ba-nhân, lão-dương-tử, giang-tử, thảo-bình, cũng có tên là ba-thục có khi sản ở Long-môn (Quảng-đông) và Ấn-độ. Cây ba-đậu cao từ 1 đến 2 trượng, trông như thân cột, thuộc loài mộc, vỏ nhẵn và trơn, sắc xám như gio, lá cứng trơn nhẵn, hình tròn đầu lá nhọn, bên cạnh có răng cửa nhỏ, hoa xanh quan-lục cuống ngắn có từng bông, hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới. Quả có ba ngăn, mỗi ngăn một hạt, quả tròn, dài độ 4 phân, đường kính hơn hai phân, quả hai đầu bằng, có múi nổi kê, ngoài vỏ sắc nâu,

trong có hạt màu nâu vàng ; khí vị cay gắt, sắc vàng mà ba góc là ba-đậu, nhỏ và hai đầu nhọn là cương-tử. Nhỏ là quả cái, ba góc hai đầu nhọn là quả đực. Quả đực tiêu lợi rất dữ, quả cái hơi khoan-hoãn. Tháng tám thì lấy quả phơi âm để dùng. **Chế** : ba-đậu tính hay tả tiết, mới thì tốt, khi dùng bỏ vỏ và màng ở trong. Lấy giấy bọc đập nát, bỏ bớt đầu đi, rồi lấy dầu vừng và rượu sao, hãm dùng. **Tính** : cay, ôn, có độc. **Chủ** : trị đại-tiện bí, ngoan-cổ không ra trừ sâu bọ để công phá đờm tích, tả hàn độc, là thuốc hạ rất mạnh đã nổi tiếng. Vô-luận là đại tiện bí kết đến bực nào, dùng đến ba-đậu là kiến hiệu ngay. Ba-đậu sau khi vào vị lập tức kích-thích thần-kinh ở lần trong vị (hai bên dạ-dầy) tự khắc thấy nóng đến tràng thì trực-tiếp kích-thích đến lược màng ở trong ruột, rồi cùng phát ra nóng, làm cho nước thấm (bột-dịch) thêm nhiều mà chuyển động mau chóng khiến người ta phải tả ngay lập tức. Từ mé trong ruột theo tế-bào mà hút vào trong mạch máu, máu bị đè ép kém đi, khiến người ta buồn bực, chân tay đau nhức, toàn thân mỏi mệt, nếu dùng quá, thì gây thần-kinh ở bộ óc sẽ bị rối loạn mà chết, cho nên tuyệt-đối không được dùng nhiều. **Chủ-trị** : vì bị thương khí lạnh, mắc bệnh nóng lạnh (ôn-ngược) phá tan hòn cục, và kết tụ cứng rắn bởi đờm cục, rửa sạch bụng và khai thông bế tắc trong ruột, lợi thủy trong đường cốc-đạo (lỗ ra phân), lại bỏ thịt xấu, trừ quỷ ma, trừ trùng độc, và tà vật, lại có chất sát trùng và cá. Chữa đàn bà vắng tắt kinh-nguyệt làm nát thai, chữa nốt kim thương có máu mủ, thuốc này không lợi cho đàn ông, lại sát chất độc ở ban-miêu, và độc ở rắn rết sâu bọ. Ba-đậu có thể chế thành mồi cho các loại sinh-vật ăn đều chết cả. **Kỵ** : nếu không phải chứng cấp-cứu, cấm ngặt không được dùng, ba-đậu sợ đại-hoàng, hoàng-liên, lư-duẩn, cô-duẩn, lê-lô, tương-kỳ nước lạnh. Được lửa thì tốt lắm, ghét tương-thảo, tinh phản khiên-ngưu nếu bị trúng độc ba-đậu thì lấy nước lạnh, hay nước chấp hoàng-liên và nước đậu để nguội thì giải được. Nguyên-hoa làm sứ thì tốt.

(Nhập-môn hàn-loại) : sản ở Ba-thục, hình tựa hạt đậu là ba-đậu, một loại gọi là cương-tử quả nhỏ, hai đầu nhọn, dùng phải chết người. Ba-đậu cay nóng rất độc, chữa bệnh nguy cấp thông đường thủy, nên dùng sống chế như trên. Nếu dùng chữa hòa-hoãn, để mài chỗ cứng và phá chỗ tích, bỏ vỏ

và màng gân ở trong, sao vàng đen, hết khối là được, còn chủ trị cũng như trên.

(Cổ-phương-hoàn) : chỉ-sắc hai quả bỏ hết múi, mỗi quả cho một viên ba-đậu vào trong, buộc lại lấy dấm ngâm một đêm, nấu khô tán nhỏ, lấy giấy ướt tẩm thuốc dán trên chỗ đau khối bệnh trĩ nặng (Đông-y). **Chế** : bỏ vỏ và màng như trên, cho nước nấu năm lần, mỗi lần lại thay nước, giã nhỏ để dùng.

11. Ba-kích-thiên 巴戟天

(Nhật-hoa) : tên là bất diệp-thảo.

(Hoa-hán) : tên là nữ-bản, ba-cức, liễu-diệp-thảo.

(Tham-khảo) : cây ba-kích sản ở Ba-quận hay hang núi Hạ-phì, thuộc loại cây có củ kinh-niên. Củ non trắng và tía, nhỏ lõi, dày thịt là tốt. Ba-kích tục gọi là tam-man-thảo, lá tựa lá chè, qua mùa đông không héo, củ như tràng hạt, củ lưu sắc xanh. Củ ba-kích có lõi, khi khô thì rút nhỏ lại tự nó rơi đi, hay người ta rút bỏ đi, cho nên ở giữa hay rộng có lỗ con, ở Thục-châu có loại ba-kích mọc ở rừng núi, lá tựa lá mạch-môn, nhưng lớn hơn và dày, mùa thu thì có quả, người ta nói ba-kích tía thì tốt lắm. Không khó gì, nếu người ta muốn thì khi lấy được đem về, nấu ngay nước đậu đen với ba-kích thì tía, nhưng đã nấu thì mất cả nguyên chất không hay nữa, lại còn một loại gọi là sơn-luật-căn trông giống như ba-kích, nhưng sắc trắng, người ta lấy dấm tẩm để làm giả ba-kích. Muốn phân giả thực thì bẻ đôi trong tía và tươi sáng, sạch là của giả, còn trong cũng tía nhưng cũng có hơi lấm-tấm trắng như phấn nhỏ, nhưng sắc hơi tối là thực. **Tính** : cay, ngọt, hơi ôn không độc. **Chủ** : các bệnh như phong tà, âm héo không dậy được (dương-vật không cất), khỏe gân xương, làm yên năm tạng, bổ bên trong thêm khí-lực, thêm trí-tuệ, chữa bệnh du-phong ở đầu và mặt, và đau truyền trong âm-hình (đường-tiểu) và bụng con. Đại bổ năm thứ lao làm thêm tinh-khí, lợi cho đàn ông ôn thận trừ phong, là thứ thuốc cường-tráng, chuyên vào phần khí, huyết ở thần kinh, làm cường âm thêm tinh-khí. **Kỵ** : người tượng-hỏa bốc

quá thịnh, mong ước những âm-dục mà chưa được, đường tiểu đỏ, miệng đắng, mắt hoa đầu nhức khô táo buồn phiền, khát nước và đại-tiên bế-tắc và táo, không nên dùng. **Sợ** : lôi-hoàn, đan-sâm, phú-bồn-tử.

(Nhập-môn, phong-loại) : Ba-kích sản ở Ba-quận, gốc cây có gai, không độc, chủ tà-khí và gió nặng, bệnh huyết-nại, du-phong ở đầu và mặt đau cuống đái và bụng con, liệt-dương không dậy được, chủ thêm tinh-khí bền gân xương, khỏi bệnh mộng-tinh (nằm đêm mơ giao cấu ra tinh-khí) ; tiết tinh (tự-nhiên tinh-khí chảy ra) đàn ông, âm kém rất nên dùng, lại trị bệnh phù thũng nước

(Trần-tu-Viên) : ba-kích thiên bẩm được khí mộc thiên xuân-thăng, vào kinh túc-quyết-âm (can) được hai vị của địa, là kim và thổ vào kinh túc-dương-minh (vị) tuy khí vị có phân biệt là mộc và thổ, nhưng tổng-kết đều là ôn can cả. Can chủ phong, cho nên chủ chữa bệnh phong.

12. Ba-la-mật 波羅密

(Lãn-ông) : ta gọi là quả mít, tính thơm, ngọt, không độc ; chủ : thêm hơi sức, đỡ khát trừ bệnh nóng bức-rứt, chữa người say, làm già chất rượu, ăn nhẹ mình, thêm tươi vẻ mặt.

(Tham-khảo) : lấy chữ ba-la-mật là tiếng phiệ-m-nghữ, ta mượn để đặt tên, vì nó ngọt và thơm lắm.

(Cương-mục) : tên năng-già-kết lại tên bà-na-sa sản ở Ấn-độ và Việt-nam, và phía nam Trung-quốc cây mít thuộc loại mộc, cây cao 5, 6 trượng, lá hình trứng, trong bé ngoài to, nhẵn, thân cây có nhựa, nẩy ra những chùm có nhiều bọc trong bọc nẩy hoa (giải mít) loại đực nhỏ thì rụng, loại cái to thì thành quả. Quả có nhựa, tròn bề ngang 6, 7 tấc, bề dài hơn một thước, sắc vàng và xanh, ngoài có gai to mà cùn, trong quả có nhiều múi lúc chín bổ ra rất thơm, mùi ngọt như mật, múi làm thuốc được. **Tính** : ngọt, thơm, hơi chua, bình, không độc. **Chủ** : chỉ khát và giải buồn phiền, tỉnh rượu, thêm nhiều khí lực, khiến người ăn đẹp ra. **Hột mít** tính ngọt thơm, hơi chua,

không độc ; chủ bổ ích bên trong thêm hơi sức ăn lâu đói, nhẹ người, thêm khỏe mạnh.

13. Ba-thái 菠菜

Nguyên tên là ba-lăng.

(Cương-mục) : là ba-tử-thảo, sách-căn-thái.

(Thập-di) : hồng-thái, ba-lăng thuộc loại cây rau, giồng năm một hay quá năm, cao hai thước hơn, lá mọc xo-le, hình tam giác mà nhọn đầu, hai bên không đều nhau như ba góc, hoa đỏ sắc vàng màu lục, hoa đực với hoa cái khác cuống, củ sắc đỏ mà mùi ngọt đậm, quả có gai, trông như quả tật-lê, cây rau này còn loại tháng tám, chín giồng thì mùa đông được ăn, tháng giêng, hai giồng thì xuân được ăn ; cây dẻo mềm và rỗng giữa lá sắc xanh nhẵn và dầy, thẳng lên ngọn, nhọn hai bên ra hai chỗ nhọn, củ dài vài tấc, to như củ cát cánh mà sắc đỏ, mùi ngọt và ngon, tháng tư cây cao hơn hai thước, hoa đỏ quả có gai. Lúc người ta gieo hạt giống ngâm mau nở to, gieo sớm hay muộn thế nào cũng phải qua đầu tháng mới mọc được. **Tính** : ngọt, lành, hoạt (chơn) không độc. **Chủ** : lợi năm tạng, thông nhiệt ở tràng, vị, giải độc ở rượu, người uống thuốc đan, thạch dùng nó rất tốt.

(Nhập-môn thực-loại) : tính lành, hơi độc, thông nhiệt ở tràng, vị, dùng nhiều có thể đại, tiểu tràng bị lạnh, ăn lâu người yếu chân đi không vững, và phát bệnh đau lưng.

14. Bạc-hà 薄荷

(Lãn-ông mộc loại) : vị cây hơi thơm tính ôn không độc, phù mà thăng là dương vậy, vào kinh thủ thái-âm (phế) thiếu-âm (tâm) kỳ lửa, chủ phong nhiệt ngoài da, và bệnh cốt-chưng lao nhiệt, trẻ con sang độc, kinh phong nóng dữ, phá huyết chỉ bệnh kiết-ly làm an được hạ khí, khỏi bệnh động-kinh, bệnh hoắc loạn, nhẹ đầu sáng mắt, khai khiếu, kiêm chữa chó cắn mèo cắn ong đốt và nọc sâu độc, chủ bệnh thương-hàn lưỡi trắng tán nhỏ hòa với mật bôi khỏi, uống nhiều thì tổn hại tâm, can, dùng lâu thì tiết (làm thoát

tâm khí ra) khí, hao âm tổn dương, người mới ốm nên kiêng, sợ ra nhiều hư hãn. Nếu ra nhiều hư hãn sợ làm mất dương-khí vậy, người nội thương và ngoại hư đừng dùng. Xét bạc-hà tính chất cay thơm chuyên làm sơ khí (làm thưa và bớt khí) kết chệ, bởi vì cay nên giải mát, cất nhẹ khí trong can, để ức phế (lấn áp phế) khởi thịnh, làm tiêu phong nhiệt để làm nhẹ đầu và mắt, trẻ con nóng dữ kinh phong (sài-kinh) lại càng cần lắm, vì tính thăng, (chuyển đem lên trên) chủ phát hãn, (làm toát mồ hôi) mà dẫn các thuốc vào trong vinh và ngoài vệ (vinh là chủ phần huyết ở bên trong, vệ là chủ phần khí ở bên ngoài).

(Nhập-môn phong-loại) : bạc-hà chất mỏng thanh tao và nhẹ, vào kinh thủ thái-âm (phế) quyết-âm (mạch-môn) chủ thăng lên trên, thông lợi những quan tiết (những chỗ làm cách ở các kinh) trừ bệnh cốt chưng (nóng trong xương) và bệnh hư lao.

(Đông-y) : bạc-hà người ta giống ở vườn như giống rau, ăn sống hay muối dưa cũng được, chủ trị như trên, mèo ăn bạc-hà thì hay say.

(Tham-khảo) : bạc-hà có tên là phiên-hà-thái.

(Hòa-hán) : tên là anh-sinh, đông-tô, kê-tô, lại tên là phiên-hà, bạc-hà là thứ cỏ mọc kinh niên lấy rễ làm giống, cây mọc tự nhiên hay người giống cũng có, mùa xuân những vốn (rễ) mọc mầm cây cao hơn thước, lá mọc cân đối, hai bên có răng cưa nhỏ, nhọn đầu lá, cuống lá có lông nhỏ chất lá mềm, có mùi thơm cay, lá sắc xanh, cuống lá tía, cuối thu kẽ lá nảy hoa tía nhạt, tháng 5, 6 lấy lá phơi âm để dùng, muốn cất dầu thì lấy từ tháng 7 đến tháng 10. **Tính** : cay, ôn, không độc. **Chủ** : phát hãn (làm ra mồ hôi) tán phong-nhiệt, giải uất trệ, chữa thương-hàn, là thứ thuốc trừ phòng phong hư, chữa trúng nắng trong ngày hạ, và chữa hoắc-loạn, lại là thuốc chữa mắt, làm mạnh trong vị, và thông các kinh lạc, chữa bệnh thiên đầu thống (nhức đầu một bên) và chữa phổi nóng và đầy bụng, tiêu thực, ở trong bụng, chữa khỏi mệt nhọc. Lá này ăn sống được, những người khí hư, huyết táo, và không phải cảm mạo phong-tà, cảm hàn, cảm nhiệt, thì không nên dùng. **Dầu bạc-hà** cay, thơm mát, không độc, đuổi được phong, và giết những nấm con có độc (loại nấm con mắt người không thấy được, phải chiếu kính hiển vi).

Chủ : tán phong-hàn phong-nhiệt, làm nhẹ đầu nhẹ mắt, chữa đau bụng, đau răng, phong-độc ngứa ở ngoài da, chỉ huyết và đau ở vết kim-thương và chữa bỏng nước, lửa, dầu.

15. Bạch-thược-dược 白芍藥

(Lãn-ông mộc-bộ) : bạch-thược vị đắng, chua, bình, tính hàn, không độc, khí mỏng, nhẹ, vị dầy, nặng (âm là giáng) vào can-kinh (kinh lạc thuộc bộ can). **Chủ-trị :** làm tả hỏa trong can, chữa huyết nhiệt, đau mắt, đau dưới nách, thu liễm can, nén ép khí can, bổ khí âm trong tì mà trị đầy ở trong, chữa đau bụng tả, lý, trong bụng không điều hòa, bức phiền, lại thêm khí lực, liễm kim khí ở trong phế mà trị ho, trệ ách ngược lên, lại liễm thu vị khí, trị tẩu lý không bền (lỗ chân lông rỗng hư) chuyên vào phần huyết ở trong kinh tì, mà bổ mọi chỗ hư lao, làm lui nóng, thu liễm âm-khí, chữa mũi ra máu tươi, làm yên thai, trị mọi bệnh đàn bà, làm lợi huyết, bổ huyết, thu liễm huyết trong can chữa bệnh xích-đới (ra khí hư đỏ và trắng) bạch-đới, thuốc này chuyên bổ huyết, vừa thu vừa giáng, là thuốc điều hòa bên trong, chữa mọi chứng của đàn bà rất tốt. **Cùng đi với :** bạch-truật thì bổ tì-dương ; mà bạch-thược bổ tì âm, dùng với sâm, kỳ, thì bổ ích cho hơi sức, dùng với khung thì tả can, tá có sài-hồ, đờn-bì, sơn-chi thì tả hỏa, mà làm nhuận khô táo, tá có sinh-khương, nhục-quế, can-khương thì ôn trong kinh mà làm tan khí hàn thấp. Sợ lạnh mà đau bụng (đau bụng lạnh) thì gia thêm quế, đau bụng mà sợ nóng, thì gia hoàng-cầm. Cùng sâm, truật thì bổ ở trong và thêm khí lực, cùng với quy, địa-hoàng thì bổ âm-huyết, tuy vậy người mới đẻ xong, hay người huyết hư hàn cùng người tháng đông đau bụng, thì phải kiêng cẩn thận, vì sợ hàn lại gặp lạnh vậy. Nhưng nếu lại tá có khương và quế, chế sao bằng rượu, thì không còn sợ hàn nữa. **Chế :** muốn vào tì thì sao với rượu, muốn nuôi huyết thì sao với nước mật, muốn vào can thì để sống mà dùng. Nếu đau bụng không phải huyết hư, thì phải kiêng, vì có chữa đau bụng cần phải cay và tán, mà thược-dược lại chua và thu liễm nên không dùng.

Thược-dược thu liễm mà giáng (mang xuống) ứng khí kim mà thu ; còn chữa hàn bằng cầm, liên, người ngày xưa nói : tháng đông nên giảm thược, để tránh khỏi lạnh bên trong, lại nói hư lạnh và bên trong hàn thì cầm dùng, vì sợ phạt giảm nguyên-khí sinh-sinh, tất, thể sinh ra chứng khác, vậy thì những loại cực lạnh cực đẳng, có thể thả cửa dùng mà không kiêng kị được sao. Vì bạch-thược người xưa bảo là tả can và làm yên trong tì, ông Đông-viên thì bảo là làm tổn can mà hoãn bên trong, vậy hoãn bên trong tức là điều-hòa huyết vậy, bởi trong can, âm-tà phạm vào can, chất chua hay thu liễm âm-khí mà chỉ đau, làm mạnh tì, đó là không phải chính khí của can vậy. Nên can mà bị tổn thương, huyết bị hư-hao, thì có thể điều-hòa trong vinh và ngoài vệ mà sinh huyết mới, cho nên mùa xuân đau bụng phải ra thêm thược, lấy nghĩa nó hòa huyết, ức nén khí can giúp đỡ khí tì có thể ở trong khí thổ mà tả khí-mộc, thu liễm tân dịch (chất nước thấm ướt) mà bổ ích cho huyết ở trong vinh để mà tả nhiệt tà vậy.

(Tham-khảo) : thược-dược là chước ước, nghĩa nói tốt và đẹp vậy. Hoa có 2 loại đỏ và trắng, cho nên chia hai tên bạch-thược và xích-thược.

(Bản thảo) : bạch-thược còn tên là kim-thược-dược, xích-thược còn tên là mộc-thược-dược.

(Hòa-hán) : còn có tên diễm-hữu, cầm-tú-căn, điện-xuân-khách. Bạch-thược sản ở Tứ-xuyên, mọc ở gần sông nước là xuyên-thược sắc hơi phớt đỏ, chất hơi cứng, mùi hơi đẳng, còn sản ở An-Huy, Chiết-giang thì sắc và khí vị giống nhau, thuốc tây gọi thược là kim-thược-dược.

(Kê-khảo) : thược-dược là thứ cỏ sinh lâu năm mùa xuân mọc mầm đỏ, dần dần lớn cao 2, 3 thước một tàu lá có ba chẻ, lá chung một cuống thành ba ngọn, đầu mùa hạ nở hoa, bông lớn năm cánh trông tựa hoa mẫu-đơn, có hoa đỏ, trắng, tía nhiều giống trông tươi thắm rất đẹp, hoa trắng là bạch-thược, đỏ là xích-thược, có giống đơn giống kép, làm thuốc nên dùng giống đơn, người ta nói mọc ở núi gọi là sơn-dược, người giồng gọi là thảo-dược, sự thực không phải thế. **Chế** : tháng hai, tằm lấy củ phơi khô ; người bên trong hàn thì sao rượu, thuốc huyết đàn bà thì sao dấm, còn thì đều dùng sống. **Tính** : đẳng, bình, không độc. **Chủ** : tả khí can, liễm âm-khí, điều-hòa

trong tì, chỉ đau, và tả, có tác-dụng giữ khỏi đau, và giải nhiệt, đau bụng tả ly, cảm mạo, bệnh trong phế, đàn bà thì điều hòa kinh-nguyệt, kiêm chữa tà khí đau bụng, bị huyết-tê, phá tích tụ cứng rắn, chữa nóng lạnh, bệnh sán hà (bệnh đau bụng nổi cục) chỉ đau, lợi đường tiểu, thêm hơi sức, thông thuận trong huyết mạch, hoãn bên trong, làm tan ác huyết, trừ bệnh thủy-khí (hơi nước) làm lợi bàng-quang và đại, tiểu tràng, tiêu ung nhọt, nóng lạnh, bệnh thời-khi những chứng trướng ác, đau lưng đau bụng. Những bệnh vị-hàn không nên dùng, Bạch-thược chữa lạnh người trướng hàn đau bụng, người đi tả trong bụng lạnh đau, trong tràng và vị lạnh đều phải kiêng kị. **Tính ghét :** thạch-hộc, mang-tiêu, sợ tiêu-thạch, miết-giáp, tiểu-kế, phản lê-lô, kị các đồ sắt, hợp lôi-hoàn làm sứ.

(Nhập-môn táo loại) : củ thược-dược để chữa bệnh hơi độc, thăng được, giáng được, là dương ở trong âm, vào kinh thái-âm, phế tì-giúp thận-âm, bổ chất nước tàn dịch, định thấp khiến tiểu tiện tự lợi, huyết hư mà đau bụng, không dùng nó không xong, vì tính chua nên thu liễm âm-khí ở trong can, mà bổ trung-tiêu (tì, vị) chất nặng khí đầy, nên phá được tích tụ cứng rắn, chữa đi tả ra nước và kiết ly, đau nhói bên trong và chứng hậu-trọng vì nó thu liễm tà độc ở trong thấp nhiệt, làm cho chính-khí ở tì tự được thư thái, kiêm trị mọi bệnh lâm lậu, bệnh huyết bệnh phong độc, đau xương, liễm mồ hôi làm lui nóng, trị các bệnh đàn bà trước khi sinh sản, lại chuyên chữa bệnh xích-đối bạch-đối (khí hư ra đỏ và trắng) chuyên bổ huyết là thu, thuốc thu, đáng rất thần hiệu.

(Đông-y) : tính bình, hơi hàn, vị đắng, chua, hơi có độc trừ huyết tê thông thuận mạch máu, làm hoãn bên trong, tiêu tan ác huyết, khỏi ung nhọt, trừ đau bụng huyết ứ, tiêu mủ, chủ mọi bệnh đàn bà thai-tiền sản-hậu, làm thông kinh-nguyệt, chữa tràng bị phong đi tả xuống huyết, lại chữa bệnh trĩ, bệnh rò, mụn nhọt ghẻ lở, đau mắt đỏ, lồi thịt trong mắt, và làm sáng mắt. Xích-thược lợi tiểu-tiện và hạ khí : chuyên tả, bạch-thược thì chỉ đau làm tan huyết chuyên bổ, thược-dược sao rượu cùng với bạch-truật thì bổ tì, cùng với khung thì tả can, cùng với sâm, truật thì bổ khí trị bệnh đau bụng, bệnh ly thì sao bệnh hậu trọng không sao. Thược-dược nhận thể chất thu mà

giáng, cho nên thẳng vào nguồn huyết đến tận cùng, nên vào kinh túc quyết-âm can-kinh.

(Trần-tu-viên) thược-dược : khí bình mà hoa về mùa hạ, tự bẩm khí tảo-kim (phế) vị đáng là thiếu-âm quân-hỏa (tâm) khí bình là hạ đáng, vị đáng là hạ tiết (thoát ra) là thứ thuốc công, hạ mà chạy huyết-thực không phải thuốc bổ, chuyên chữa tà khí mà bị đau bụng, tiểu tiện không lợi, và các bệnh đau thuộc về khí trệ, như lấy giáng, bình mà tiết khí như bệnh huyết-tê bởi huyết bế tắc không chạy ; nếu quá thì nóng lạnh không điều hòa bệnh tích và cứng, nếu lâu thì rắn chắc rồi thành hòn, cục, đều là bệnh huyết trệ cả, vì lấy giáng bình mà thanh huyết vậy. Lại nói là thêm khí lực, thì tà khí đã bị công mà yên lặng rồi thì nguyên-khí tự khác được ích lợi, đâu phải thược-dược đã bổ vậy. Ngày nay những người càn bậy, dám đem đổi cả thánh-kinh lấy hai chữ chua và lạnh mà thay vào chữ đắng và bình, nhận nhầm là liễm âm, hại không kể được hết. Hẳn lấy thử miếng thược-dược mà nhắm xem, vị chua ở đâu ?

(Tương-âm) : bạch-thược và xích-thược hoa tuy trắng và đỏ khác nhau, nhưng vẫn cùng một giống mà củ cũng thế, ngày nay ngoài hàng thuốc họ bán thứ xích-thược, không hiểu củ gì, ở đâu.

16. Bạch-phục-linh 白茯苓

(Lân-ông thổ-loại) : vị, cam đậm (nhạt) tính bình, không độc, vào các kinh thủ, túc thiếu-âm (tâm, thận), thủ thái-dương (tiểu-tràng), túc-thái-âm (tỳ), dương-minh (vị) là âm ở trong dương vậy. **Chủ trị** : các thứ lao tổn hư thương, làm yên thai khí, làm ấm nóng lưng và kheo gối, sinh thêm chất nước tân dịch, làm mạnh tỳ, trừ đờm hỏa, bổ phế làm lợi huyết, thẩm khí thấp và làm yên thận, làm lui kinh (sợ) mở tràng vị ở trên thì thẩm khí thấp ở tỳ vị, ở dưới thì phát khí tà ở can thận, cho nên dùng nó để lợi đường thủy và làm khô ráo khí thấp, tiểu tiện sấp, bế thì được lợi thông, nếu nhiều thì lại hạn chế mà chỉ, đại-tiện kết thì được thông, nếu nhiều thì lại chỉ, tất cả những bệnh ở trong vị, không được điều hòa, nước và cái không phân trong và đục, hay nóng lạnh thông thường nôn ngược không trôi, trên có đờm hỏa,

dưới có thấp nhiệt, dùng chất này rất tốt. **Hợp dùng** : vào bài tứ-quân thì giúp sâm, truyệt để thẩm khí thấp ở tì, vào bài lục-vị thì khiến trạch-tả thanh thận tà (làm thanh tà khí trong thận) giúp nhân-sâm và thuốc bổ khác thì chuyên đi xuống mà hay bền thận, cùng cam-thảo phòng-phong, thược-dược mạch-môn tử-thạch-anh thì chữa năm tạng. **Cấm kỵ** : những bàng-quang không tự ước thúc (không kìm chế được nước tiểu) ở hạ-tiêu hư, đó là ném lửa vào nước, nước tất không chịu thì phải chân tay lạnh và mạch chậm, nên dùng thuốc ôn, nhiệt (ấm, nóng) không thể lấy phục-linh mà chữa được, nên bảo là cấm dùng. **Chế** : dùng để bổ tì thì để sống, như thế mới thẩm được đờm, dùng để bổ âm thì tẩm sữa người rồi phơi, để bớt sức tham đạm. **Xét** : phục-linh mượn tính chất của đất, là dư khí của cây thông mà thành, không mà hóa có, bẩm khí khôn-nguyên, là thuốc cần cho tì, tất cả những thuốc làm cho lợi đường thủy, đều phải đi lên rồi mới xuống được, cho nên sách bảo là thượng-thăng (ngược lên) ông Đông-viên thì bảo là hạ-giáng (đi xuống) cho nên nói là tiện (dương thủy) dương nhiều thì chỉ, đó là khí ở phế thịnh, nóng thực nên phải dùng phục-linh để thẩm chất nóng, cho nên chỉ được tiểu tiện.

(Tham-khảo) : phục-linh là thần linh của cây thông, tiềm phục ở dưới đất kết tinh lại mà thành, nên có tên là phục-thỏ.

(Hòa-hán) : có tên là cánh-sinh, kim-ông, phục-thái. Phục-linh sản ở Vân-nam, là vân-linh thì tốt, chất kết không cắt miếng được. Sản ở An-huy, là An-linh hạng vừa, còn thì sản ở các nơi là hạng thường dùng, nước Việt-nam cũng có. Xích-linh sản ở Hoành-tân, Nhật-bản là tốt, ở Thần-hộ là vừa, củ phục-linh nhón nhỏ không đều nhau, củ lớn bằng đầu trẻ con, bé thì nhỏ hơn, nhỏ nữa thì bằng nắm tay, vỏ dày, khô thì sắc nâu và đen, có những nét răn nhỏ, bên trong thì trông tựa như từng hạt nhỏ hợp lại bạch-linh, chất cứng rắn, có thứ đỏ nhạt rất nhẹ và xộp gọi là xích-linh. **Phép lấy phục-linh** : cứ mỗi năm từ tháng bảy đến qua năm, sang tháng 3 thì đi lấy, người ta dùng những cái lẹm bằng sắt có cái ngáng ở chỗ tay cầm (giống cái dùi mà bẹt đầu) để đào phục-linh, thoát tiên cầm cái lẹm cắm xuống đất, vùng quanh cây thông đại cổ-thụ, cách thân cây độ một trượng, nếu thấy dùi mắc

không lên được, tức là ở dưới có phục-linh, rồi ngửi có mùi phục-linh, cứ chỗ thăm đó mà đào. Củ phục-linh không dính vào rễ cây thông, đó là nhựa cây thông thấm xuống kết tinh ở dưới đất mà thành, trái đã hàng trăm hàng ngàn năm.

(Thiên niên hồ-phách, bách niên phục-linh) : sách Hoài-nam-tử chép : cây thông ngàn năm trên có dây tơ tựa như thỏ-ty, đó là tinh-khí tụ hội, ở dưới đất sẽ có phục-linh. Lại trông những cây thông có lá đỏ tía hay vàng, hay có nhiều cành cộc tức là ở dưới đất sẽ có phục-linh vậy, đó là phục-linh thiên-nhiên sinh thành, còn thứ phục-linh dùng nhân công mà đào tạo (Nghề này ở Lục-an, Lâm-an có nhiều người làm). Người ta cũng lấy bột phục-linh nắm lại, rồi chôn xuống dưới rễ cây thông, bón xới mấy năm củ phục-linh sẽ nhón dần. **Tính** : ngọt, bình, không độc. **Chế** : bỏ vỏ và lõi, tán nhỏ lọc gạn bằng nước, nổi vớt bỏ đi, người sau lấy sữa chế vào nấu. Xích-linh chủ lợi thủy. Phục-thần vì khí lực bạc-nhược, nên phải y phụ vào rễ cây thông mới sinh sản được. **Chủ** : ích lợi cho tâm tì, hành thủy thấp, dùng để chữa bệnh phù nước và bệnh lâm lậu, và chữa khí nghịch ở trong ngực và nách, lo, giận, kinh, sợ, dưới tim kết cục đau nóng, rét đầy phiền, ho dội, miệng ráo lưỡi khô, dùng để lợi đường tiểu tiện, uống nhiều yên hồn và nuôi tinh-thần, chậm đói và sống lâu, chỉ khát ngủ được, trị đờm thủy trong màng. (Cách) : phù nước người to sưng, bệnh lâm-kết, tiêu mỡ trong phủ mà điều hòa trong tràng, phạt tà-khí trong thận nuôi ấm thêm khí lực giữ lấy nguyên-khí. **Kỵ** : âm hư mà không thấp nhiệt thì cấm dùng. **Ghét** : bạch-liễm sợ mẫu-mông địa-du, hồng-hoàng, tần-dao miết-giáp, kỵ dấm gạo và các thứ chua (đàn bà có thai không nên dùng), hợp mã-đao làm xức, cùng cam-thảo, phòng-phong bạch-thược, tử-thạch-anh, mạch-môn thì chữa trong năm tạng.

(Nhập-môn thấp-loại) : phục là nắm phục, linh là thiêng, nhựa cây thông phục ở dưới đất mà sinh, trị bệnh có linh nghiệm. **Vị** : ngọt, đậm (nhạt) khí bình, không độc, phù mà thăng (nổi lên) là dương vậy. Vào kinh thủ thái-âm tức thái-dương thiếu-dương (phế, bàng-quang, đờm).

(Đông-viên) : bạch-phục-linh bổ hư lao, hay ở tâm tì, bạch là vào âm, quý là loại thuốc chạy tam tiêu, thăm thấp (thấm khí thấp) lợi tiểu-

tiện, tiêu phù thũng, thuốc chữa bạo bệnh hành thủy, tiêu đờm làm thuận trong phế, chủ trị khí ngược lên thượng tiêu, đầy phiền, ho dội, miệng lưỡi khô khan, thiếu chất nước tân-dịch, khát nước nhiều đờm, đờm đặc, phổi héo, phổi có hỏa, dùng thuốc này làm cần yếu, bệnh thận có tà-khí sinh lâm-lịch (nước tiểu rỉ dầm dìa) lâm-kết (khó đi, tiểu trắng đục) lưng vế đau, yếu sức, đều do kinh thận dồn tích nước tà, nên thành những bệnh trên, phải dùng thuốc này mới gạt bỏ được tà-thủy ở thận mà làm yên chân-thủy. Lại nuôi tâm thần, chỉ lo, giận, kinh, sợ, hay quên, hay ngủ, bệnh dưới tim kết đau, là chủ được yên thận, định phách vậy.

(Đan-khê) : phạm thuốc khí trọng là chủ khí ; vị trọng là chủ huyết, phục-linh tuy chất đậm thắm (nhật thắm) mà vị ngọt lại nặng, nên không chạy mất chân-khí những thuốc bổ, nếu giúp có sâm, thì chủ đi xuống để bổ chỗ hư lao, làm bền thận, bệnh âm-hư dùng ít cũng không có hại, người ta thường lấy chất trắng ở phục-linh, nấu và phơi 3 lần, lấy sữa bò hòa như cao, hoặc hòa bằng mật ong, hay bằng rượu, phong kín để 100 ngày, uống cho thường, không đói và sống lâu, khí dương hòa làm gân, rất thiêng và thông được thần-linh. Lại nên biết : hư mà bên trên có đờm hỏa, bên dưới có thấp nhiệt rất nên dùng, nếu những người làm việc nhiều mệt nhọc mà dương hư, lắm mồ hôi nhiều tiểu tiện thì không nên dùng.

(Đông-y) sách Tiên-kinh : dùng phục-linh làm thứ ăn uống rất cần yếu, vì thông thần mà rất thiêng, điều hòa hồn mà luyện được phách, khai khiếu lại thêm thông-minh, da thịt được tươi thắm, mở tim mà điều hòa trong vinh và ngoại vệ, lí khí trong vị, có thể đoạn cốc (không ăn cơm gạo mà không đói) là một thứ thuốc Tiên vào bậc nhất vậy. Những củ to 3, 4 cân, vỏ đen có nét nhăn nhỏ, ruột trắng và rắn, trông hình tựa con rùa, con chim, con thú là tốt.

17. Bạch-anh 白英

Vì hoa trắng trong sạch nên gọi bạch-anh, lại có tên là bạch-thảo, cốc-thái, bạch-mạc. Bạch-anh thuộc loại cỏ bò hay leo, loại lâu năm, lá bằng, tròn, nhăn không có lông, mùa xuân mọc mầm trắng, mùa thu nẩy hoa từng

chùm to sắc trắng, quả sắc đỏ tía tựa long-quì-tử. Mùa xuân hái lá, mùa hạ lấy mầm, mùa thu lấy hoa, mùa đông lấy củ, tháng 10 lấy quả, phơi âm khô để dùng. **Tính** : ngọt, lạnh, không độc. **Chủ trị** : bổ bên trong và thêm khí lực, chữa nóng, lạnh, chỉ khát, uống lâu nhẹ mình sống lâu. **Quả** : chua, bình, không độc, chủ sáng mắt. **Lá** : ngọt, lạnh, không độc, nấu canh ăn, trị lao truyền, lao trùng.

(Nhập-môn nhiệt loại) : cây bạch-anh hay mọc ở hang núi, mùa hạ lấy lá nấu cháo ăn giải nhiệt độc rất tốt, lại chữa buồn phiền nóng nẩy, rôm sảy, mụn nhọt chứng đan-độc (da nổi mụn từng đám đỏ) vì nước độc chướng-khí hành đan-độc, sốt rét, trẻ con nhiệt kết, nấu nước cho uống tốt lắm.

18. Bạch-cập 白芨

(Hòa-hán) : tên là chúc-như-lai, tử-tuệ-căn, tử-lan-căn lại tên liên-cập-thảo hay cam-căn. **Hình** : bạch-cập cây cao hơn thước, lá rộng thẳng bầu, mặt lá có gân nổi thẳng song song đi đều, nhiều nét nhăn thẳng, lá mọc so le, đốt có lông, mùa hạ nở hoa, cả cuống hoa và cây cao 1, 2 thước, đỉnh chót cành nẩy hoa, không đều đặn, sắc đỏ tía pha trắng, thường thường 3, 4 bông nổi nhau, rễ trắng pha vàng, xoắn như con ốc, trong có nhiều chất nhựa dính, tháng 8, 9 lấy củ phơi khô. **Chế** : lấy nước rửa sạch, nhỏ lửa nướng. **Tính** : đắng, bình, không độc, thu liễm phế, mọc thịt kéo da non, hóa ứ trệ, chỉ huyết, làm thuốc chỉ sang độc, và chữa thổ huyết. **Chủ-trị** : ung sừng nhọt độc, ung thư bại-liệt, làm thương âm-huyết chết da thịt, khí-tà ở trong tạng, vì, bệnh phong đau tê đều chữa được cả. Bạch-cập tính chất, sáp và thu liễm, dùng để thay chỗ nát đổi lấy mới, thu gấn miệng những nốt thương độc. **Kỵ** : những người vị, phế có thực hỏa (nóng thực) không nên dùng. Ghét ly-thạch, sợ hột-mận (hạnh-nhân) phản ô-đầu, hợp cùng tử-thạch-anh làm xủ.

(Nhập-môn sang loại) : lá mới sinh như lá tinh-lan, âm ở trong dương, chủ trị ung thư hiểm ác, da chết thịt nát, trừ ghẻ lở, sinh da mọc thịt, đóng kín miệng, chữa đau thương chảy máu, băng loại kim-khí, hay bỏng lửa bỏng nước, là thuốc chỉ đau mọc da rất mau, lại chữa tà khí trong vị, co rút

chân tay, hay tê cứng gân thịt không thu lại được, kiêm chữa ho lâu thổ huyết, khạc ra huyết, mũi ra huyết, đi lỵ ra huyết cùng tràng-phong.

(Đan-phương) : tán nhỏ uống thang bằng nước gạo, chữa người bị đánh bị khảo, khiếu phổi bị tổn thương, và bệnh mũi ra huyết, thuốc này hay bổ khiến phổi, mài lấy nước sôi ở sơn-can chỉ ngay. Thuốc này chất sáp phế, công điều trị giống như bạch-liễm. Kiêm trị nhiệt-kế không tiêu, âm kém héo khô, sắc mặt đen sạm, lại có thể dùng để hoàn thuốc được.

(Đông-y) : tính bình, hơi hàn, vị đắng, cay. **Chủ** : chữa mụn nhọt, đình độc, ung thư phát bối (lưng lên ung thư độc) tràng-nhạc, trĩ, rò bệnh tràng-phong, chữa thương tổn bởi dao gậy, bỏng nước, bỏng lửa, chỉ đau, thu miệng mọc da non rất mau.

19. Bạch-truật 白朮

(Lân-ông thổ loại) : vị ngọt, cay, đắng, khi thơm hăng, không độc, thăng được giáng được. **Công dụng và hiệu năng** : vào kinh thủ thái-dương (tiểu-tràng) thiếu-âm (tâm) túc dương-minh (vị) thái-âm (tì) bổ tì vị hư yếu không muốn ăn uống, trừ thấp ở các kinh, làm hư nóng trong vị, trừ nóng lạnh (sốt rét) tiêu hư đờm, khí bị trệ đã lâu. Chỉ bệnh hoắc-loạn, bên trong chội ngược đau, nhói, tiết tả, lạnh và đau trong bụng, lợi tiểu tiện, tiêu phù thũng người sưng lớn, không mồ hôi thì phát hãn, nhiều mồ hôi thì chỉ hãn, hoãn tì và sinh thêm chất nước tân dịch, trị thấp khát, ích lợi huyết ở khoảng lưng và rốn, trên từ lông, da, là tâm, vị, dưới là lưng rốn, ở khí thì chủ bổ khí, ở huyết thì chủ bổ huyết, cho nên người ta hay dùng làm thuốc, bổ, lại kiêm an thai và chữa đàn bà trúng phong cấm khẩu, và trúng phong chân tay tê liệt, đùi vế ung nhọt đều chữa được.

(Đan-khê) : hợp dùng với Nhị-trần thì làm mạnh tiêu hóa thức ăn, hóa đờm mà trừ thấp, hợp qui, thược, chỉ-thực, địa-hoàng, thì bổ tì mà làm nhẹ bớt thấp nhiệt, da can-khương thì trừ hàn thấp ở trong tì.

(Đông-viên) : tá có hoàng-cầm thì làm yên thai, quân là chỉ-thực thì chuyên tiêu bĩ tích. Chỉ có thương hàn thì không nên dùng. Hợp địa-du,

phòng-phong, làm xứ rất tốt, kỵ dùng với đào, mận, thịt chim bồ-câu và thịt chim sẻ.

Chiết-truật tức là vân-truật, bởi sức phân bón xối củ tốt và lớn mập, hấp-chuật tức cầu-đầu-truật, gầy nhỏ khô táo trắng, nhưng nếu được khí đất sung túc còn hơn vân-truật. Cấm những bệnh xuyên thở, thương-hàn, động-khí, khoảng rốn phân phát máy động, và âm khí hao hư táo và khát, tiểu tiện đầm đìa, thì không nên dùng. **Chủ** : thẩu kỹ nước gạo và ngâm để một đêm, cắt miếng phơi khô sao vàng già, nên dùng làm thuốc tu bổ chân-âm thì sao bằng sữa người, dùng để chỉ tả thì sao bằng đất vách đằng đông (lâu năm) làm thuốc chữa đầy chướng, thì sao bằng trấu. **Xét** : bạch-truật, ngọt và âm, được khí-thổ sung túc, là thuốc bổ độc nhất cho tì, vị, người ta ca tụng bạch-truật, quý như vàng, thơm như ngọc, ngoài căn trăm tà trong đây 6 phủ, xét kỹ những bổ ích của các loại thảo-mộc, đều kém truật rất xa, mỗi lần gặp bệnh nặng nguy hư tổn lớn, nguyên khí muốn lìa và đứt (tuyệt) nhờ vị thơm tho này để bổ sung trong khí, giữ được nguyên-khí đều lập được kỳ công, không kém nhân-sâm. Chỉ có riêng tính khan táo, uống nhiều không khỏi lo vì được một bên, mất một bên. Nghĩ người xưa như phương lý-chung, truật-phụ đều lấy làm quân. Các phương bổ-hư tực tuyệt (tiếp nối cho khỏi nguy) đều lấy làm tá, không hiểu dùng như thế nào.

(Tham-khảo) (Hòa-hán) : có tên là bạch-đại-thị.

(Nhật-hoa) : tên là Ngật-lực-già.

(Cương-mục) : tên là mã-kế. **Hình** : bạch-truật cây cao 3 thước hơn, lá nhọn tròn hình trứng, cứng thẳng có lông nhỏ, đuôi tàu lá có chỗ khuyết như rách, chất lá cứng sắc xanh màu lục, hơi có răng cưa, cây và cành ngoài vỏ sắc nâu, bên trong sắc vàng trắng mùa xuân nảy mầm, hạ nở hoa sắc tía nhạt, tựa hoa-kế có gai, có khi sắc vàng trắng, nhập-phục thì thành quả, đến thu thì cành héo khô, củ gốc như gừng, bên củ có rễ nhỏ, vỏ củ hơi đen, trong ruột trắng vàng có chất nước sắc tía, cây truật hay sinh trên đồi núi, hai bên lá mọc cân đối nhau hơi có lông, đỉnh nhọn cây thì có hoa. Truật có rất nhiều thứ, nhưng truật lấy nhân công giống, vỏ đỏ và củ lớn, cho nên khí vị nặng và tực. Truật trời sinh thì có khí vị thanh tao thơm tho, nhưng hình nhỏ,

có cổ hạc thực dài, trong có đốm chu-sa trên đầu có râu, vị ngọt có hương thơm mát, truat nếu càng trắng càng tốt, càng ướt dẻo càng hay, già-truat gầy mà chất dẻo mùi ngọt sắc tía da nhỏ mịn, củ chông chất, ngọn mềm và tròn, có đầu phượng cổ hạc, cắt trong củ có đốm đỏ như chu-sa, ngửi thơm mát. Bạch-truat sản ở Triết-giang, Ninh-ba là vân-đầu truat, thiên-sinh-truat sản ở Giang-tây, Tu-thủy, già-truat cũng sản ở đấy, ư-truat sản ở ư-tiềm (Chiết-giang) thái-nguyên truat sản ở Sơn-tây, cầu-đầu-truat sản ở An-huy, tước-truat, phiến-truat là truat cắt ra từng miếng khô tảo, hồ-quảng-truat sản ở Lưỡng-hồ và Lưỡng-quảng, còn tiên-cư-truat già-truat, trưởng-truat nhiều thứ lắm. **Chế** : dùng sữa người để chế tinh thuốc, nếu bệnh ở tì thì sao với đất vách lấy hơi đất để trợ tì. **Tính** : ngọt, ấm không độc. **Chủ** : bổ tì, hóa thấp khí, thêm khí lực, sinh thêm huyết giúp cho chất tiêu hóa ở trong tràng vị được gia tăng, vào trong máu làm cho mạch máu tuần hoàn được mau chóng, huyết tố ở thận được nảy nở, vì đó mà lợi được tiểu tiện, cho nên dùng làm thuốc mạnh tì lợi đường thủy, giải nhiệt trị phong hàn, bị thấp tê, chỉ mồ hôi trừ nhiệt.

(Tô-tụng) : phạm chung tiêu không chịu được thấp, thời không hạ lợi (thấm tiết chạy xuống đường đại, tiểu), nên phải cần bạch-truat để khu trục đường thủy mà làm bổ ích cho tì, nếu không có bạch-truat thì lấy gì mà trừ thấp, không có chỉ-thực thì lấy gì mà tiêu bĩ, cho nên dùng chỉ-thực làm quân, khi chế gia quất-bì, có hỏa gia hoàng-liên có đờm gia bán-hạ, có hàn gia can-khương, mộc-hương, tiêu thực thì gia thêm mạch-nha thần-khúc.

(Nhập-môn thấp-loại) : truat là đục sắc trắng mà đục, mùi ngọt mà cay, đắng mà không mãnh-liệt, người Tây-phiên gọi truat là ngật-lực-già, chủ trị cũng như trên.

(Đông-y) : bản-thảo không phân bạch-truat và xương-truat, gần đây người ta dùng bạch-truat để trừ phong ở ngoài da, mà chỉ mồ hôi, tiêu bĩ tích, bổ ích cho vị, điều hòa ở bên trong, lợi cho huyết ở trung-tiêu lưng và rốn.

20. Bạch-liễm 白藜

(Tham-khảo) : bản chất trắng, hay dùng làm thuốc liễm những ung nhọt và nốt đậu, nên tên bạch-liễm, lại còn tên là bạch-thảo, bạch-căn, thổ-hạch, côn-luân.

(Bản-thảo) : tên miêu-nhi-noãn (trứng con mèo).

(Hòa-hán) : tên là kính-thảo, bạch-liễm sản ở đông-giang, Bắc-la tỉnh Quảng-đông, thuộc loại mộc nhỏ bò rạp ở trong rừng, tháng 2 những củ còn sót nẩy mầm, cây dài 3, 4 thước gốc tựa cây thiên-môn sắc tía và đỏ, lá tựa lá dâu nhỏ, mỗi cuống lá có lá quăn như dâu, lá ra rất rậm mọc xen nhau, tàu lá xòe như áo-tơi, sắc xanh lục, thành phần một cành có 5, 6 lá con, người ta hay dùng để nấu cho bò ăn, đầu cành có 5 lá, mùa hạ cuống lá nẩy hoa con 5 cánh sắc vàng nhạt, thành từng chùm, mỗi gốc có đến 5, 6 cây mọc xen nhau, mỗi cây có đến mười củ cuộn chung quanh gốc cây tựa trứng gà mà hơi dài hơn, vỏ sắc đỏ hơi đen, trong củ trắng tựa bạch-thược (không giống bạch-chì) còn một giống nữa là xích-liễm, bên trong củ đỏ tía, công-dụng cũng như bạch-liễm. Tháng 7 thì có quả sắc tía thâm lúc chín thì trắng. **Tính** : vị đắng, tính chất thu liễm (người Nhật-bản lấy củ cấm-chứ giả làm bạch-liễm) tháng 2, 8 lấy củ phơi nỏ, đắng, bình, không độc. **Chủ** : làm tan khí kết, tà hỏa, dùng chữa mụn nhọt ung thư, tan chỗ đau và dẹp chỗ sưng, trừ được nóng, trị trong mắt đỏ, trẻ con động-kinh, lại chữa bệnh ôn ngược (nóng chia cơn) chữa đàn bà sưng đau trong âm-môn, và chữa bệnh xích-đối, bạch-đối, (khí hư ra đỏ và trắng), chữa những hỏa độc. Dùng từ một đồng cân đến hai đồng. **Kỵ** : những người tỳ, vị hư hay ung thư đã vỡ mủ rồi, cùng người không có thực hỏa nhiệt độc (nóng thực) thì không nên dùng. Phản ô-đầu hợp đại-dã làm xử.

(Nhập-môn sang loại) : bạch-liễm chủ ung thư, bình, độc, ở mụn nhọt, bệnh tràng-nhạc, trị lở, sâu ăn, bệnh rò. Lại chữa bị ngã, bị đòn đau, sưng bị thương chảy máu như dao, gậy, nỏ, bị bỏng lửa, nước, dầu, chủ làm tan chỗ kết, chỉ chỗ đau, mau mọc da non và sinh thịt mới, bạch-cập, bạch-liễm, hay đi đôi chữa ung thư, mụn nhọt, hàn miệng vít chỗ thủng.

21. Bạch-tật-lê 白蒺藜

(Tham-khảo) : tính ngọt, ôn, không độc. **Chủ** : bổ thận, trị đau lưng, tiết tinh (tinh khí tự nhiên tiết thoát ra) và chữa hư tổn lao yếu. Người xưa hay dùng thứ có gai để trị phong làm sáng mắt rất tốt (thần-tiên-phương) uống một thứ tật-lê, không phân đen hay trắng, lấy hạng cứng, rắn, mùa xuân bỏ gai đi để dùng. Ngày xưa phần nhiều dùng tật-lê có gai để bổ thận, chữa bệnh phong, về sau hay dùng xa-uyển-tật-lê, nấu thành cao rồi hòa vào thuốc, công-dụng cũng gần giống nhau.

(Nhập-môn phong-loại) : tật là ghét, lê là gai đâm, tật-lê hay mọc ở ngoài đường, người ta ghét vì hay có gai đâm vào chân nên đặt tên tật-lê, không có độc. **Chủ trị** : chữa mọi bệnh phong, ung sang, mụn nhọt, ghẻ lở, gãi ngứa, chữa bệnh điên-phong khắp mình, trẻ con mụn nhọt ở đầu mạch-lươn, chốc lở, lại trị nhức đầu mắt mờ, lâu ngày đau mắt, ngạt mũi, tự nhiên đau trong yết hầu, đau răng, rụng răng, phá huyết ứ thành hòn cục, đau bụng, có hòn chạy lên chạy xuống, ho dữ dội ngược, phổi héo, ngực đầy tức, thổ ra huyết, ra mủ, kiêm trị bệnh di-tinh, tiểu ra huyết, đàn bà đau vú, bệnh đới hạ (khí hư), có thể thôi sinh (dục mau đẻ) và làm dọa thai, có hai loại trắng và đen, làm thuốc dùng thứ đen sao bỏ gai. Bổ thận thì dùng sa-uyển tật-lê bỏ vỏ lấy ruột (hột) hơi sao. Hợp dùng với ô-đầu làm xư.

(Đông-y) : trị mọi bệnh phong, làm cho thân thể ngứa, nhức đầu, héo phổi lại trị tạng thủy lạnh, làm cho tiểu tiện nhiều, chuyên chữa khí âm trong thận. Bạch-tật-lê hay mọc ở ngoài đường hay đồng ruộng hoang, bò là ở mặt đất, lá nhỏ quả có gai nhọn, trông tựa củ ấu nhưng nhỏ. Tháng 8, 9 lấy quả phơi khô, sa-uyển tật-lê trông như quả cật con dê chuyên để bổ thận.

22. Bạch-thanh 白靑

(Tham-khảo) : có tên là bích-thanh, ngư-mục thanh thuộc loại đá, thanh-thạch. **Hình** : tựa viên sắt tròn, sắc trắng mà lòng không rỗng, đập vỡ trong sắc biếc, luyện với sắt thì biến như đồng, dùng để làm thuốc. **Tính** : vị, ngọt, mặn, khí bình, không độc. **Chủ** : sáng mắt, ích lợi chín khiếu, chữa bệnh điếc, trị tà khí ở dưới tim, làm người ta phải thổ, giết mọi thứ độc và loại trùng, uống lâu thông được thần-minh và nhẹ mình.

(Nhập-môn sang loại) : sản ở hang núi Dự-chuông, tròn như sắt đặc, sắc trắng trong biếc, có thể dùng thay cho không-thanh, vị ngọt, chua, bình, không độc. **Chủ** : chữa tà-khí ở dưới quả tim làm người ta hay thổ, uống lâu nhẹ mình sống lâu.

23. Bạch-tiền 白前

(Tham-khảo) : có tên là bạch-lam, thấu-dược, sản ở Thanh-viên Quảng-đông là hạng tốt, Giang-tô cũng có, hay có của giả, hễ nhắm vào mồm thấy lưỡi tê mà cay gắt là thực, nếu không chỉ là miếng phấn mỏng là của giả. Cây bạch-tiền mọc kinh-niên cao hơn thước, lá tròn hình trứng ngược, trong bé ngoài to, hoặc hình tròn bầu dục đầu lá nhọn, cuống lá mọc cân đối nhau, khoảng mùa hạ, thu, nách lá nảy hoa mỗi kẽ hai chùm độ mười hoa, hoa năm cánh nhỏ dài đều xoè ra, sắc trắng hay phớt đỏ. Củ sắc trắng dài hơn củ tế-tân, cứng chắc chất giòn bẻ gãy ngay. Tháng 2, 8 lấy củ phơi khô. **Chế** : lấy nước cam-thảo ngâm một lúc lâu nướng khô để dùng cắt bỏ râu đi. **Tính** : ngọt, hơi ôn, không độc. **Chủ** : tuyên thông trong phế giáng khí phế và hạ đờm, khởi ho, chữa khí nghịch lên ngực và nách (ách ngược) ho chội thốc lên, mệt gần đứt hơi thở. Lược-khảo cây bạch-tiền hay mọc ở chỗ bến cát có nước (không gần đường) hay gọi cây thạch-lam. Ngày nay người ta lấy cây bò leo ở mặt đất vị đắng thì không phải, vì củ bạch-tiền giống củ bạch-vi tính ôn, hơi bình hơn, Bạch-tiền và tế-tân chuyên rút nước và phong ở trong khiếu phế, khác với bạch-vi mạn và hàn, chuyên làm tiết bớt táo nhiệt (khô và nóng) ở trong phế và vị, lại không như tế-tân cay và luôn-lẫy chuyên chữa khí hàn chìm ẩn ở thận và can. **Ky** : người không phải thực tà không nên dùng.

(Nhập-môn nhiệt loại) : bạch-tiền vị đắng lạnh, chuyên chữa bệnh thương-hàn thời-khí, trong ngoài đều nóng, hay chứng nửa trong nửa ngoài, đờm đầy, bí, tức ngực và nách, trừ khí kết trong tim và bụng, nhức đầu hoa mắt, đau đốt xương, ho xuyên nôn ọe, hay bệnh nóng lạnh thông thường.

(Nhập-hoa) : dùng để an thai trị trẻ con cam-khí, phá hòn cục kết tích, mở vị cho ăn được nhiều. Là thuốc để tiêu đờm hạ khí, tẩy trừ cái cũ đem lại

cái mới. Hợp với bán-hạ làm xứ, ghét tạo-giác, sợ lê-lô.

24. Bạch-chỉ 白芷

(Lăn-ông mộc-bộ) : là cây bạch-chỉ, vị, cay, tính ôn, không độc, thăng (lên) nhiều hơn là giáng (xuống) thuộc thuộc dương ; vào kinh, thủ túc dương-minh (đại-tràng vị) chứng dương-minh nhức đầu, nhức lông mày, chảy nước mắt, đau răng, bệnh phong tê, ngứa gãi, răn cắn, nốt thương kim-khí, sưng ruột có nước và mủ, ung thư ở vú và mũi, bệnh tràng-phong (phong vào ruột) trẻ con lở, đàn bà bệnh đới-hạ, trắng và đỏ (ra khí hư) thuốc này lại cần để trừ gió và làm táo khí thấp. Lại trị đàn bà mất kinh sưng trong âm-môn, bệnh huyết ứ đau tim, ngực và nách chội đau, là thuốc để đổi cũ thay mới, những chứng bệnh kể trên cần phải dùng bạch-chỉ.

(Đan-phương) : trị ruột có ung thư đi xuống những chất tanh thối, dùng bạch-chỉ một lạng, hồng-quì 2 lạng, khô-phan, bạch-thược đều 5.d.c. tán nhỏ sấp-ong viên bằng hột ngô, uống lúc đói thang bằng nước gạo, đợi hết mủ lấy thuốc khác bổ. Phàm những ung thư đã vỡ thì nên giảm bớt đi, dùng làm tá để chữa sang thư ung nhọt, vì tính nó hay khu trục phong và hút chất mủ và chất nước.

(Tham-khảo) : Bạch-chỉ có tên phương-hương, trạch-phân.

(Hòa-hán) : loại này sản ở Tứ-Xuyên là chính, vị rất thơm, sản ở Hàng-châu gọi là Hàng-chỉ, vị cay gắt dùng vào thuốc không được tốt. Cây bạch-chỉ giống 3 năm, mùa xuân nẩy mầm cây cao 4, 5 thước, lá có 2 lớp, mọc so le, gốc ở chỗ phát sinh ra lá, có một cái bẹ, nổi to như cái vòng ôm lấy thân cây, rồi cuống lá mọc ở đó mà ra thành tàu, lá nhỏ mọc cân nhau 2 hay 4 cùng một tàu xòe ra, rìa lá có răng cưa nhỏ, mùa hạ đầu cành nở hoa trắng 5 cánh nhỏ nổi liều nhau xòe như cái ô, quả già hay vỡ, giống 3 năm mới có hoa, quả hết vụ thì chết khô, củ già, củ cái to một tấc hay nửa tấc, có từng đốt phình lên, trên có ngấn bẹ là cuống lá, ở giữa chỗ chẻ cũ, chất mềm dẻo, ngoài sắc vàng nhạt, có nét rạch, ngửi thơm lắm, vị ngọt cay, tháng 2, 8 lấy củ phơi khô, những củ đã ngoài 2 năm mới dùng được, khi lấy củ không nên

lấy 4 gốc cây vào một nơi, gọi là Tang-công-đăng. Và chớ lấy nhầm phải củ ma-lan, có sách chép rằng : chỗ nào cũng có mọc, nhưng đất Giang-nam thì nhiều hơn, củ to dài hơn thược, nhơn nhỏ không đều, sắc trắng, cành cách mặt đất 5 tấc, lá sắc tía rộng 3 ngón tay, hoa trắng hơi vàng, nhập-phục thì thành quả, lập-thu thì cây khô, củ bạch-chỉ mịn dẻo thì tốt. **Chế** : ngày xưa người ta lấy bạch-chỉ về cạo sạch vỏ ngoài, tán nhỏ, lấy hoàng-tinh nấu lẫn một độ phơi khô, rồi bỏ hoàng-tinh dùng bạch-chỉ. Ngày nay lấy củ về rửa cạo, cắt tấc một, lấy vôi trộn phơi nở, vì bạch-chỉ hay mọc, và có làm như thế thì mới trắng, làm thuốc hơi sao, trị bệnh phong thì sao vàng, trị bệnh lâm (lậu, rỉ) thì sao với dấm. **Tính** : cay, ôn, không độc. **Chủ** : là thuốc phát ra bên ngoài, giải ngoài da làm tan phong và táo, thấp làm phấn khởi thần-kinh ở khu giữa, khiến toàn thân huyết chạy được mau chóng dùng làm thuốc chữa bệnh chân tay và người đau cứng, lại là thuốc phát hãn (làm ra mồ hôi) và trừ đau, hay dùng làm thuốc nhức đầu cảm mạo phong tà, làm thuốc thông kinh-lạc, và điều kinh cho đàn bà, chủ trị đàn bà bệnh băng huyết, đới hạ, bệnh lậu, ra khí hư trắng và đỏ, huyết bế tắc làm sưng âm-môn, làm nóng lạnh dứt đầu chảy nước mắt, lại làm nổi da thịt nhuận sắc mặt, có thể chế làm thuốc bôi mặt, lại chữa phong-tà, khát nước nôn ọe, đầy tức, nhức nhói hai bên nách, đầu hoa mặt ngứa. Người ta hay dùng chế thuốc cao.

(Nhập môn phong loại) : bạch chỉ vị thơm, tính sạch, trong trẻo, nên đặt tên là thuốc giải-lợi phong-hàn vào kinh-thủ thái-âm (phế) cùng với tể-tân, tân-di trị ngạt mũi nếu chữa ung nhọt thì dùng làm tá cho chóng hết mủ và mọc da non, chỉ đau. Hợp với đương-quy làm xú, ghét toàn-phú-hoa.

(Đông-y) : chữa đàn bà phá kinh phá huyết cũ tích, bổ huyết mới, trị bệnh lậu hoạt (nước tiểu tự-do rỉ đầm đìa) để an thai khí, lại chữa sưng vú và ung thư ra ở lưng các bệnh tràng-nhạc, trị rò, mụn nhọt, ghẻ lở.

25. Bạch-vi 白薇

(Tham-khảo) : loại này bé nhỏ mà sắc trắng xanh nên gọi bạch-vi, lại có tên là xuân-thảo, vi-thảo, vốn sản ở Thiểm-tây, Quảng-dông cũng có,

bạch-vi thuộc loại kinh-niên, cây thẳng đứng cao 1, 2 thước sắc xanh lá mọc cân đối cuống lá ngắn, lưng và mặt lá có lông trắng, sắc lá xanh đỏ, mùa hạ kẽ nách mọc hoa sắc tím đen, hoa có từng chùm, quả tựa quả bồ-kết dài 2 tấc hơn, củ nhỏ sắc trắng hơi vàng, tựa ngư-ư tất nhưng nhỏ và ngắn hơn, có loại thổ bạch-vi, hay giả, bạch-vi, thì thoi lớn hơn và cứng sắc ít vàng, loại thực bạch-vi thì củ vàng hơi trắng chất mềm dẻo, gập lại được, còn loại nữa sắc trắng hơi vàng, chất cứng bẻ gãy ngay, đó là bạch-tiên, hai thứ công-dụng khác nhau, người dùng phải nhận xét cẩn thận. **Chế** : tháng 3, 8 lấy củ phơi âm-khô, ngâm nước gạo nếp một đêm, cắt bỏ râu, thái nhỏ trên thớt bằng gỗ, hòe, nấu từ giờ tỵ đến giờ thân phơi khô để dùng. Hay lấy rượu rửa thái nhỏ dùng. **Tính** : đắng, mặn, bình không độc. **Chủ** : dùng làm thuốc giải nhiệt, tả nhiệt huyết, trị bệnh xích-lâm (rỉ nước tiểu đỏ) tất cả các bệnh thuộc về hư-nhiệt không kể nguyên nhân tại làm sao, thuốc này đều chữa được cả, lại trị máu nóng, xương nóng (cốt chưng) làm yên lặng rong sạch mạch máu thuốc bổ máy tuần-hoàn, máy tiêu-hóa, trị chứng phong bạo bệnh, người nóng bất tỉnh nhân sự, tà khí mạnh làm mê-cuồng, nóng rét đau nhức bệnh ôn-ngược (sốt rét phân cơ nóng) chữa lậu nhiệt và hạ thủy-khí lợi âm-khí, làm thêm-tinh khí. **Kỵ** : người không phải nhiệt huyết hay chứng hàn mà bị tiện hoạt (nước tiểu tự nhiên ra) và dương-khí vượt ra ngoài thì không được dùng, ghét hoàng-kỳ đại-kích, can-khương, đại-tảo, can-tất, sơn-thù.

(Nhập-môn phong-loại) : trị bách tà quỷ mị làm cho người ta điên cuồng ngộ hoặc trị chứng thương đau chảy nước mủ không thôi.

26. Bạch-tiên-bì 蘇皮皮

Loại này là vỏ cây, sắc trắng, ngửi gây tanh như mùi con dê, lại có tên là bạch-dương-tiên, bạch-tiên hay sản ở quặng đồng ruộng núi sông hang hố, cây bạch tiên cao hơn hai thước, dưới thuộc loại mộc, lá có bầu xòe như lông chim, lá nhỏ hình trứng ngược ngoài to trong bé, bên cạnh có răng cưa nhỏ, lá non ăn được mùa hạ có hoa nhỏ từng chùm, sắc hơi trắng hoặc đỏ nhạt hay tím lại có hoa trắng mà gần đỏ trông tựa hoa thực-quỳ, quả chồong chất như hạt tiêu, củ tựa tiểu-mạn-thanh, vỏ vàng trắng mà lõi cứng chắc, cây này

có mùi thơm rất gắt. Tháng tư, năm lấy vỏ mang về phơi. **Tính** : đắng, lạnh, không độc. Là thuốc rất cần cho bệnh phong-tê, và mụn nhọt độc và ghẻ lở, trừ phong thấp và nhiệt độc. Bách-tiên vị khí hàn, tính chạy vị đắng khí táo, và thuốc trừ thấp nhiệt ở kinh túc-thái-âm (tì) dương-minh (vị) và kinh thủ thái-âm (phế) dương-minh (đại-tràng) chuyên trừ phong tê. Kiêm trị bệnh hoàng-đản (nước da vàng như nghệ) gió độc vào óc, ho chội ngược, bệnh lâm lậu đàn bà đau sưng trong âm-môn, thấp tê da thịt ê như chết, không co duỗi được, lại chữa chân tay co giựt không an, bệnh thời-khí trong bụng nóng dữ, khát nước chạy như điên cuồng, chữa trẻ con động kinh, đàn bà đau sau khi sinh sản.

(Nhập-môn phong-loại) : chủ trị bại phong chân tay không cử động được, gân xương yếu mỏi, thấp tê, da thịt chết ê không co duỗi đi đứng được, lại chữa mụn nhọt ghẻ lở, mào, tóc, rụng thưa. **Kỵ** : người hạ-bộ hư hàn thì không nên dùng. **Chế** : lấy nước rửa bỏ lượt da ngoài. Tính ghét phiêu-tiêu, cắt-cánh, phục-linh, ty-giải dùng từ một đồng đến 3 đồng.

27. Bạch-cương-tằm 白僵蚕

(Lân-ông) : là con tằm chết gió, khí vị bình hòa mặn, không có độc. **Chủ** : chữa người phải gió, cấm khẩu, cổ có đờm, hạch kết hòn ở trong dạ, bệnh băng huyết khí hư, bệnh đới-hạ, mụn nhọt. **Chế** : lấy nước gạo nếp vo đặc ngâm một đêm, xát bỏ vỏ ngoài, bỏ mồm và chân sao để dùng.

(Tham-khảo) : con tằm chết gió mà không nát, xác trắng, cứng hơn tằm khác nên đặt tên bạch-cương-tằm.

(Hòa-hán) : có tên là tứ-băng, bạch-cam-toại, cương-ngũ-tử, loại này thuộc côn-trùng có phần và cánh tuy chưa thành con ngài. Nguyên-nhân : Giống tằm bị loại nấm nhỏ, ký-sinh trên mình nó (loại nấm độc nhỏ này chiếu kính hiển-vi mới thấy) tằm bị bệnh bạch-phấn tế-huân mà chết, mình cứng không nát, chiếu kính hiển-vi thấy đầy mình tằm có loài nấm cực nhỏ điểm trên mình tằm, nên tằm chết, nhận xét những tế-huân này sinh sản rất mau rồi triển-miên khắp cả các khí quan của tằm, ăn hại da, màng tơ, lớp

mỡ, gân thịt, cả bên trong lẫn bên ngoài, tằm bị hại biến thành phấn trắng, khi mới phát bệnh tự tằm ăn một, đến ăn ba thì tằm chết cứng. Cương-tằm nên dùng tằm chết khi ăn lá dâu, lấy vào khoảng tháng 4, 5 thì tốt, mà nên dùng những con khô tảo, nếu bị ướt thì có độc không nên dùng. **Chế** : lấy nước gạo rửa sạch, bỏ những chất bẩn đi, sấy nhỏ, rồi vò nát như phấn sẽ dùng. **Tính** : mặn, cay, bình không có độc. **Chủ** : trừ gió, hóa đờm trị động kinh, tê cuống họng, cổ họng, đau, trúng phong mất tiếng, trị trẻ con kinh phong (sài kinh) khóc đêm, trừ bỏ ba loại trùng, tẩy sạch nốt ruồi đen sạm, làm da mịn mát đẹp, chữa đàn ông bệnh âm-rũ (kém phòng sự) đàn bà băng lậu trắng và đỏ, sản hậu đau bụng.

(Nhập-môn phong loại) : tính phù mà thăng dương (nổi lên trên) chủ tán phong.

(Đan-khê) : cương-tằm hay giúp khí mà thanh hóa cho kim (phế) trị tật tướng hỏa kết trệ, nên dùng nó để trị phong, và chữa bệnh lao thương mà gầy, bị trúng phong mất tiếng, bán thân bất toại, bệnh đầu óc trúng phong đau nhức, mụn nhọt ở mồm, bệnh hầu tê nguy hiểm, tẩy vết điểm trên mặt và ngứa vết, rôm sảy khắp mình, lại chữa bệnh tràng nhạc ở cổ, ung thư ở lưng, trị sưng trĩ khoét da thịt bị hỏa độc đơn độc sưng đỏ đau buốt, phong ở ngoài da như kiến bò, đàn ông sau khi thương hàn âm-khí kém héo, đàn bà băng lậu bệnh bạch-đới hạ, sau khi đẻ hãy còn đau, lại chữa tia sữa không thông, trị trẻ con cấp kinh, sài kinh, khóc đêm, trúng phong cắn khẩu sài chép mép, có thể trừ trùng lại kiêm phát hãn.

28. Bạch-biến-đậu 白扁豆

(Lãn-ông) : loại thảo ta gọi đậu ván trắng, vị ngọt khí thơm, tính ôn, không độc-chủ vào kinh túc thái-dương (bàng-quang). Dương-minh (vị) trị : tránh được khí nắng, thanh giải thấp nhiệt, làm tĩnh nguyên-khí ở tì, trị bệnh hoắc-loạn, điều hòa khí ở trung-tiêu và hạ-tiêu, chỉ tả, giúp tì khí làm thanh trọc khí, giúp thanh-khí được trong sáng, thông-khí lý-khí cả tam-tiêu, giải mọi thứ độc và chữa bệnh đới hạ (ra khí hư). **Chế** : ngâm bỏ vỏ, tẩm nước gừng sao, ăn nhiều bổ cả năm tạng, đầu không bạc.

(Tham-khảo) (Hòa-hán) : có tên là bạch-ngà-mi-đậu và tuyết-mi-đồng-khí, loại này trước sản ở Giang-tô hiện nay Việt-nam, Nam-dương, Mã-lai, Xiêm-la đều có giống được cả. Hạt trắng và tròn thì tốt, hạt vàng và nhỏ thì không làm thuốc được. Cây đậu ván trắng giống dây leo giống năm một, mùa xuân gieo hạt cây leo rất dài lá tựa cát-căn, 3 lá chung một cuống, kẽ lá ra hoa sắc trắng, và hơi tía, hoa trông như con bướm hay cái mũ, hoa có chùm, quả tựa bồ-kết, cong như câu liêm, dài vài tấc, trong có hạt tròn, hoa trắng, đậu trắng, là bạch-biến-đậu tính hơi ôn, hoa tía hạt sắc nâu hay đen là thước-biến-đậu tính hơi lạnh, quả non lấy xào nấu ăn, quả già thì làm thuốc, sau tiết bạch-lộ thì quả mới tốt. **Chế** : Lấy hạt đậu già cả vỏ sao chín hay ngâm nước tốt vỏ, tùy cách sử dụng, tính ngọt, hơi ôn, không độc. **Chủ** : bổ tì, chỉ tả và kiết lý, hóa thấp khí, trị bệnh bạch-trọc-đới-hạ, trị hoắc-loạn đau bụng và giải chất độc trong rượu.

(Nhập-môn thấp-loại) : hình lệch không tròn nên gọi là biến-đậu có hai thứ trắng và đỏ, loại trắng bổ tì, vị và năm tạng, chủ hành phong khí giải độc ở cây cỏ, trị nọc độc, loài cá hà-đồn (cá độc), hoa chữa đàn bà khí hư trắng và đỏ, phơi khô tán nhỏ, uống thang bằng nước gạo, lá chữa bệnh hoắc-loạn, thổ và đi tả, chuyển gân co quắp, già sống vắt nước chế tị dấm uống, lại chữa rắn cắn và sâu độc cắn, uống nước và đắp bã chỗ bị thương. Nấu với dấm trị bệnh hòn cục trong bụng, người bị bệnh lãnh khí, và bệnh có ngoại cảm phong tà và bệnh thương-hàn hay sốt rét nóng lạnh thì phải kiêng.

29. Bạch-phụ-tử 白附子

(Tham-khảo) : giống phụ-tử mà trắng nên đặt tên, thực không phải là loài phụ-tử, mà tính chất và chủ trị cũng khác nhau.

(Hòa-hán) : tên là bạch-ba-quản, lại tên là bạch-nhục, sản ở Vũ-châu Hà-nam, bạch-phụ-tử sinh ở đất cát ẩm ướt, thân cây mọc thẳng không có cành, trông tựa củ đuôi-chuột, gốc có củ, củ cái nhỏ như củ ô-đầu, dài hơn một tấc, lúc khô có nét nhăn, có từng đốt một, tháng ba lấy củ phơi khô. **Chế** : vùi gio nóng cho chín, hay lấy gio nguội đắp bọc rồi nướng chín, đập vỡ mà dùng. **Tính** : ngọt, cay, đại ôn, hơi độc. **Chủ** : đuổi khí hàn thấp, trừ bỏ

phong đờm, chữa trúng phong mất tiếng khàn tiếng, và các bệnh phong lạnh, trị đau tim tê huyết, mọi bệnh ở trên mặt, là thuốc ở kinh-dương-minh (đại-tràng, vị) là chất thuốc táo, nếu không phải thực chứng phong, thì không nên dùng, bệnh tựa chứng phong tuy đờm tắc cũng cấm dùng, trẻ con chứng mạn kinh phải kiêng kỹ.

(Nhập-môn phong-loại) : bạch-phụ-tử tính chạy, khí ôn, có ít độc, chủ trị bệnh phong và trừ mụn nhọt chốc ghẻ ở đầu ở mặt, và trị mọi bệnh du-phong (phong chạy) ở trên đầu và mặt, chữa khí lạnh đau tim, tê huyết da thịt lẩn-nhân, tê buồn, cắn, đốt, trị dưới âm nang ẩm ướt, đùi về kém sức, đàn bà khí hư.

(Đông-y) : giống bạch-phụ vốn sản ở nước Tân-la, người ta lấy giống về giồng, ngày nay các nơi đều có rất nhiều, tính chất và chủ trị cũng như trên.

30. Bạch-thạch-anh 白石英

(Tham-khảo) : thuộc loại đá bóng loáng tròn như ngọc, loại đá này có 4 thứ.

(Hòa-hán) : tên là ngân-hoa, quảng thạch, chất đá trắng trong suốt, vuông dẹt hình sáu mặt, và hình trụ tròn hợp thành, có ánh sáng trong như pha-lê, đập vỡ bên trong cũng có chất bóng nhấp nhোáng, sức rắn 7,0 trọng lượng 2,8 dùng làm thuốc, phải lấy thứ bên trong không có tạp-sắc. **Chế** : nung lửa tôi bằng rượu 3 lần, điều khiển chữa bệnh phải đúng phép, trúng bệnh thì thôi ngay, không nên dùng quá cỡ. **Tính** : ngọt, hơi ôn, không độc, vào phần khí, nhuận : khỏi khô táo trong phế, trị ho chội ngược, bệnh ung thư, rữ liệt, chữa tương tự như vân-mẫu-thạch nhưng hiệu lực thì mạnh hơn, dùng làm thuốc trừ ho và nhuận-phế. **Chủ** : trị tiêu khỏi khát, chữa chân-âm kém khô héo, ho ngược dục lên, khí lạnh ở trong màng ngực (màng : hung cách) đã lâu, thêm khí lực trừ phong chữa thấp tê, uống nhiều nhẹ người, lại chữa phổi héo, hạ khí xuống, lợi tiểu tiện, bổ trong ngũ-tạng, sáng mắt khiến người ta chịu được nóng lạnh, loại này chỉ nên dùng tạm, người ốm đã lâu

phải kiêng. Bạch-thạch-anh sản ở hang núi Hoa-âm và núi Thái-sơn, to bằng ngón tay, dài 2, 3 tấc, trông rõ sáu mặt như người đẽo, chất trong sáng suốt, dài 2, 3 tấc, nếu to nữa càng tốt, cũng có loại hoàng-thạch-anh, xích-thạch-anh, hắc-thạch-anh.

(Nhập-môn hàn-loại) : bạch-thạch-anh không độc, làm ấm mạng. (Cách) : trong lồng ngực đã bị khí hàn từ lâu, lại trị phong hàn thấp tê, làm lợi tiểu tiện và bổ 5 tạng, chỉ có bạch-thạch-anh và tử-thạch-anh dùng để chế thuốc. **Chế** : nung rồi cho vào dấm 7 lần tán nhỏ gạn bằng nước.

31. Bạch-đầu-ông 白頭翁

(Tham-khảo) : vì cây có lông trắng như tóc ông cụ già nên đặt tên.

(Hòa-hán) : tên là lão-ông-tu (râu ông cụ già) và tên chu-chi hoa, lại còn tên là miêu-đầu-hoa (hoa đầu mèo) và nại-hà-thảo, dã-trượng-nhân, sản ở An-huy là chính, cây bạch-đầu ông ngọn trắng thân cây đỏ, cành như sài-hồ, bẻ bên trong có vết đỏ vân vân như hạt cau, ở Quảng-châu người ta gọi là bắc-tử-thảo, giải nhiệt rất mạnh, là thuốc thánh chữa bệnh sỏi và bệnh hạ-lợi, xét cây bạch-đầu-ông là cây tự mọc ở đồi, núi, ruộng, cây mọc kinh niên, mùa xuân thì những củ cũ nảy mầm. Lá tựa thược-dược nhưng to hơn, thành từng tàu như cánh chim, cây cao hơn thước, lá và cây đều có lông trắng nhỏ và dày, đỉnh ngọn mọc chùm lá nhỏ, những cành rủ xuống, hoa sắc đỏ thắm hay đỏ tía, tựa hoa dâu-bụt 6 cánh, mé trên lưng quả có lông trắng bao bọc xòe như cái chòm hơn một tấc tựa chòm tóc ông cụ già, gốc to rễ ngang, tỏa ra 4 mặt, có quả to như trứng gà, còn loại cây nữa cũng là bạch-đầu-ông, mùa xuân mọc, thành khúm nhiều cây, tựa như cây bạch-vi, nhưng nhỏ và mềm ; lại dài hơn, lá mọc ở đầu cành như lá mạn, trên có lông trắng nhỏ mà không mịn, cứng lắm, chỗ gần gốc có lông trắng, gốc tía thắm, những cành có gió thì đứng yên, không gió lại lung lay, cũng như cây xích-tiền độc-hoạt. **Tính** : đắng, ôn, không độc. **Chủ** : thanh nhiệt làm mát huyết, chữa phong nhập vào tràng, bệnh kiết-lỵ đỏ. Sau khi vào trong vị, cùng với chất nước tân-dịch tiêu-hóa, kích động thần-kinh ở khu giữa người, chuyển đạt những tế-bào, đem chất thuốc vào mạch máu. Vị này có chất ma-túy (tê-

mê) cho nên chữa đàn bà váng kinh và bệnh nhiệt lý, lại chủ trị nóng lạnh, bệnh ôn ngược (sốt nóng phân cơ) mê loạn điên cuồng, phá được hòn cục tích tụ, làm thuận khí và trục được huyết, chỉ được đau bụng và khối huyết lên mũi, lại chữa bị thương bằng loại kim. **Ky** : không phải nhiệt huyết thì cấm dùng.

(Nhập-môn táo-loại) : vị đắng, ôn, không độc, thăng được, giáng được, khí dương ở trong âm, trị ra máu mũi, chữa độc lý, đi lý ra trùng, và chữa đau bụng, bệnh ôn ngược (nóng mê sảng) bệnh nóng lạnh và bệnh âm-sán, (đau, sán khí) phá hòn cục tích tụ, chữa mụn nhọt và tràng-nhạc, chốc đầu tanh thối, lại chỉ huyết khỏi đau những nốt thương ngoài da, chữa phong khí đốt xương đau mỏi, chuyên làm thuốc trục ứ và giải độc, tháng 7 lấy củ phơi khô, lá và thân cây công dụng như nhau.

(Đông-y) : chữa bạch-nại ở đầu, tràng nhạc ở cổ, chữa bệnh kiết-ly đỏ, và đi lý ra máu.

32. Bạch-hoa-xà 白花蛇

(Lãn-ông) : là rắn hổ-mang, tính vị ấm, mạnh đắng, ngọt mặn, có độc, chữa tê thấp, trúng phong co quắp chân tay, lại chữa nhọt độc và dịch-lệ.

(Tham-khảo) : rắn hổ-mang-hoa.

(Hòa-hán) : tên là kìm-xà mọi rắn mũi chúi xuống, giống này mũi ngửa lên, lưng có hoa trắng, lại gọi là kỳ-xà, vì sản ở kỳ-châu, giống này tuy chết đã lâu, xác tuy khô đét mà mắt vẫn mở như còn sống (mắt không trũng hõm) bạch-hoa-xà đầu rồng, mồm hổ, mình đen hoa trắng, bên nách có 24 cái hình vuông, bụng có vẩy như tràng hạt, đuôi, có móng tay phật, miệng có 4 nanh dài ; ruột như hình chuỗi ngọc, hay ở trên dây thạch-nam ăn hoa và lá cây ấy. **Chế** : Lấy dây buộc cổ treo lên lột da, mổ bụng bỏ ruột, bỏ đoạn đầu và đoạn đuôi, mỗi bên 3 tấc, lọc bỏ xương, lấy thịt tẩm rượu nướng khô, bỏ vào nồi đất đập kỹ để xuống đất một đêm, xương phải chôn sâu hay bỏ xa đi, sợ có độc hại người. **Tính** : ngọt, mặn ôn, có độc. **Chủ** : Lôi rút được phong thấp, chữa phong tê co giật gân thịt, trị kinh giãn (động-kinh) là thuốc quan

trọng để triệt phong, trị bệnh trúng phong tê thấp gân giật co quắp, méo mồm và mặt, nửa người tê-liệt, đau nhức đốt xương, chân yếu không đứng được lâu, lại chữa phong ngứa ghẻ lở. **Ky** : Người không phải phong tà mà có bệnh huyết hư sinh phong thì cấm dùng. Loài rắn này trị phong mạnh và chóng hơn các rắn khác, người bị bệnh ghẻ lở khắp mình, các thuốc không chữa khỏi, lấy một con rắn này sống chặt khúc, nung đỏ hòn gạch, tưới dấm vào ; cho hơi bốc lên, đặt rắn vào lấy chậu con úp để một đêm, như thế 3 lần, rồi gọt hết xương và da, chỉ ăn thịt thôi, ngủ một đêm ngày hôm sau là khỏi. **Mật rắn** chữa trẻ con dạ-đề (khóc đêm) phơi tán nhỏ uống với trúc-lich khỏi ngay.

(Nhập-môn phong loại) : chủ trị chứng phong ngứa, gãi sẩn, tê thấp, đau nhức đốt xương, chân yếu, trị phế bị phong, ngạt mũi.

(Lôi-công) : rắn này tính luôn lẩn, có thể dẫn thuốc mau đến chỗ có phong.

(Đông-y) : kiêm trị bệnh bạch-diễn, tràng-nhạc, ngứa, sẩn phong, tê.

33. Bạch-đinh-hương 白丁香

(Lân-ông) : phân chim-sẻ. **Tính** : ôn, đắng, hòa bình ; hơi có độc, chữa đau mắt, ung nhọt kết hòn, đau ruột non, trong cổ mọc mụn, đàn bà bạch-đối, khí hư, lại có tên hùng-tước-phấn.

(Tham-khảo) : có tên là thanh-đan, tước-tô, vốn là phân chim sẻ đực, những chim cánh phải đẻ cánh trái là con đực, trái lại là con cái, phân con đực hai đầu nhọn mà thẳng, phân con cái, hai đầu tròn. **Lấy về** : tháng 5 hay tháng chạp thì tốt, đàn bà thì dùng phân con đực, đàn ông thì dùng phân con cái, bỏ vào bát nghiền nhỏ, lấy nước cam-thảo ngâm một đêm, gạn bỏ nước, sao khô để dùng. Cách lấy chất trắng ở phân chim sẻ. Lấy một cái bàn sơn nhẵn, tráng nước cho ướt đều, lấy miếng giẻ ướt sơ qua, cốt để còn hơi nước ướt, lấy phân chim sẻ giải khắp bàn, lấy đũa đảo đi đảo lại, chất phân trắng sẽ ở lại mặt bàn, bỏ phân đen đi khiêng bàn ra chỗ nắng phơi thật khô, lấy lông gà quét sẽ lấy bột trắng, là bạch-đinh-hương. **Tính** đắng, ôn, hơi độc.

Chủ : tiêu chỗ sưng và tích, kiêm chữa ung thư ghẻ lở, và đau bụng nổi cục, đau từng cơn, chữa màng mòng mắt và trong mắt lồi thịt ra, đàn bà bệnh đới-hạ, tiểu tiện không lợi. Bạch-đinh-hương hòa với sữa, nhỏ vào mắt tan màng mòng. Lấy bông thấm nước chất bạch-đinh-hương nhét vào chỗ đau, khỏi đau răng, uống với nước nóng khỏi yết hầu, lấy hai viên bằng hai hạt vừng, chữa trẻ con trúng phong cấm khẩu cho uống là khỏi, bôi vào vú cho trẻ con bú, chữa trẻ con tự nhiên không chịu bú lấy độ 1 đồng cân chữa trẻ con đậu-đào-áp rất hay.

34. Bạch-cức 白棘

(Tham-khảo) : là cây táo dại, hay mọc ở ngoài đồng, lại có tên là cứcthích, xích-long-chảo, mọc một mình mà cây cao là cây táo, mọc thành khúm mà thấp, là cây cức. Cây cức, cành và thân trắng như phấn, hay mọc ở chỗ rậm, cây bạch-táo là loài người ta giồng, cây cức cũng giống ấy, nhưng cây nhỏ mà nhiều cây mọc một chỗ, cành có nét nhẵn có màng trắng mỏng ở da, gai, cành, lá, hoa, quả, đều làm thuốc được. **Tính :** cay, lạnh, không độc. **Chủ :** chữa đau tim đau bụng, làm ung thư chóng vỡ mủ khỏi đau, kiêm chữa đàn ông khỏi hư tổn, âm khí héo rũ, tinh khí tự nhiên tiết ra, bổ thận khí và bổ ích cho tinh-tủy. **Gai** chữa bệnh đau lưng, và bệnh hầu-tê không thông. **Cành** đốt lấy dầu bôi tóc sạch gầu. **Hoa** tên là chính-nguyên, đắng, bình, không độc, chữa vết kim thương lâu ngày không khỏi, rò rỉ, chảy nước. **Lá** chữa nhọt ở dóng chân. **Quả** chữa tim và bệnh yếu, tê, trừ nóng làm lợi tiểu tiện.

(Nhập-môn hàn-loại) : bạch-cức có loại thẳng chủ chữa hư tổn âm bị héo rũ, tinh khí tự ra, bổ thận khí ; cho thêm tinh-tủy, lại chữa tiểu tiện ra huyết. Cây cong chữa đau bụng đau tim, bệnh tê, yết hầu, ung nhọt, bệnh trĩ bệnh lậu chóng làm mủ, hút mủ và chỉ đau, hoặc nấu hoặc đốt đều được cả.

(Đông-y) : có tên là cức-thiết, lại có tên là cức-thích, cức là cây táo, còn cùng một loại mà mọc một chỗ gốc có nhiều cây hay ở chỗ rậm, có loại cong loại thẳng.

35. Bạch-lạp 白蠟

(Lãn-ôn) : hơi ôn, không độc, chủ trị làm nhẹ mình thêm trí-khôn, bền cứng gân xương, chữa bệnh kiết-ly, làm yên thai, chữa ung nhọt và hút mủ.

(Tham-khảo) : nguyên tên là mật-lạp, ta gọi là sáp-ong, khi con ong làm mật, có chất sáp ở tổ ong, sáp ở dưới mật, người ta dùng nhân-công nấu luyện thành sáp trắng, mùa thu, đông lấy mật rồi nấu sáp. **Chế** : lấy sáp vàng đặt trên lửa nấu chảy, lọc qua, thả vào trong nước nóng, gạt hết chất bẩn rồi cho vào khuôn, thả vào nước lạnh sáp sẽ đóng bánh mỏng nhỏ, nắng tháng tư, năm mang ra phơi, sắc sáp trắng dần ra, đêm thì phơi sương, kỳ cho sáp trắng hết, nấu và phơi mấy lần cũng được. **Tính** : ngọt, hơi ôn, không độc. **Chủ** : chữa bệnh kiết-ly ra máu ra mủ, bổ bên trong, nổi chỗ đứt, chỗ khuyết, vì bị nốt kim thương, làm thêm tăng khí lực, ăn chậm đói, lâu già, bạch-lạp chữa bệnh hậu trọng (nặng đằng sau và bên trong cấp bón) chữa kiết-ly ra mủ, lợi cho trẻ con, người lớn nhiệt-hỏa mà bị bệnh ly dữ, thì không nên dùng, ghét-nguyên-hoa, tề-cáp.

(Nhập-môn sang loại) : Bạch-lạp thuộc kim, phần lớn bầm khí thu liễm kết thành bánh, là thuốc cần yếu cho ngoại-khoa chỉ huyết và mọc da non, khỏi đau, tiếp xương, nổi gân, hợp với vỏ cây hợp-hoan thì rất tốt, bổ trung-hư, giết trùng lao, chỉ ho, chỉ tả, làm nhuận phế tạng và tràng vị, lại cần để nấu cao chữa về ngoại khoa.

36. Bạch-cao 白蒿

(Tham-khảo) : có tên là đồ-bố lư-cảo, bạch-cao là cỏ mọc ở chỗ ẩm ướt, củ lưu kinh niên, có 2 loại ở nước và cạn ; giống ở nước gọi là lư-cảo, cao 4, 5 thước, lá tựa lá ngải, có từng tàu như cánh chim, hơi giống thanh-cao mà to hơn, mặt lá xanh trái lá trắng, có lông trắng, đỏ mọc dày, mùa thu nở hoa nhỏ sắc nâu, trông tựa bông lúa có quả bên trong trắng, giống này mọc rất chóng ; nảy nở rất nhiều, mùa xuân thì sinh, mùa thu thì héo. **Tính** : ngọt, bình không độc. **Chủ** : trị tà khí ở 5 tạng, chữa phong hàn bị thấp tê,

bổ ở trong và thêm khí lực, đen râu tóc, và khỏi bệnh rức tim. **Hạt** : tán nhỏ uống với rượu, chữa bệnh qui-khí.

(Nhập-môn thấp-loại) : bạch-cao hay mọc ở bờ sông, ngòi, đầm, chỗ nào cũng có, mùa xuân tốt trước các thứ cỏ, tựa thanh-cao mà cành có lông trắng, mùa thu thơm ngon có thể ăn sống được, người ta quen gọi là bông-cao, chữa các chứng như trên, ăn ít thì đỡ đói, uống lâu thì tai mắt sáng suốt, nhẹ mình mà lâu già.

(Đông-y) : mùa xuân mọc trước các cỏ lá tươi bởi nhỏ như ngải, tháng 2 hái được, đến thu thơm và ngon, có thể muối với dấm mà ăn rất bổ ích.

37. Bạch-phàn 白礬

(Tham-khảo) : ta gọi là phèn chua, tức minh-phàn hay phàn-thạch.

(Hòa-hán) : gọi minh-thạch, chấn-phong-thạch, sình-phàn lại có tên là vũ-thạch-phàn, sản thiên-nhiên là minh-phàn, có 8 mặt là cục kết tinh sắc trắng bám trên mặt đá, chất này rất ít, ngày nay phèn chế tạo bằng nhân công bằng khoa-học, nên có nhiều các nước chế được, ở Nhật-bản thì có nhiều hơn cả. Minh-phàn không có sắc, trông suốt tựa pha-lê, là những khối kết tinh chất cứng. Khô-phàn là phàn-thạch nấu bằng lửa, bị nhiệt độ làm chất phèn sôi mà kết thành chất trắng như phấn. **Tính** : chua lạnh không độc. **Chủ** : làm táo khí thấp, giải được độc, sát trùng, dùng làm thuốc thu liễm và chỉ huyết. Chữa sốt rét, tả-ly đi ra chất trắng, âm-đạo (chỗ hiểm) sinh-trùng, mụn nhọt độc, chữa đau mắt làm bền xương và răng, trừ khí nhiệt ở xương tủy, chữa miếng thịt mọc trong mũi, luyện thành bánh mà dùng, nhẹ mình lâu già. **Dụng-lượng** : từ 1.ph đến 1.đ. **Kỵ** : người âm-hư mà không phải thấp nhiệt, thực tà, thì không nên dùng. Sợ ma-hoàng, ghét mẫu-lệ, hợp cam-thảo làm xú.

(Nhập-môn sang-loại) : chủ chữa mụn nhọt ác hiểm, bệnh tràng-nhạc, bệnh trĩ, bệnh rò, chỗ hiểm sâu ăn, ra mủ ngứa làm ung thư ở trong sưng đau, mọc thịt trong mũi, mũi ra huyết, ghẻ lở rôm sảy, là thứ thuốc trừ chỗ nát mọc da mới rất tốt. Lại chữa tai sưng chảy mủ, mắt đỏ mắt có nhai quạ,

mộng, mắt lồi thịt, chữa lưỡi mọc mụn, răng lợi đau sưng chảy máu, lâu năm vỡ nát, chữa phong độc đau cổ họng, tim, phổi, nóng bức, buồn phiền, cảm phong, đờm dãi tắc nghẹt, chủ chữa tả lỵ, lại trị rắn cắn, chó ác cắn, gián, mối cắn bị thương, giải chất độc ở dãi lừa, mồ hôi ngứa. Thuốc này vốn để trừ nhiệt ở xương tủy, nhưng nếu uống nhiều lại thương cốt, hay làm lui nước tiểu, để tiêu đờm, nhưng uống nhiều thì lại thương tâm và phế. Phàn-thạch sản ở Tân-châu thì tốt (nhưng sức sản-xuất được rất ít, không đủ dùng) chữa đau răng và tê họng, lấy bông bọc phèn sống ngâm, hay nhét vào chỗ đau khỏi ngay. **Phèn xanh** cũng chữa ung nhọt, bệnh yết-hầu, và mồm răng, lại chủ ức nén can-khí và giúp cho tì. **Phèn vàng** dùng chữa mụn nhọt mọc da non và để nhuộm da. **Phèn đen** tên gọi là tạo-phàn, chữa cam, và thuốc nhuộm râu tóc. **Phèn đỏ** tức là thạch-đờm, vốn nó sắc xanh, nhưng nướng đi thì biến đỏ, loại này ngày nay rất hiếm.

(Tức-phàn-tán) : một con cá diếc bỏ ruột nhét đầy phàn-thạch, lấy miếng ngói mới nung đỏ để cá lên, kỳ cho khô hết thực già, lấy lông gà quét lấy thuốc bôi, chữa bệnh trĩ, bệnh lậu lâu ngày không khỏi.

(Đông-y) : tính mát vị chát và chua, không độc, chủ làm tiêu huyết ứ chữa khỏi kiết lỵ trừ âm-trùng (sâu ăn chỗ hiểm) và bệnh ghẻ lở bệnh rò lâu năm không khỏi.

38. Bạch-giới-tử 白芥子

(Lãn-ông) : ta gọi là hạt cải bẹ, tính cay, ôn, lợi, không độc. Chủ làm tiêu đờm, làm xuôi khí, chữa bệnh ho lao, bệnh cước-khí (chân sưng đau) phong-thấp đau nhức.

(Tham-khảo) : thuộc loại rau ăn, hạt trắng và lớn, lại có tên là hồ-giới, và thực-giới, bạch-giới vốn sản ở miền bắc Chương-gia-khẩu, ngày nay lưu hành chỗ nào cũng có, cây cải tròn, lá mọc so le chen nhau, ôm lấy thân cây, nụ hoa trông như cái chén 5 cánh xòe ra, có nụ đực, quả hơi đỏ, hạt trắng và vàng, cuối xuân sang hạ lấy hạt đãi sạch phơi khô. **Tính** : cay, ôn không độc. Làm lợi khí khai đờm, thông kinh-lạc, chữa sưng đau và chỉ-hãn, chữa màng

ngực (hung cách) đờm lạnh ngược chội lên, chữa da mặt và mắt vàng, đỏ, xào dấm tán chữa bệnh ho, hồ-giới tức là bạch-giới, người ta hay dùng để ăn và làm thuốc. Bạch-giới-tử tính ôn nên chủ phát tán, vị cay nên vào phổi, cho nên lợi khí mà trị được đờm, ấm bên trong mà mở được vị, làm tan chỗ đau tiêu chỗ sưng.

(Lân-ông kim-loại) : bạch-giới-tử chủ tiêu đờm tích, chữa đờm rãi bên trong da và ngoài mạng, bệnh chội ngược lên thành cục giải, ở ngoài da mà phát hãn làm lợi khí mà ít đờm đi, ấm bên trong mà tiêu khí lạnh trệ, dùng với dấm làm tan ung thư, lợi đờm ở màng ngực khỏi chứng phiên-vị (lộn mề, đau bụng) ăn bị thổ, trị trúng phong không nói được, và chữa 5 tạng yếu, lại chỉ đi tiểu đêm nhiều, và bệnh phong-độc đau nhức khắp mình mẩy. **Chế** : hơi sao già nhỏ để dùng. Bạch-giới-tử là thuốc làm lợi khí bớt đờm, ấm bên trong mà trừ khử được trệ, nhưng tính rất cay, rất tán, khi dùng : nếu trúng bệnh phải thôi ngay, uống lâu làm thương tổn chân-khí, khiến người ta đầu hoa, mắt kém, phế nhiệt, tâm hư, nên phải kiêng.

(Nhập-môn hàn-loại) : chủ phát hãn, đánh tan khí lạnh ở trong bụng, làm lợi đờm ở thượng-tiêu.

(Đan-khê) : đờm ở trong da ngoài mạng, nếu không dùng bạch-giới-tử thì không thông, lại chữa phong độc, đau nhức, chỗ đau lưu động không nhất định và bệnh du-phong, sưng đau, kiêm chữa ung thư, mụn nhọt, tán nhỏ lấy mật lợn hòa đắp lên trên, lại tránh được tà-quỷ và ác-khí, và chữa bị đòn, bị ngã, bị huyết ứ sưng đau, cải tía ăn thì ngon, cải trắng làm thuốc tốt, cải xanh rất cay làm ấm bên trong khỏi ngạt mũi, trừ tà-khí ở bên trong thận, lại chữa đau bụng, đau lưng, và cứng xương sống khó cúi. Cả 3 thứ cải ăn đều động phong-khí, người có bệnh trĩ và bệnh tiện huyết bệnh phong-hàn đờm trệ không nên dùng.

39. Bạch-mao-căn 白茅根

(Lân-ông hỏa-loại) : bạch-mao-căn, vị ngọt, tính lạnh, không độc, vào kinh thủ thiếu-âm (tâm) tức thái-âm (tì) dương-minh (vị) chủ hạ bệnh lâm

lậu (rỉ nước tiểu đầm-đìa) làm lợi tiểu tiện, khai thông bế tắc và trục huyết ứ, khởi khát nước và thanh khí nóng trong phổi, chữa bệnh xuyên và trừ bệnh hoàng-đản (nước da vàng như nghệ, bụng ỉ ạch không tiêu) giải chất độc ở rượu. **Mầm** làm vỡ ung thư (những ung thư chưa có đầu, dùng một mầm thì ung thư vỡ một miệng, 2 mầm thì 2 miệng) rất hiệu nghiệm và thần kỳ. **Hoa** chủ chỉ huyết. Bạch-mao-căn là củ cỏ gianh trắng và sạch, vị ngọt, bổ sung-khí của tính thổ, lại chịu khí sinh sinh của dương-xuân, ngọt thì bổ tì, cho nên khí tuy có lạnh mà không hại vị, nên trị được lao thương và bệnh hư-nhiệt vậy.

(Tham-khảo) : bạch-mao-căn loại cỏ gianh hay mọc ở bờ núi.

(Hòa-hán) : có tên là già-quản-căn ; lại tên mạch-hộc, địa-cân-căn, thuộc loại cỏ củ lưu kinh niên, mùa xuân nảy mầm cao 2, 3 thước, lá mọc rậm thành khúm tựa lá lúa, trước khi mọc lá, nảy những bông hoa trắng dài như bông lúa, gọi là mao-hoa, mầm mới mọc gọi làm mao-châm, vì sắc như kim vậy. Mùa hạ ra hoa tên là mao, mùa thu ra hoa gọi là quản, tháng 3 tháng 4 những bông già có quả rất nhỏ, rễ thực dài trắng và mềm như gân mà có đốt, vị ngọt, người ta gọi là ti-mao, củ cỏ gianh đêm tối tự tiết ra chất sáng. Quản-mao hay mọc ở trên núi mà dài hơn, mùa thu có hoa, những quả đen, hay dính vào quần áo và đâm vào người, củ ngắn cứng và nhỏ như mảnh tre không có đốt, nhấm hơi ngọt, cũng làm thuốc được, nhưng hiệu lực thì kém bạch-mao. Mùa xuân thì lấy mao-châm, mùa hạ thì lấy mao-hoa và mao-căn phơi khô, những củ ở trên mặt đất không nên dùng. **Tính** : ngọt, lạnh, không độc. **Chủ** : tả hỏa nhiệt, tiêu huyết ứ làm mát huyết, lại chỉ huyết, là thuốc lợi tiểu-tiện, chữa gầy mòn hư lao, huyết ứ sinh nóng lạnh, thông đờm, tiểu-tiện, bổ bên trong và thêm khí huyết, chữa các bệnh lâm lậu, chữa khách-nhiệt ở trong tràng vị, khởi khát bên gân, đàn bà bụng đau uống lâu được lợi. **Mầm** cỏ gianh ngọt, bình, không độc. **Cây** cỏ gianh ngọt bình, mát, không độc, tiêu khởi khát, chữa ra máu mũi, hạ được huyết, chữa ung thu nhọt độc chưa vỡ.

(Nhập-môn táo-loại) : mao nghĩa là mào, đội thùng đất mà chồi lên, mà mao cũng là lông đất vậy, chỗ nào cũng có. Chữa đàn bà kinh-nguyệt bất

đều, hoặc băng huyết, lậu huyết, lậu khí, ra khí hư, chủ khỏe gân mà thông huyết mạch, trị lao và bổ hư. **Hoa** trị thổ huyết mồm, ra huyết mũi và chỗ bị thương ra huyết nhiều. **Mầm** có tên là mao-duẩn (măng cỏ gianh) tính mát, ăn được, lại rất lợi cho trẻ con, làm thông ruột non, chỉ bệnh hạ huyết và tiểu-tiên ra huyết, khỏi nốt thương bằng loại kim loại mộc loại thạch. **Lạn-mao** là thứ cỏ gianh mọc trên mái nhà đã lâu ngày, vì chịu sương gió (lấy ở bốn góc nhà) tính bình, chữa thổ-nục-huyết, nấu với rượu mà uống, nước giọt gianh giải độc ở đá vân-mẫu.

40. Bạch-đậu-khấu 白豆蔻

(Tham-khảo) : sản ở nước già-cô tên là đa-cốt.

(Bản-thảo) : tên là xác-khấu, loại này sản ở Việt-nam miền núi Trung-bộ, ở núi Đông-ba, cho nên gọi là đông-ba-khấu, là hạng tốt nhất. Ở Xiêm cũng có những hạng vừa, còn thì xấu cả. Cây bạch-đậu-khấu, tựa tựa cây chuối, lá giống lá đỗ-nhược cao 7, 8 thước chắt lá bóng và tròn, mùa Đông, mùa Hạ đều không héo, hoa màu vàng nhạt, quả sắc trắng màu tro, hình tròn, quả nhỏ sắc xanh mỗi chùm có nhiều quả như chùm nho, chất giòn dễ vỡ ; có lông nhỏ và cứng, thành phần quả chia làm 3 ngăn ; trong đựng từ 9 đến 12 hạt, màu vàng nhạt, nhấm cay hăng và thơm, ngậm trong mồm thấy có khí ôn (âm ấm) rất thích, quả tròn hơn quả hạnh khiên-ngưu (tức quả bìm-bìm) vỏ trắng và dày, hạt giống sa-nhân ; làm thuốc bỏ vỏ sao, tháng 7, 8 hái quả phơi khô. **Tính** : cay, đại ôn, không độc. **Chủ** : làm ấm vị và hành khí, dùng cho các bệnh nôn ọe, ợ chua rạo rức, bụng không tiêu-hóa và bệnh ở phổi, làm tan khí lạnh tích tụ khỏi bệnh phản vị (lộn mề) nôn ọe tiêu cơm, hạ khí, đậu-khấu chạy khắp cả tam thiên, chuyển qua trong vịnh ngoài vệ, mài và tiêu-hóa dần đi được.

(Nhập-môn hàn-loại) : sắc trắng như đậu, phồn thịnh rất nhiều, nên gọi là : bạch-đậu-khấu, trong quả có nhiều hạt, không độc. Thẳng là dương vậy, vào kinh thủ thái-yâm (phế) và thái-dương (tiểu-tràng) đặc biệt có một khí vị thanh cao bổ trên thượng-tiêu, vì nguyên-khí thiếu hụt, làm tán lãnh-khí ở

trong bụng và trệ khí ở trong phổi, làm tan mộng đỏ trong lòng trắng mắt (nếu mắt đỏ mà đương đau kịch thì không nên dùng).

(Đông-viên) : làm ấm bên trong, chỉ được hoắc-loạn, lại giúp cho tì, chủ tiêu khí lạnh tích, chữa đau bụng lạnh làm khoan hòa trong ngực mà ăn được, những người bị nôn lạnh. Phiên-vị (lộn-mề) ăn vào là thổ, chỉ dùng 2, 3 quả tán nhỏ uống với rượu là hiệu nghiệm ngay.

(Đông-y) : Bạch-đậu-khẩu tính rất nóng, vị cay không độc, có thể làm tán khí lạnh, tích, chỉ được thổ nghịch, chữa bệnh lộn-mề tiêu-ngũ-cốc, hạ khí-thống khí-trệ trong phổi, chuyên vào kinh phế, lại chữa màng mộng ở lòng trắng mắt.

41. Bạch-mao-hương 白茅香

(Lãn-ông) : là rễ cây bóai-trắng, tính ngọt, thơm mát. **Chủ** : trừ bỏ mọi khí ô uế, chữa các chứng trong bụng bị hơi lạnh mà đau, trẻ con chốc lở ghẻ ngứa, nấu nước cho tắm.

(Tham-khảo) : Bạch-mao-hương rễ trắng như cỏ gianh có mùi thơm nên gọi tên.

(Trần-tạng-khi) : Bạch-mao-hương vốn sản ở Việt-nam.

(Lý-tuân) : Bạch-mao-hương sản ở Quảng-nam Trung-Việt, đem hợp với các thứ hương khác, có một mùi thơm rất kỳ diệu, át cả các thứ hương khác ở ngoài màng vào. **Tính** : bình, ngọt, không độc. **Chủ** : tẩy trừ những khí xú ác, làm toàn thân người ta thơm tho mát dịu, nấu nước uống, trị khí lạnh ở trong bụng.

42. Bạch-nghi-nê 白蟻泥

(Lãn-ông) : là đất tổ mối. **Tính** : bình, mát, không độc. **Chủ** : chuyên trừ các thứ ung thư mụn nhọt độc, vì máu xấu tấy sưng lên, chuyên làm chóng vỡ mủ các thứ nhọt.

(Tham-khảo) (Cương-mục) : tên là nghĩ-diễn. Bạch-nghĩ là con mối thuộc loại kiến, nhưng giống khác, là loại làm hại các sâu khác, hay sinh ở chỗ ẩm ướt, về các miền ôn-đới và nhiệt-đới, loại mối có phân-biệt con đực và con cái, lại có con chuyên làm việc, con chuyên giữ tổ. **Đại-khái** : con đực và con cái thì có cánh, con làm việc (công-tác) thì vận đất làm tổ đục cây đục cột, xà nhà, con giữ cửa tổ thì chuyên coi giữ ngoài cửa tổ, mối-đực và mối-cái sinh sản ở trong, một thời-gian rất ngắn, có thể sinh được đến mấy vạn trứng, sau khi đẻ trứng rồi thì mọc cánh bay đi, rồi biến thành sắc đen mà chết dần dần, tính kiến mối hay sợ than, dầu thầu-dầu, mà kỵ gà ác (5 móng, lông xóp trắng) lấy đất mối đùn để làm thuốc được, nên lấy đất mối ở cây thông. **Chủ** : trị mụn nhọt sưng độc, cùng với hoàng-đơn sao đen tán nhỏ, hòa với dầu vừng bôi, đồ.

43. Bạch-thỏ-hoắc 白兔藿

(Tham-khảo) (Ngô-phổ) : có tên là bạch-cát. Bạch-thỏ-hoắc thuộc loại cây bò leo, thân cây có lông trắng, lá trơn mà dày, hay mọc và bò ở trên đất núi, lá và cây đều làm thuốc được. Tháng 5, 6 lấy cây phơi nỏ để dùng. **Tính** : đắng, bình không độc. **Chủ** : giải những chất độc lắm như : rắn, rết, ong, sâu độc, chó ác và các loại côn-trùng độc, lại giải các chất độc ở rau ở thịt, hay tất cả các thứ độc mà người ta không ăn được, nếu ăn nhầm phải thì bạch-thỏ-hoắc có thể trừ được độc. Nếu nốt độc ở ngoài da thì tán nhỏ bôi chỗ thường sẽ hết độc, nếu độc vào bụng nấu lấy nước để uống thì trừ được độc.

(Đào-hoảng-cảnh) : bạch-thỏ-hoắc có công-dụng giải độc như thần, không thuốc nào bì kịp.

44. Bạch-ngư 白魚

(Cương-mục) : loại cá-trắng tên là kiêu-ngư, là 1 loại cá có vẩy, dài đến 3, 4 thước, sắc trắng xanh, đầu và đuôi cong lên, bụng bẹp, vây nhỏ, thịt có xương, ăn được và làm thuốc được. **Tính** : bình, ngọt, không độc. **Chủ** : mở vị và hạ khí, trừ bệnh thủy khí, khiến người béo và mạnh, cá tươi nấu canh ăn tuy không phát bệnh, nhưng ăn nhiều trệ người, nấu để cách đêm không nên ăn sợ người ta lạnh bụng, nướng ăn sợ động khí, muối hay ướp thính để lâu ăn được, nhưng ăn nhiều thì sinh đờm, ăn với táo thì đau lưng.

(Lý-thời-chân) : bạch-ngư so với cá khác cũng ăn được, nhưng sợ phát sang (mụn nhọt) bảo là bổ can sáng mắt, điều hòa trong 5 tạng vào 12 kinh lạc, sợ là lời nói phiếm, cho đẹp thôi, không thể tin được.

(Nhập-môn thực-loại) : chủ tiêu-hóa thức ăn, hạ khí xuống điều hòa khí ở 5 tạng, giúp mạch máu khiến người ta béo mạnh.

(Đông-y) : bạch-ngư giống cá sinh ở sông và hồ, tháng đông đào những tảng băng bắt được, nhưng sinh ở sông Giang, sông Hán thì tốt hơn.

45. Bạch-đông-quả 白冬瓜

(Lãn-ông) : quả bí-đao, tính ngọt hơi lạnh, không độc ; **chủ** : giải khát, mát ruột, trừ bỏ nóng phiền bức rứt, chữa mụn nhọt sưng đau, thông đường thủy khỏi đầy chướng.

(Tham-khảo) : bí đao giống tháng xuân, không bằng giống tháng 10, quả to mập lắm cho nên gọi là đông-quả.

(Cương-mục) : tên là bạch-đông-quả.

(Quảng-nhã) : tên là địa-chi. Bí-đao thuộc loại dây leo, quả ăn cũng như các thứ rau cây, giống năm một, thân cây có râu làm tay vịn để leo, lá hình trái tim có 5 chẻ, cánh hoa chẻ 5, lòng hoa sâu, hoa đực và hoa cái cùng sắc vàng hồng hay trắng, mọc gần nhau, quả to dài hơn thước ta, ngang 2, 3 tấc, ngoài lá ngoài quả có lông mọc dày. Tháng 8 lấy dùng làm thuốc, bí đao

ky các thứ : rượu, sơn, xạ-hương, gạo-nếp nếu chạm phải các thứ ấy thì chóng hư (thối nát). **Chủ** : trừ được thấp, tả khí nóng làm tan và tiêu chỗ sưng, lợi tiểu-tiện, chữa bụng dưới đầy nước, khỏi khát. **Ky** : nếu không phải thấp nhiệt, những người hư-hàn thân lạnh, ốm lâu mà đại tiểu đương bị hoạt-tiết (trơn tuột tự thoát ra) thì không nên dùng, người nhiệt ăn thì tốt, người hàn ăn thì gây, muốn cho người gây bớt đi, cho mạnh, nhẹ và dễ chịu, thì nên ăn thật nhiều.

(Nhập-môn thực-loại) : quả mới sắc xanh, qua mùa đông thì vỏ trắng như phấn, nên gọi là bạch-đông-quả. **Chủ** : giải buồn phiền, nóng tích ở ngực, khỏi khát, lại chữa bệnh lậu, tiểu ra đằm đỉa, chủ làm lợi cho đường tiểu, giải mọi chất độc ở các loại đan-thạch và cá, giã nát vắt sống uống, nấu ăn thì luyện trong 5 tạng.

(Đan-khê) : tính cấp tốc mà hay chạy, ốm lâu mà âm hư phải kiêng.

(Diễn nghĩa) : ung thư ở lưng hay mụn nhọt độc, cắt một miếng to đặt lên chỗ sưng đau, hể nóng thì lại đổi miếng khác, lấy nghĩa : tính nó cấp-tốc mà chạy, nên mau phần tán được nhiệt-độc, tháng 9 ăn bí thì bị bệnh phản-vị (chứng lộn-mề). **Lá bí** trị ong đốt sưng và đau. **Đây bí** nấu nước rửa khỏi nốt đen, và khỏi ghẻ lở và chứng thấp-nhiệt.

46. Bạch-quả-tử 白瓜子

Ta gọi là hạt bí-đao sắc trắng nên gọi là Bạch-quả-tử.

(Hòa-hán) : tên đông-quả-nhân, qua-luyện-tử, kết-quả-tử, quả bí-đao qua mùa đông sương lạnh có hạt trắng, tháng 8, 9 lấy hạt phơi khô để dùng. **Tính** : Ngọt, bình, không độc. **Chủ** : làm thanh khí-nóng, làm lợi khí-thấp, khiến người ta tươi sắc mặt, mà đẹp người ra, thêm khí-lực (hơi sức) và chậm đói, lại trị buồn phiền, tính tình không được vui, lại có thể chế thành chất cao lỏng bôi mặt (cấp-cứu lương-phương), hạt bí-đao sao tán nhỏ uống lúc đói, mỗi lần 5đ.c. thang bằng nước gạo, chữa đàn ông bạch-trọc (nước tiểu trắng đục) đàn bà khí-hư ra huyết bạch.

(Hòa-hán) : hạt bí-đao và đào-nhân bằng nhau tán nhỏ, hòa mật-ong, chữa tàn nhang, nốt ruồi ở mặt.

(Nhập-môn thực-loại) : chủ làm tỉnh tỳ khỏi tỳ trệ, chữa kết tụ ở trong bụng, làm chóng vỡ mủ, máu, là thuốc cần để chữa cho tràng, vị khỏi úng tắc, lại chữa nốt đen ngoài da, làm dẻo mát da thịt, người thương tổn lâu không khỏi, tán nhỏ uống với rượu, lấy những quả bí qua nam, lấy hột, sát bỏ vỏ lấy nhân hơi sao để dùng, tất cả mọi thứ bầu, bí, dưa đều lạnh bên trong cả, chỉ có bí-đao là hơi ôn bên trong. **Ky** : hạt bí-đao tính hàn, sợ lạnh bên trong, không nên dùng lâu.

47. Bạch-mộc-nhĩ 白木耳

(Lân-ông) : ta gọi là mộc-nhĩ hay nấm tai-mèo. **Tính** : tùy theo mọc ở cây như : những cây dâu, bưởi, hòe, liễu, thì mộc-nhĩ tốt nhất, là cây lành, còn những cây có chất độc thì sẽ tùy ở cây mà tăng giảm. **Chủ** : thêm hơi sức nhẹ mình, mạnh thêm trí nhớ, chữa đi lỵ ra máu, đàn bà băng huyết, rong huyết, chảy nước mắt.

(Tham-khảo) : loại nấm mọc bám vào cây khô-mộc (mộc-nát) mà sinh ra trông-giống tai người nên gọi tên : mộc nhĩ, dầy, trắng, làm trong-sạch là tốt, loại trắng gọi là ngân-nhĩ rất hiếm và quý, mọc xen như mào gà, khí ướt miết ra tay, có chất nhờn như kẹo, lúc khô thu nhỏ lại, lúc ngâm nước lại chương to. **Tính** : Ngọt, bình, không độc. **Chủ** : làm nhuận phổi, chỉ tiện, giúp âm-khí nuôi vị, thêm khí lực, điều hòa huyết, bổ ích cho óc, làm mạnh tim, vào 3 kinh, phế vị, thận, làm nhẹ bớt nóng ở trong phổi, nuôi khí-âm trong vị (huyết trong dạ dày) khỏi thận táo, trị phổi khô, héo, phổi nóng sinh ho, ho lâu ngứa cổ, ho có máu có đờm, ho lâu đau dây kinh-lạc, hay đau nhức hai bên nách, chữa phổi ung sưng, chữa dạ dày bốc nóng, chữa đại-tiện bí kết, đại-tiện ra huyết, đàn bà kinh nguyệt không đều.

(Đông-y) : tính lạnh ngọt, không độc ; chủ : trong lợi 5 tạng, thông sơ khí độc úng tắc ở trong tràng, vị, chữa người mất máu, chữa sôi bụng, ra máu, lại thêm hơi sức làm nhẹ mình. Người ta ủ mộc nhĩ : nấu cháo sôi lên

gỗ mục, lấy cỏ rác ẩm đậy lâu thì có mộc-nhĩ, lấy gỗ dâu gỗ hòe làm tốt, loại mộc-nhĩ vì cảm khí thấp (ẩm-ướt), nhiệt (nóng) nên sinh ra, đầu mùa xuân lấy thì tốt, thu đông thì có độc.

48. Bạch-giao-hương 白膠香

(Lãn-ông) : là nhựa cây sau-sau, tính : bình, hòa, cay, đắng, không độc. Chủ : chữa da thịt bị đứt bởi loại kim, chảy máu sưng đau, đạn bắn vào người, kiềm trị loạn huyết, bị phong độc lở loét, ung nhọt đau sưng.

(Tham-khảo) : loại này là nhựa cây phong (ta gọi cây-sau) nên gọi là phong-hương-chi.

(Cương-mục) : vì chất trắng mà thơm lại quánh như keo, nên gọi bạch-giao-hương.

(Hòa-hán) : gọi phong-nhũ, vân-hương, phong-tử-qui, cây này sản ở phía nam Trung-quốc và Bắc-phần Việt-nam, Bắc-phi và Nam-âu, thuộc loại mộc, cây cao 1 trượng đến 2 trượng, lá có 3 chẻ, tựa lá thự-dự (lá khoai lang) kẽ lá nở hoa rất nhỏ, có quả nhỏ, quả chín sắc nâu đỏ, nhựa thơm, hạt nhỏ như vừng, to bằng hạt đậu, hạt ngô, những viên tròn, giẹp, sắc vàng và trong suốt, có khi sắc nâu gio, chất nhựa giòn và hay vỡ, chỗ vỏ sáng trong như pha-lê, gặp nóng thì tiết mùi hôi, nhấm như sáp ong và mùi đắng. Tháng 5 bấm cây, tháng 10, 11 thì lấy nhựa.

(Lý-thời-chân) : **Chế** : lấy nước lá hẹ nấu sôi vài lượt thả vào nước lạnh kéo lôi vài ba lần, phơi khô lúc dùng tán nhỏ. **Tính** : đắng, cay, bình không độc. **Chủ** : điều hòa khí huyết, tiêu ung thư mụn nhọt, chỉ chứng thổ huyết mồm và mũi, chữa ghẻ lở, là thuốc rất cần cho ngoại khoa, chữa phù thũng, phong ngứa, sẩn mụn, ghẻ lở nấu nước tắm. Có chất giải độc chỉ đau và mau mọc da non, đốt qua xát răng, không bao giờ bị đau răng.

49. Bạch-ác 白堊

(Tham-khảo) : sắc vàng là sắc chính của đất, trái lại đất trắng là sắc ác, cho nên gọi là bạch-ác, lại có tên là bạch-thiện-thổ hay bạch-thổ-phấn.

(Cương-mục) : tên là họa-phấn, đất trắng cũng là loại đất, người ta lấy để làm đồ sứ vậy (không phải đất cứng trong như đất thủy-tinh hay chất vôi) đất này hay có lỗ sâu hay lỗ kiến đục, người ta hay lấy để chế phấn viết bảng, hay trát vào tường nhà, thợ vẽ hay lấy chế phấn vẽ. **Chế** : lấy thứ đất có chất hơi xanh hay trắng ngà-ngà, tán nhỏ lọc gạn với nước muối, phơi khô, cứ 2 lạng đất thì một phân muối. **Tính** : đẳng, ôn, không độc. **Chủ** : chữa con gái nóng lạnh, bệnh hòn bệnh cục, kinh-nguyệt vắng, huyết tích tụ, chỗ hiểm sưng đau, hay bệnh lậu bệnh rỉ, lâu ngày không có con, lại chữa bệnh kiết-ly. Không nên uống lâu, sợ hại 5 tạng, làm cho người ta gầy còm ốm yếu.

(Lý-thời-Chân) : các đất khác thì trắng thấp nên bổ-tì, đất này trắng kiêu vào cả phần trong khí.

(Nhập-môn hàn-loại) : vị đắng, cay, ôn, không độc, chủ chữa lạnh tử-cung (dạ-con) làm sản ruột khỏi kiết-ly chữa bệnh trĩ, lậu (rò) và tiết-tính, vì trong tạng thận lạnh, lại chỉ mũi đổ máu. Nung lửa qua, tán nhỏ, hay gạn nước muối phơi như trên.

50. Bạch-cáp hay Bột-cát 白鴿

(Lân-ông) : cáp-diều ta gọi là chim bồ-câu. **Tính** : mạn, bình, không độc. **Chủ** : giải mọi chất độc, chữa các bệnh phong-hủi mụn-nhot, tăng thêm tinh khí trong người.

(Cương-mục) : có tên phi-nô, lại có tên nữa gia-cừu hay bột-cáp, dùng chim non thì tốt.

(Tham-khảo) : tính chim cừu dâm nhiều mà dễ giao hợp.

(Phiệt-thư Ấn-độ) : có tên ca-bố dục-ca. Bồ-câu thuộc loại chim nhà nuôi, có nhiều giống (còn loại bồ-câu rừng) hình dáng phổ-thông : chân đỏ, ngắn, nhỏ, mỏ ngắn, thân trắng gọi bạch-cáp, trên mình sắc tro đen, cổ và

ngực hơi đỏ, thân đen, mé dưới thì đen tro, cũng có con khoang trắng đen lẫn lộn, chim này có óc nhớ lâu, mắt rất tinh trông được xa, nên người ta dùng để mang thư được. Sức sinh-sản mau và thịnh, một tháng đẻ một lần 2 trứng, thịt nó ăn được, làm thuốc nên dùng chim câu trắng. **Chủ** : điều-hòa tinh khí thêm hơi sức, chữa mụn nhọt độc, bị gió nổi mụn sẩn ghẻ lở ; và chữa bệnh bạch-điển, bệnh du-phong và các bệnh ngoài da, bệnh đậu-mùa, xào chín với rượu ăn. Dùng chim câu tuy bổ ích cho người, nhưng sợ giảm mất hiệu-nghiệm của thuốc, phải nên lưu-ý. **Chủ** : giải độc các mụn nhọt và độc ở bệnh đậu-mùa. **Huyết** giải độc ở thuốc và độc ở các sâu bọ. **Phân** tên gọi là tả-bàn-long (vì phân chim câu đều quay sang bên tả) lấy phân chim câu rừng thì tốt. **Tính** : cay, ôn, hơi độc, người ghẻ lở, sao qua tán nhỏ bôi xoa. Trộn với cỏ cho ăn chữa lừa ngựa ghẻ.

(Nhập-môn thực loại) : thịt bồ-câu ôn, không độc, chủ bổ tinh khí, giải chất độc ở thuốc ; ăn khỏi khát nước, tuy bổ ích cho người, nhưng người uống thuốc phải kiêng, sợ giảm chất thuốc. **Phân** chữa đầu ngứa lăm, mọc mụn mà không đau, tán luyện với dấm thành cao, nấu sôi vài lần sôi. Đầu rụng tóc nổi gàu trắng, lấy nước gạo rửa sạch tán nhỏ xoa bôi khỏi ngay.

51. Bạch-cự 白苣

(Lăn-ông) : ta gọi cây rau mét (rau diếp trắng). **Tính** : lạnh, đắng, không độc. **Chủ** : làm dịu bớt nóng, khỏe gân cứng xương, mát-mẻ thanh-thời tinh-thần, giải chất độc ở rượu, điều-hòa trong bụng làm thông mạch máu.

(Tham-khảo) (Cương-mục) : tên là bạch-cự, sinh-thái-ba, thuộc loại rau oa-cự (rau diếp) tựa rau diếp có lông trắng, trong có nhựa trắng, tháng giêng gieo hạt, tháng tư có hoa vàng, hoa, quả, hạt đều giống rau diếp, tháng 8, 10 lại giống lướt nữa được, sắc tía gọi tử-cự, vị đắng gọi khổ-cự, ăn sống hay nấu cũng được, lại dùng để làm thuốc. **Chủ** : bổ gân xương, lợi 5 tạng, mở khí úng tắc ở trong lồng ngực và màng ngực, thông các kinh mạch, trị bệnh tì-khí, khỏi hôi mồm, thêm thông-minh, có chất làm cho răng trắng, người ít ngủ thì nấu chín ăn.

(Tiêu-bình) : người có bệnh lạnh, ăn lạnh bụng, mới đẻ ăn lạnh bên trong, và đau bụng dưới.

(Lý-thời-chân) : diếp đắng, diếp xanh, nếu ăn sống nên trộn lẫn dấm và muối, và dùng diếp trắng thì tốt hơn.

52. Bạch-nhàn 白鵝

(Tham-khảo) (Cương-mục) : là con trĩ trắng, lại có tên là nhàn-khách, nguyên sản ở phía nam Châu Á, thuộc loại chim rừng, về giống trĩ. **Hình** : giống gà rừng mà sắc trắng, có vằn đen lẫn tẩn như gợn sóng, đuôi dài 3, 4 thước, có mào có cựa, mỏ màu hồng, má đỏ, móng sắc đỏ tươi, nuôi được, thịt ăn được, và để làm thuốc được. **Tính** : ngọt, bình, không độc, chủ bổ bên trong và giải chất độc.

53. Bạch-đậu 白豆

(Lãn-ông) : là hạt đậu trắng. **Tính** : ngọt, có tính khai thông, không độc. **Chủ** : ôn trong đại tiểu tràng, làm mạnh chân thủy, trừ được chứng ho lao truyền, giúp ích cho 12 kinh lạc, điều hòa cả 5 tạng.

(Cương-mục) : gọi là phan-đậu, giống đậu nhỏ đỏ, cả cây lẫn quả, hạt sắc trắng, mà lá to hơn, to bằng lá đậu xanh mà dài hơn. **Tính** : bình ngọt, không độc. **Chủ** : bổ 5 tạng, lá nấu ăn lợi 5 tạng và hạ khí.

54. Bạch-quả 白果

(Tham-khảo) : nguyên tên là ngân-hạnh (quả mận trắng) thuộc loại quả-mận con mà hột trắng.

(Cương-mục) : có tên là công-tôn-thư hay áp-cước-tử, cây ngân-hạnh là loại mộc, cây to, mỗi năm thay lá một lần, cây cao đến vài trượng, lá vệt tròn như chân vịt, thông thường lá hay xé đôi, sống lá đi thẳng, mùa thu sắc lá vàng, rồi rụng, cuối hạ nở hoa xanh nhạt, quả giống quả bồ-hòn (vô-hoạn-tử) hột có 2 góc hay 3 góc, trong có nhân trắng, sau tiết xương-giáng quả

chín thì lấy. **Tính** : ngọt, đắng, bình, chát, không độc. **Chủ** : thu liễm phế khí, ngăn đờm và xuyên, sắp thu khỏi bệnh đái-trọc (tiểu nước đục) là thuốc trừ đờm và làm thuốc bổ thêm sức khỏe tốt.

55. Bách-diệp 栢葉

(Hòa-hán) : bách-diệp là trắc-bách-diệp tên cúc-diệp-tùng, bách-diệp : cây này còn tên là biến-bách, người ta hay giồng ở vườn, tức là lá cây bách-thực hay bách-tử-nhân. Cành lá mọc nghiêng, lá tựa vẩy con, rất giống lá cây cối. **Tính** : đắng hơi ôn, không độc, lương huyết, chỉ huyết trừ phong, lí thấp, thuốc chỉ huyết chữa đàn bà băng lậu và thổ, nục, là thuốc chữa bệnh lâm lậu, lợi tiểu-tiện, hành huyết-ứ, và hành khí, chủ trị thổ nục huyết, đi kiết-ly huyết, băng huyết, chữa đi tiểu ra đỏ và đục trắng, trừ thấp tê, sinh da thịt, dùng thêm nhiều khí lực và nhẹ mình, làm người ta chịu được nóng và rét. Người không phải thấp nhiệt đừng dùng, sợ hoa-cúc, cỏ móng-dê, các chất đá, miến, bánh-khúc, quả dưa, hợp mẫu-lệ và quế làm xử.

(Nhập-môn táo-loại) chữa thấp tích uất tức, thổ huyết, trên ngực lạnh đau, phong lạnh đau đốt xương, phong rụng tóc.

(Đan-khê) tính khỏe giữ, táo nhiều, đại bổ ích cho tì vị, là thuốc chủ sáp phế bổ âm, lại chữa trẻ con tướt, ly, sát trùng ở 5 tạng, tán nhỏ hòa dầu bôi đầu-tóc mọc, nướng nóng trị chứng hanh nẻ, bệnh rò, sưng có hạt. **Chế** : lấy lá phải tùy từng tháng, theo nguyệt-kiến phương nào thì lấy phương ấy, để lấy khí nguyệt-lệnh vậy, bỏ cuống ngâm nước gạo 7 ngày, rồi phơi sao, những cây bách cấy ở trên mồ hay nghĩa địa không nên dùng, đốt cành lấy nước chấp bôi ghẻ lở rất hay.

56. Bách-thực 栢實

(Lãn-ông) : tức bách-tử-nhân, hạt-trắc bách-diệp tính lạnh, ngọt, không độc. **Chủ** : điều hòa tiếp bổ trong bụng, làm khỏe dạ dày, thêm sức cho tim ; tăng thêm dương-khí lại trừ mụn nhọt.

(Tham-khảo) : lá nghiêng, mọc bên cạnh, gọi là trắc-bách.

(Hòa-hán) : tên cúc-tử vốn sản ở Duyện-châu Sơn-đông, ngày nay di trường khắp các nơi, quả lớn 4, 5 phân, trong có hạt trắng hơi vàng, tựa hạt gạo nếp con, tháng 9 lấy phơi khô. **Chế** : lấy quả, phơi nắng to, hứng lấy hạt, lấy rượu ngâm một đêm, sáng gạn phơi khô, lấy nước trấp hoành-tĩnh, nhỏ lửa nấu thành cao, nấu 3 lạng bách-tử-nhân thì dùng 5 lạng rượu để nấu, phép này nấu gia dụng, còn phép nữa nấu chín phải nắng to, xay sàng lấy nhân trong sao làm thuốc. **Tính** : ngọt, bình, không độc, bổ tâm tì, nhuận huyết mạch, là thuốc tự nhuận rất mạnh. Chủ : hư tổn, thổ, chữa hoảng hốt sợ hãi, đau vú, nặng xương sống, thêm máu, chỉ mồ hôi, trừ phong thấp, thêm khí lực, yên 5 tạng, dùng nhiều người đẹp thêm, nhuận sắc, sáng tai mắt, không đói lâu và nhẹ mình sống lâu, dùng từ 1.đ đến 3.đ. Người tiết tả nhiều đờm không nên dùng, mẫu-lệ nhục-quế làm xứ, sợ cúc-hoa, dương-đề-thảo, chũ-thạch, miến, bánh khúc.

(Nhập-môn táo-loại) : muôn thứ cây đều hướng dương (phương đông), chỉ có cây bách hướng phương tây, bầm kim chính khí, nên có chũ bách bên chũ mộc, gỗ rất cứng, không có độc, chủ nuôi tâm thần, nhuận tâm huyết, chỉ mồ hôi, khỏi kinh sợ, lại thêm thận thủy hưng dương, trị hư tổn đau khớp xương, xương sống nặng và đau, trong lưng, trong thận có nước súc tích lạnh, làm yên 5 tạng, thêm khí huyết trừ phong tê thấp khỏi gió, nhức đầu, trị tà quỷ và trẻ con động kinh, uống lâu càng tốt.

57. Bách-bộ 栢部

(Lãn-ông) : củ bách-bộ ôn, ngọt, đắng, không độc, trừ ho lâu ngày, mát phổi, chữa gầy yếu ho lao, bệnh báng nước bụng to.

(Tham-khảo) : bách-bộ gốc cây tập hợp hàng trăm mảnh, họp thành, trông như bộ đội, nên đặt tên là bách-bộ.

(Hòa-hán) : có tên vương-phú, thẩu-được, bách-tiêu-căn, bà-luật-hương.

(Nhật-hoa) : có tên bà-phụ-thảo.

(Cương-mục) : bách-nhưng, giã-thiên-môn-đông, sản ở Quảng-đông Trung-quốc, sản ở Nại-lương, Sơn-lê, Trường-giã bên Nhật-bản, cây bách-bộ là loại cây mọc lâu năm, cây cao 2, 3 thước, mùa xuân mọc mầm, lá nhọn, phần giữa lá tròn, hai đầu nhọn có gân có sống lá nổi chạy song-song từ cuống đến ngọn lá, cứ 3, 5 lá mọc quanh cành, bằng nhau trông như bánh xe, cuống lá ngắn, mùa hạ ở kẽ lá nẩy cuống hoa, đỉnh ngọn cuống có 1, 2 hoa, hoa to 4, 6 mảnh ; sắc xanh nhạt, hay màu tía, xoè như kim, củ như thiên-môn nhưng cây thì khác, củ vài chục mảnh xum vào thành, ngoài sắc trắng vàng trong màu nâu nhạt. Còn thứ cây bách-bộ bò như dây ở mặt đất, cây nhỏ hơn, dài cứng 2, 3 thước, hay dài hơn loại cây trên, hoa nhỏ hơn và nhọn, tháng 8 lấy củ phơi khô, khi lấy được, lấy dao chẻ bỏ ruột, vỏ phơi khô, hoặc tẩm rượu sao. **Tính** : ngọt, hơi ôn, không độc. **Hiệu-năng** : ôn phế trị ho hàn, sát trùng trị ghẻ lở, uống trị các bệnh ho và trừ đờm, trị bệnh ngoài da, là thuốc sát trùng, giết những trùng nhỏ ký sinh ở người, trâu, bò, ngựa trừ rận, mẫn, ghẻ lở. **Chủ** : cho khí bốc lên, trích với rượu tẩm để dùng. Những người tì, vị hư hàn, đại-tiện lỏng nát không nên dùng.

(Nhập-môn nhiệt-loại) : bách-bộ chủ trị phế nhiệt ho, khí bốc lên, tính nhuận phế, trừ vi-trùng trong phế, ho dữ, ho lâu, ho lao, nấu cao viên tròn một ngậm.

(Đông-viên) : trị phế nhiệt ho khỏi ngay, lại sát trùng trị giun sán, trùng lao và các thứ trùng ở trong người, trừ rận chấy ở ngoài người, nấu nước tắm trị sâu bọ ở chó và trâu bò, trị sâu bọ, mọt ở cây-cối, giết ruồi muỗi.

(Đông-y) : bách-bộ tính hơi ôn, ngọt, hơi độc, tính nhuận phế trừ ho, trừ lao, trừ phế nhiệt.

58. Bách-hợp 百合

(Hòa-hán) : có tên là ma-la, cường-cừu, quĩ-thoản, đồ-hoa, sản ở Hồ-nam là tốt, rồi đến Quảng-châu, còn thứ ở Hồ-bắc, Ma-thành, gọi là ma-thành-hợp, thứ ấy người ta lấy sinh-diêm đốt sấy, vị chua chua không dùng được, còn thứ sản ở Tứ-xuyên dùng tạm được, sản ở Giang-tô gọi là tô-hợp.

Bách-hợp là thứ cây mọc lâu năm, mùa xuân nảy mầm, cây cao 3, 4 thước, lá xòe như kim thành tàu, tựa lá tre mà dày, có chất bóng và mịn mặt, cuống lá ngắn sắc xanh, hoa như hoa loa-kèn, sắc trắng hay đỏ nhạt, không có đốm ở ngoài cánh hoa, ở gốc có vô số miếng như vậy, nhón thì hơn 1 tắc khoát nửa tắc, sắc trắng, phần bên dưới hơi đỏ, có chất dài dây như sợi, ở trong ấy bao-hàm nhiều chất nhỏ vụn như phấn, còn một thứ nữa, lá như lá liễu, cành xòe ra 4 mặt, ở giữa là gốc cây. Lại một giống cũng giống lá liễu cuống lá hơi tía, ngọn cây sắc trắng hơi biếc, tháng 4, 5 nở hoa trắng và đỏ, tựa hoa lựu mà nhọn hơn, củ như củ tỏi, mọc chông chắt 20, 30 tầng cánh, còn thứ hoa đỏ vàng, đốm đen, và nhỏ, cũng có đốm đen không làm thuốc được. Nên lấy loài hoa trắng là tốt, tháng 8, 2 lấy củ dùng nước rửa bỏ quân phơi âm. **Tính** : ngọt, bình, không độc. **Hiệu-năng** : nhuận phế, chỉ ho, là thuốc giải nhiệt trừ ho, chữa bệnh bách-hợp sau bệnh thương-hàn. **Chủ trị** : tà khí đầy bụng, lợi đại tiểu tiện, bổ trung ích khí, trừ phù thũng bụng đầy bĩ, sốt rét đau nhức khắp mình, đau vú, tê cổ hầu, chỉ nước mắt nước mũi, người trúng hàn không nên dùng. **Hạt bách-hợp** phơi sao với rượu, tán nhỏ trị trúng phong, hạ huyết. **Hoa** chữa trẻ con lở đầu phơi khô tán nhỏ, hòa dầu bôi, hạt lấy ở cây nhuận phế điều hòa bên trong, nấu cháo ăn.

(Nhập-môn-thấp loại) : củ bách-hợp hàng trăm miếng chông chắt lên nhau hợp lại thành, không độc, trị bệnh bách-hợp do hoại trùng ở bệnh thương-hàn gây ra, trị bệnh đầy và đau, và chữa âm-độc, bệnh thương-hàn, chữa dưới tim đau dữ, phổi héo, phổi ung, phổi nhiệt, ho cổ họng đau tê, trị phiền buồn, sốt rét đau mình, bệnh điên tà kêu khóc cuồng loạn và sợ hãi, tim và mật không yên, chữa ung vú và ung thư đau sưng, giết trùng độc, nuôi 5 tạng, bổ khí bên trong, thông khiếu tai, lại dùng làm thuốc để thẩm lợi.

(Đông-y) : ngọt bình, hơi độc, trị tà quỷ, kêu khóc, sợ hãi, cuồng loạn như ma làm, có chất sát trùng, và chữa được ung thư. Có hai giống, một lá nhỏ hoa trắng, đỏ, một thứ nữa lá to, cây lớn dài củ to, hoa trắng thì làm thuốc được. Củ tựa củ tỏi nhiều cành khếp lại chông chắt thành, thứ hoa đỏ

tên là sơn-đan không tốt lắm. Còn thứ hoa vàng có đốm đen, lá có những hạt đen, không làm thuốc được.

59. Bách-dược-tiền 百藥煎

(Tham-khảo) : **Tính** : chua, mặn, hơi ngọt, không độc. **Chủ** : làm thanh phế khí hóa đờm khởi ho, giải nhiệt, sinh thêm nước chất tân dịch, khởi khát, thu liễm thấp, tiêu độc rượu khởi bệnh hạ huyết, lại chữa bệnh kiết-ly lâu lòi dom, trĩ sâu răng, trùng cam, mắt, mũi, mồm, lưỡi, mẩn nát, lại chữa sang độc phong thấp, và làm đen râu, tóc. **Phép chế** :

- Ngũ-bội-tử 1 cân, chẻ một lạng nấu thực đặc, 4 lạng tấm gạo ủ mốc, giã nát tất cả, nặn cho vào chum ủ, đợi nó lên men là được, mang ra phơi khô để dùng.

- 10 cân ngũ-bội-tử tươi giã nhỏ, nếu không có thứ tươi thì dùng thứ khô thiếu nước cũng được, cho vào chum đầy rơm ủ 7 ngày, lấy ra lại giã nhỏ, cho thêm 2 lạng bột cát-cánh, lại ủ 7 ngày, như thế đủ 7 lần, lại giã rồi cho thêm 2 lạng bột cam-thảo, lại ủ 7 ngày, như thế đủ 7 lần, rồi đem nặn thành bánh phơi khô để dùng.

- Ngũ-bội-tử 1 cân, gạo nếp sống 1 lạng ngâm nước sôi, chẻ nhỏ cánh một lạng, đem sao cũng tán nhỏ, cho vào chĩnh đậy kín phong để 8 tháng.

- Ngũ-bội-tử 1 cân tán nhỏ, men nấu rượu nửa cân, chẻ nhỏ cánh một nắm, tán nhỏ lại dùng nước rau-dăm giã vắt lấy nước trấp, cho vào bát trộn đều, đậy kỹ, trên dưới lấy rơm rạ ủ kín, xếp vào trong cái sọt để chỗ mát, hễ nó lên mốc đều là được, nặn bánh phơi khô để dùng.

(Nhập-môn táo-loại) : vị chua không độc. **Chủ** : nhuận phổi, chỉ ho hóa đờm, lại chữa tràng phong ra huyết tươi. Tán nhỏ rắc, nốt mụn hút nước cắn miệng. **Chế** : ngũ-bội-tử 10 cân tán bột, ô-mai bỏ hạt, phèn chua 1 cân, các thứ đều nhau, men nấu rượu 4 lạng, lấy ba cân rau-dăm nấu đặc bỏ bã, rồi cho ô-mai vào nấu, nhớ cho nước vừa sền sệt, rồi bỏ ngũ-bội phèn chua nhậ nặn thành những nắm như men rượu, bỏ vào bình hay liễn xức để chỗ

không có gió, đợi lên mốc trắng lấy ra phơi khô để dùng nếu muốn dùng để nhuộm râu tóc, thì gia thêm một cân lục-phản (phèn xanh).

60. Bách-thiệt-diều 百舌鳥

(Lãn-ông) : gọi là chim yểng. Tính : hòa, bình ngọt, không độc. **Chủ** : chữa trẻ con nhiều tuổi chưa biết nói, lấy nhiều thịt cho ăn thì nói được ngay.

(Tham-khảo) : chim bách-thiệt, hót được nhiều tiếng như trăm thứ chim, nên gọi tên, thuộc loại chim rừng, hay ở rừng rậm thường ở gốc cây hay hang núi, tầm dáng giống chim sáo (cù-dục hay anh-dục) mà nhỏ hơn, thân hơi dài, sắc tro đen hơi có đốm, mỏ nhọn sắc vàng và đen, đi thì cái đầu hay gật, tính thích ăn giun, sau lập-xuân thì kêu, tiếng rõ ràng, nhiều giọng giống các thứ chim, hạ-chí thì không kêu nữa, sau tháng mười thì ít khi thấy, người ta nuôi đến tháng đông thì nó hay chết, thịt để làm thuốc và để chữa trẻ con chậm nói, lại có tính cách sát trùng.

(Nhập-môn thực-loại) : chữa đau tim và vị, phân và tổ tán nhỏ bôi các chỗ bị loại sâu cắn.

61. Bách-thảo-xương 百草霜

(Lãn-ông) : có tên ô-long-vĩ mồng-hóng ở bếp. **Tính** : nóng lạnh, cay, đắng, không độc. **Chủ** : cầm máu làm yên thai, chữa bệnh phiến-vị (lộn mề đau bụng) nấc, nghẹn, mụn nhọt, lấy ở góc bếp chất đen thì tốt.

(Tham-khảo) : nguyên chất làm muối các thứ cây cỏ đun nấu ở bếp, khói bốc lên bám vào chất nhỏ nhẹ như sương, kết tinh đen như mực. **Tính** : cay, ôn, không độc. **Chủ** : chỉ máu tươi ra mồm và mũi, chữa bệnh băng lậu, rỉ huyết, tiêu chỗ tích trệ và chữa tả lỵ, chuyên dụng làm thuốc chỉ huyết, lại chủ tiêu-hóa tích trệ.

(Cương-mục) : tên táo-ngạch-mặc và táo-đột-mặc.

(Đông-y) : trị huyết độc, chỉ tả-lỵ bạo phát, đàn bà kinh nguyệt không đều, chỉ băng lậu huyết, đẻ ngang đẻ ngược, bào-y (rau bà đẻ) chậm ra.

62. Bách-thảo-hôi 百草灰

Ngày mồng 5 tháng 5 sáng tinh sương lấy đủ 100 thứ cây, phơi âm nỏ rồi đốt lấy tro, dùng nước giếng buổi sáng, múc lần thứ nhất (tinh-hoa-thủy) thấu năm để phơi khô rồi lại đốt lần nữa tro sẽ trắng ra, lấy dấm hòa thành bánh, cặp ở nách khô thì đổi năm khác, nó sẽ nổi những mụn tịt đỏ ở nách, khỏi được bệnh hôi nách, lấy nước tiểu rửa đi thì khỏi mụn, làm như thế 3 lần, lại chữa chỗ bị thương bằng loại kim chảy máu, lấy tro hòa với đất, cho nó tở ra đắp chỗ nốt thương chỉ huyết khỏi sưng.

63. Ban-miêu 斑猫

(Lãn-ông) : là sâu cây đậu, cay, độc lắm, lạnh. **Chủ** : phá tan hòn cục, bệnh lậu kén, làm tan nhọt, tan hạch ở trong da, hạ thai chết, ra ngay.

(Tham-khảo) : nguyên tên là ban-mâu, ban nghĩa là đốm văn, mâu là nhọn ác như cái mâu để đâm người, nên có tên ban-mâu.

(Hòa-hán) : tên yển-thanh, long-xà, xích-đầu, ban-vĩ ; ban-miêu ở đâu cũng có, duy sản ở Quảng-châu thì hơn, thuộc loại sâu ăn lá đỗ, dài 4, 5 phân, cổ văn, vàng mình, đen bụng, mỏ nhọn, mình sâu có mùi hôi, tháng 8, 9 bắt ở trên lá đậu về phơi âm cho khô. **Chế** : phàm ban-mâu, nguyên tên thanh-đình-trường, địa-đờm, khi chế phải vo gạo nếp và hạt vừng trộn lẫn cùng sao, khi sao gạo vàng thực sẫm thì lấy ra, bỏ đầu cánh và chân, lấy tóc bọc kín, rồi treo ở góc tường bên đông, để một đêm thì dùng không độc, khi dùng làm thuốc tán nhỏ, làm thuốc ngoài, cũng có khi làm hoàn tán. **Tính** : cay, lạnh, có độc. **Chủ** : trị các bệnh ghẻ lở, tràng-nhạc, làm thuốc nổi phòng, thuốc mọc lông, thuốc lợi tiểu tiện, lại chuyên trị trùng độc, nóng lạnh, bệnh rò, nhọt sảy, ung thư, tích huyết, thương da người, trùng ăn da chết, phá bệnh thạch-long (bệnh lậu trong đường tiểu kết hòn như sỏi đá), trị ghẻ lở và làm dọa thai. **Kỵ** : nếu không phải khí mạnh và độc thịnh thì

không nên dùng, sợ ba-đậu, đan-sâm, không-thanh, ghét phụ-thanh, cam-thảo, đậu-hoa, hợp mã-đao làm xú. Con ban-miêu người ta bắt được nó, ở cuối đuôi phụt ra thứ hơi độc, hôi không chịu được (nên người ta gọi là con bắn súng) vậy khi dùng làm thuốc, chuyên chạy ở khiếu mé dưới, đến thẳng chỗ chứa tinh và nước tiểu, chuyên ăn và lột những vật hư nát, đau không chịu được, người ta dùng ban-miêu để lợi tiểu, làm thuốc dẫn cho hành khí, có nghĩa lấy độc để công độc vậy. **Thí-dụ** : như bệnh tràng-nhạc rất độc tất phải có gốc rễ, đại để : phải lấy ban-miêu, địa-đorm làm chủ, chế cho đúng phép, thì gốc ấy sẽ theo đường tiểu-tiện mà ra, hoặc như miếng phẩn, hoặc như cục thịt, hay miếng thịt mủn nát, đó là linh nghiệm vậy. Nhưng : khí độc đang đi trong đường tiểu, thì tiểu tiện sấp và đau lắm, phải lấy những thứ như : mộc-thông, hoạt-thạch, đăng-tâm để dẫn đường cho nó đi.

(Nhập-môn sang-loại) : ban là trên vỏ có nốt đốm vàng, đen, miêu là như người vẽ, vậy có tên ban-miêu. **Vị** : cay, lạnh, rất độc. **Chủ** : tràng-nhạc, ung thư, đình độc, nhọt ác, da thịt thối nát, chết, ghẻ kền, nốt mụn có vẩy ngứa lắm, phá huyết tích thành hòn cục, chữa lậu kén lậu đá, thông kinh nguyệt và làm dọa thai, hành, trùng độc, đàn bà có thai cấm ngặt không được dùng, vị này có chất, đắng rất độc, người dùng nó phải hết sức cẩn thận. Nếu trúng độc, thì dùng thanh-đỉnh (bột chàm) đỉnh-chấp (nước chàm) hay hoàng-liên, đậu-đen, hành-củ để giải độc.

64. Bại-tương 敗醬

Mùi hôi như mố làm tương nên gọi tên.

(Cương-mục) : tên khổ-thái, lại có tên lộc-tràng, mã-thảo, hình sắc cây bại-tương là loài cỏ mọc tự nhiên, lâu năm, mọc bằng củ, cây cao 3, 4 thước ta, lá mọc cân đối, gần gốc lá thành tàu như lá cúc, trên ngọn lá dài không có tàu, hoặc chẻ 3, 5. Cuối mùa thu trên ngọn mọc những chùm hoa nhỏ, tựa chùm hoa thìa-là, sắc vàng, củ trắng tía giống sài-hô.

(Lý-thời-trân) : cây bại-tương mọc ở đồi rậm hay ngoài đồng hoang, gọi là khổ-thái người ta lấy trừ để ăn, mùa xuân nảy mầm, cuối đông mới

khô héo, lúc mới mọc lá sa là-là mặt đất, giống tùng-thái, nhỏ bản mà dài, có răng cưa, mặt lá xanh già sống lá xanh nhạt, đến mùa hạ, thu cây cao 2, 3 thước ta, cây yếu và mềm, mỗi đốt vài tấc, lá mọc ở đốt, xòe ra chung-quanh, ngọn có hoa có quả thành chùm như thìa-là, tháng 8 lấy củ về phơi để dùng. **Chế** : giã to, cho nước cam-thảo, nấu chín phơi khô. **Tính** : đẳng, bình, không độc, phá ứ, trệ, làm thông hoạt huyết, tiêu chỗ sưng nhọt mụn, làm mủ hút mủ, làm mòn màng mộng và thịt mọc trong mắt, chữa đau mắt, làm thuốc rửa ngoài mụn nhọt, thuốc vào kinh thủ túc dương-minh (đại-tràng vị) quyết-âm (can mệnh-môn). **Chủ** : nóng dữ, chữa bỏng lửa nổi vết đỏ, ghẻ lở, ung nhọt, trĩ, ung thư sưng nhón, phong tê đau, sau khi đẻ. **Kỵ** : nếu không phải trệ ứ, nóng thực không nên dùng.

(Nhập-môn sang-loại) chữa ung thư trong ruột, bệnh trĩ, bệnh rò, ghẻ lở chốc mụn, đơn độc nhiệt quá nhiều, đỏ lừ, bỏng lửa, tiết nhiệt phát, tiêu chỗ sưng đau mụn nhọt, phá huyết ứ đọng lâu ngày, chữa kết hòn, phong độc tê liệt, có thể hóa mủ thành nước.

(Đông-y) : tính hàn, vị đắng mặn không độc, chữa các bệnh hậu-sản, có thể hạ thai và làm mau đẻ, hút mủ, lấp chỗ rò, thuốc vào kinh túc thiếu-âm (thận) thủ quyết-âm (mệnh-môn).

65. Bại-cổ-bì 敗鼓皮

Loại này là da cũ thùng ở hai mặt trống, được da bò thì tốt. **Tính** : bình, không độc, chữa bệnh nhâm phải thuốc độc, loại sâu.

(Nhập-môn thực-loại) : lấy da thùng đốt thành than, chiêu với rượu, người bệnh gọi tên họ người chủ có sâu độc (người đi bỏ thuốc) trùng ra hết thì ngửa.

66. Bá-lao 布劳

(Lân-ông) : ta gọi con tu-hú, lông, cánh. **Tính** : hòa bình có độc, lông cánh hay xương chim tu-hú, cho trẻ con đeo khỏi cam gầy, yếu đuối.

(Tham-khảo) : **tên** bá-lao (tả-truyện), tên ba-triệu (thi-số) tên bá-liêu hay bác-lao, thuộc chim rừng hay kê, mỏ ngắn, trên mỏ cong, đầu mỏ nhọn hoát, bên có ngắn như nốt kẽ răng, đuôi dài chân đen, con đực đầu màu nâu đỏ, lưng sắc nâu tro, lông đuôi nâu đen, cánh có đốm trắng, trên mắt có lông mày trắng, còn quanh mắt thì đen, từ ngực trở xuống sắc nhạt, con cái dưới cánh có đốm vằn. **Tính** : mạnh hay bắt sâu bọ nhỏ, đậu ở cây có gai. **Tính** : bình, có độc. **Chủ** : lấy lông đeo, chữa trẻ con mắc kể-bệnh (kể bệnh là đứa trẻ bú phải sữa non của mẹ nó có chữa đứa trẻ gây còm như ma quỷ, hấp nóng hay bệnh đi lỵ, khi khỏi khi không, kể là đứa trẻ nọ kể tiếp đứa trẻ kia vậy). Lấy cành cây chỗ con tu-hú đậu, đánh vào đứa trẻ chậm biết nói, thì nó nói được ngay.

(Lý-thời-chân) : lấy nghĩa đương lúc muôn loài vật in lặng, mà con tu-hú đực tự kêu một mình nên linh nghiệm vậy.

67. Ban-cửu 斑鳩

(Lân-ông) : là con chim-ngói, thứ nhỏ có vết vẽ ở lông nhưng tính và chủ trị cũng thế, còn tên là thuận-cửu. **Tính** : bình ngọt, không độc. **Chủ** : bổ người, sức yếu mệt nhọc, điều hòa âm-dương, chữa bệnh báng bụng to, mắt đau nhức, ợ hơi, nấc.

(Tham-khảo) : sắc vằn như gấm nên gọi ban-cửu.

(Phạm-uông) : tên cấm-cửu, ban-giai.

(Cương-mục) : tên chúc-cửu, sở-cửu, địch-cửu, khang-cửu, nhỏ mà không có vằn là giai, hay ở đồng ruộng, rừng đồi thuộc loại chim rừng, so với chim trĩ nhỏ hơn, đầu, cổ và mé dưới trắng sắc gio, hơi đỏ, từ lưng đến đuôi sắc gio nâu, trắng nhạt cánh nâu đen, hai bên lông đuôi ngoài đầu trắng, mé trong đen, cổ quanh qua lưng có nửa vòng tròn đen. **Tính** : ngọt, bình, không độc. **Chủ** : làm sáng mắt, ăn được nhiều, thêm hơi sức, giúp cả âm-dương, người ốm lâu hư hao ăn bổ khí.

(Lý-thời-chân) : chim cửu không ngẹn nên giúp được khí, hay bổ thận làm sáng mắt.

(Nhập-môn thực-loại) : có mấy loại có văn, không văn, nhớn, nhỏ, lại có loại vàng nâu, công dụng đều như nhau, cứu xanh, chủ an 5 tạng, giúp hơi sức bổ hư hao, làm hút mủ, máu, chữa ung thư nhọt độc, mạch lươn nhọt rò. **Huyết** ban-cửu uống nóng, giải được độc ở sâu. **Phân** ban-cửu cùng dạ-minh-sa tán nhỏ thổi vào tai, chữa tai đau ra mủ, và trong tai có tiếng kêu (cửu-phấn-hoàn) phân chim cứu rừng sao hơi vàng, một lạng, sạ-hương, bạch-truật đều một phân, xích-thược và thanh-mộc-hương đều 5. đ. cân, sài-hồ 3 phân huyền-hồ-sách 1 lạng, tán nhỏ, mỗi bận 1.đ.c uống với rượu hơi nóng, trị bệnh đới-hạ (khí-hư) hể mủ hết thì uống thuốc bổ khác.

(Đông-y) : ban-cửu tức là ban-tiêu, thứ có văn, thứ không văn, thứ sắc gio, xuân-phân thì hóa sắc nâu vàng, thu-phân thì hóa ban-tiêu có văn đốm.

68. Bán-hạ 半夏

(Tham-khảo) : nửa mùa hạ sinh, nên gọi là bán-hạ.

(Hòa-hán) : có tên gọi thị-cô chĩ-mao-ấp lại có tên thủ-diên, thủy-ngọc, hào-cô, sản ở Hồ-bắc Kinh-châu là chính tốt, thứ là Hồ-nam, Vân-nam, An-huy, sản ở bắc Việt-nam, có tên là hạ-châu hạt to, sản ở Nhật-bản rất nhiều, bán cả sang Tàu và miền Đông-Á. Cây bán-hạ giống băng củ, tháng xuân ở củ mọc 2, 3 mầm, trên mầm có 3 lá con, sắc xanh nhạt tựa lá tre, có giống mọc ở Giang-nam thì lá giống thược-dược, cuống lá là cái bẹ ăn liền với củ, đến mùa hạ thì nảy cành khác, trên đầu cành nở cái bọc, bên ngoài bẹ xanh màu lục, trong màu tím thẫm, có khe vỡ tựa cái thìa, ở trong hai nhụy đực và cái, đỉnh vút trục hoa dài như đuôi chuột, mọc cao hẳn ra ngoài bọc, củ sắc trắng, to như đầu ngón tay, bên trong có chất như phấn nhỏ mịn, sắc trắng, khí vị đều hòa hoãn, tháng 5 lấy thì rỗng và xốp, tháng 8 lấy thì đặc và chắc, còn một giống nữa tên là bạch-bạng-kỷ-tử, giống hệt như bán-hạ, nhưng nhắm thấy chua là của giả, gần đây bán-hạ ở ngoài mang vào, nhiều của giả, không hiểu người ta lấy thứ gì làm giả, trông giống lắm, nếu uống nhầm phải rất có hại, nam-tinh hạnh nhỏ cũng giống bán-hạ, nhưng nếu nam-tinh thì củ nào cũng lệch, sản ở triết-giang mọc ở gần hồ, đầm gọi là bán-hạ mắt-dê củ tròn mà trắng, sản ở Hành-châu, cuống bằng hạt tròn, sắc trắng chất

cứng và danh, hạt càng lớn càng tốt, sản ở Cù-châu, Nghiêm-châu, củ hơi lệch cuống lõm vào, sắc trắng hơi vàng, sản ở Giang-nam thì hạt nhỏ, ở Giang-bắc thì giống cái mũ, sản ở Tứ-xuyên hạt tròn lớn sắc trắng, chất nhẹ và xốp trong có gân, gặp nước trương to mà rửa ra, đều là hàng xấu cả, bán-hạ chỉ cần chất mịn trắng tròn, là hơn cả. **Tính** : cay, bình, có độc. **Hiệu-năng** : táo thấp, hóa đờm, giáng nghịch-khí khỏi nôn, bán-hạ ở dạ-dày không có tác dụng gì, vào đến ruột thì làm máu chỗ chia tân dịch ở trong ruột, cùng với chất dịch-hóa, luồn vào mạch máu làm cho tinh thần bốc dậy, đồng thời huyết dịch tuần-hoàn được mau chóng, và giúp cho bộ hô-hấp ở phổi được điều hòa, đờm, rãi tổng ra dễ dàng, cho nên làm thuốc chấn tĩnh ho, nghịch. **Chủ** : thương-hàn, nóng, lạnh, dưới tim cùng, ngực đầy tức ho chội, đầu mắt hoa, sưng và đau yết-hầu (cuống họng) bụng sôi mé dưới, chỉ mồ hôi, tiêu đờm nhiệt kết tắc ở màng ngực và lồng ngực, dưới tim đau dữ, cứng bì, ho gió, tiêu ung nhọt và chỗ đau, chữa bệnh người vàng và khô héo, dọa thai, làm tươi đẹp nhan sắc. **Chế pháp** : bán-hạ ngâm và rửa nước nóng 10 lần cho hết chất nhờn, hay lấy nước gừng, nước phèn ngâm rửa rồi phơi khô, giã nhỏ lấy nước gừng hay trúc-lich, đóng bánh từng gói là bán-hạ khúc.

(Lân-ông thổ bộ) : bán-hạ vị cay đắng, ôn, bình, có độc, trầm mà giáng âm ở trong dương (đờm) và vào kinh thủ thiếu-âm (tâm). **Chủ** : ăn rồi nôn, chứng phản-vị tiêu đờm lạnh, trong ruột trong bụng, tan khí nghịch trừ nôn ọe, mở khí kết phát ra âm-thanh, chỉ đi tả, liễm mồ hôi tim, là thuốc chữa bệnh đờm huyết, vầng đầu nhứt đầu, thương-hàn uống phải lạnh, thương phổi bị ho và làm tiêu chỗ sưng nhọt, mụn cơm, mụn ruồi, và khí, sắc hư người vàng, lại chữa thương-hàn, nóng lạnh, sốt rét, dưới tim cứng đầy và sôi bụng, cùng với hoàng-liên, hoàng-cầm trị đờm hỏa đờm đen, đờm già đặc như keo, cùng với khương và phụ-tử trị đờm hàn, đờm xanh, đờm ướt, đờm trắng, cùng với nam-tinh, tạo-giác, trị bệnh đờm âm đau 2 nách, cùng với trần-bì, bạch-truật, trị chột trúng phong, phong đờm. **Ky** : những chứng huyết, chứng mồ-hôi, chứng khát, chứng đờm âm-hư và đàn bà có thai không nên dùng, đàn bà có thai và người hư-chứng nên dùng bánh bán-hạ chế rồi, thì đỡ tổn huyết dọa thai. **Phép chế** : hãy đem bán-hạ ngâm rửa

nước nóng 9 lần, phơi khô tán nhỏ, lấy nước gừng, nấu thành bánh nướng kỹ, rồi cắt thành bánh phơi khô, hay nấu thành bánh, lấy giấy bản bọc kín rồi đem nướng, để trong đồng rơm hay rạ, ủ 7 ngày có lông, lấy ra treo ở chỗ có khói, có gió để dành, càng lâu càng tốt. Hay lấy nước bồ- kết và nước gừng cùng nấu chín thái miếng mỏng.

(Ông Uông-cơ) : tì vị, thấp nhiệt, nước rãi hóa thành đờm, nếu không có bán-hạ lấy gì mà trị, nếu lấy bối-mẫu thay thì không khác gì cúi đầu đợi chết vậy.

(Lý-thời-chân) : tì không có thấp lưu không sinh đờm, cho nên tì là nguồn gốc sinh đờm, phế là đồ để chữa đờm, lấy bán-hạ trị đờm vì thể trơn (hoạt) cay và ôn vậy, nước rãi hoạt (trơn) thì hay ướt, cay, ôn thì hay tán, mà cũng hay (nhuận) ướt, cho nên thành thấp mà thông đại-tiện, lợi khiếu mà tiết tiểu-tiện, cho nên nói là cay chạy khí mà hay hóa tân-dịch, lấy chất cay để làm nhuận (ướt) là phải vậy.

(Đan-khê) : bán-hạ làm nhuận đại-tiện mà tiểu-tiện lợi, vì bán-hạ hành khí nước để làm ướt (nhuận) khỏi thận táo. Bài thuốc ngày xưa (bán-lưu-hoàn), trị người già hư bế, đều lấy ý là trơn và ướt vậy (hoạt-nhuận) người ta bảo bán-hạ là táo, không biết lợi thủy mà trị thấp, có thể làm cho tì thổ táo, không phải tinh táo vậy. Nhưng nếu không phải thấp tà mà dùng, ấy là đã hai lần làm mất tân-dịch thực là không nên, nhược bằng đáng phải dùng mới dùng, thì cũng giống như là không quan phạm vậy. Người xưa bảo bán-hạ có 3 điểm cấm : 1. bệnh huyết, 2. mồ hôi, 3. khát. Nhưng với công-dụng chỉ thổ, đã vì túc-dương-minh (vị) trừ đờm, vì túc thiếu-âm (tì) giúp sài-hồ chủ bệnh ố-hàn (ghét lạnh) lại vì túc thiếu-dương (đờm) giúp hoàng-cầm để trừ nóng, lại vì túc-dương-minh (vị) trị nóng lạnh qua lại, bệnh ở nửa trong nửa ngoài. Sạ-can, sài-hồ làm xứ, ghét tạo-giác sợ hồng-hoàng, gừng sống, trần-bì, quy-giáp, phản : ô-đầu. **Kỵ** : hải-tảo, thịt dê, kẹo-mật.

(Nhập-môn thấp-loại) : hạ-chí tiết hậu thứ 3 mới mọc lá, đó là sự linh diệu thiên-nhiên, tính táo, khéo trừ đờm thấp ở kinh tì, cho tì, vị tự khác ăn uống được, phong đờm, hàn đờm, cùng phải dùng, vì cay ôn vậy, dùng bán-

hạ sống thì người ta hay thổ, chế thì hay lợi, cho nên những phương thuốc người ta hay dùng chế.

(Bản-thảo) : sống thì hơi hàn, nhiệt và ôn, nếu làm sống lẫn củ gừng thì tốt, bệnh huyết khát nước, tự ra mồ hôi thì cấm không được dùng.

(Đan-khê) : táo mà hòa tân-dịch, thì bệnh thiếu-dương mà khát cũng phải kỵ. Chỉ có bệnh khí động hóa bên trên thịnh, dùng bán-hạ để điều khí, cho dịu im hỏa-động, thì tự khác chỉ khát, nhưng chứng hư và đàn bà bệnh nghén (ác trở) dùng bán-hạ thì không tổn huyết dọa thai (đã nói ở trên).

Cách chế : bán-hạ theo các bệnh phải dùng các thứ để chế với bán-hạ như : chữa bệnh đờm thì dùng nước gừng đã vắt lấy nước, bệnh phong thì dùng nước bồ-kết, nếu quá lắm thì pha chất xạ-hương, đờm hàn xanh, đờm thấp trắng, dùng gừng già nấu nước pha (phản) bạch-phản. Đờm hỏa đen, đờm già đặc keo dùng trúc-lich và kinh-lich cho tí nước gừng. Đờm cục dùng bạch-giới-tử và trúc-lich. Đờm-nhiệt hư lao dùng dầu-vừng ngâm 3, 5 ngày, sao tán cho nhỏ, nặn bằng bún hay hồ, trị bệnh điên-giảo bệnh hay quên và phong-liệt, dùng mật-bò về tháng chạp, cho thêm ít mật nóng, chữa trẻ con kinh-phong gia nam-tinh, cam-thảo, nấu cao. Tì hư mạn-kinh uất đờm gia hương-phụ, xương-truật, xuyên-khung bằng nhau nấu thành cao, bệnh trúng phong-huyết thương-hàn, các bệnh mụn nhọt ghẻ lở, bí kết không đi đại tiểu-tiện, bí tiểu, bạch-phản-xương 3 phần 10 nấu với nước sông, rồi tán nhỏ nấu cao đại-hoàng cho vào, đờm, tích nặng hay có tật đờm, dùng hải-phấn 1, 2 hồng-hoàng 5.đ.c, tán nhỏ viên bằng mật lẫn với bán-hạ.

69. Bán-thiên-hà-thủy 半天河水

(Lãn-ông) : nước cộc đậu (rào) lạnh lắm, ngọt, không độc. **Chủ :** sốt cách nhật, sốt nóng quá, bệnh thương-hàn, giải độc ở rượu, chữa đau nhọt đau ổ gà (ở nách) làm thông ngạt mũi.

(Nhập-môn nhiệt loại) : lấy ở đầu cộc đậu hay trên cây cao, nước trời mưa đọng lại, là nước thiên-trạch (đầm trời) hơi hàn không độc. **Chủ :** tà khí thịnh, cuồng loạn như ma quỷ, trừ sâu thuốc độc và quỷ, yêu tinh, làm hoảng

hốt nói nhảm (lấy nước cho uống đừng để người ốm biết) chữa phong ác mụn lở ghẻ ngứa hâm nóng rửa.

(Tham khảo) bán-thiên-hà-thủy là nước thiên trạch, cho nên chữa được bệnh ở tim, cuồng loạn như tà quỷ, và các thú ác độc. Nước tuyết tháng chạp là hàn (lạnh) nên giải được nhiệt độc, nước giếng trong suốt cho nên thông được chín khiếu. Người ta dùng nước chảy về phương đông lấy nghĩa cho nhanh chóng. Lấy nước chảy ngược, lấy nghĩa cho nó quanh về, đừng lại mà không chảy xuống.

70. Bạng-cáp 蚌蛤

(Lăn-ông) : phần vỏ con trai. **Tính** : lạnh, mặn, không độc. **Chủ** : chữa chứng đờm già, đàn bà bạch-đới (khí-hư ra chất trắng) phản-vị (lộn mề đau bụng) phù thũng, đau mắt, và các chứng đau đốn, nung đỏ để nguội tán nhỏ.

(Tham-khảo) : động-vật-học tên là ô-bồi, loại có vỏ sán ở sông, hồ nước ngọt, bạng là con trai, cùng loài với con sò (cáp) nhưng hình thù khác, trai hình bầu dục hơi dài, mà mỏng đen trong vỏ hơi đỏ, vỏ già có khi bong mất lượt đen, hở trong trắng như chân-châu, chỗ miệng khép vào không có răng, chỉ có chỗ mé sau bản lề, có hàng răng cửa nghiêng, thịt sắc trắng vàng có 2 cột (trụ) bằng thịt ở chỗ bản lề, thịt thò ra dài, ăn được và làm thuốc được. Cáp thì tròn phồng to vỏ vàng.

- **Bạng trai** : **Tính** : lạnh, ngọt mặn không độc. **Chủ** : chỉ khát, trừ độc giải nhiệt ở rượu, trừ mắt đỏ.

- **Vỏ trai** (chân-châu mẫu) bỏ sạch vỏ đen, chọn thứ bên trong trắng sáng đẹp như sắc chân-châu. **Tính** : ngọt, mặn, lạnh, không độc. **Chủ** : thêm ích cho âm-can, thanh hỏa ở trong can, chữa điên cuồng và chứng động-kinh, đầu choáng, mắt hoa ù tai, tim phần phật, huyết nhiệt băng, thổ nục (máu ra mồm và mũi).

- **Bạng-sắc** vào hai kinh tim và gan, không như thạch-quyết-minh chỉ có vào gan, những bệnh trí-não, thần-kinh, phải dùng đến nó.

- **Bạng-phấn** chữa phản vị, đờm ở tim ngực mà khát, thang bằng nước gạo.

- **Bạng-thủy** : nước trong vỏ trai luộc rồi bữa ra lấy. **Tính** : mát, không độc. **Chủ** : thanh nhiệt tiêu đờm, trừ thấp, chữa quáng đờn, quáng gà ; đàn bà động thai, trẻ con kinh ấm ớ, bôi bỏng lửa và nước nóng, giải thuốc độc ở đá và loại kim.

- **Bạng-lệ** : nước ở trong con trai bữa lấy sống. **Tính** : mặn, lạnh chữa như trên, trị trẻ con mới sinh cầm và kinh phong, lấy nước mài mực nhỏ vào mồm ; một tí ỉa cứt đen là khỏi.

(Triệu-thu-hiên) : trai sinh trong nước nhạt, sắc xanh biếc vào can, cho nên thanh được nhiệt hành được thấp, chữa được thanh-mạnh quáng gà. Sách Cương-mục chỉ chép thịt và vỏ thực là thiếu sót, không biết nước ở trong con trai là kết tinh của chân-âm, là nước thích nhất, làm thuốc rất tốt nên bổ huyết.

(Đông-y) : **thịt** chủ sáng mắt, giải nhiệt, đàn bà hư lao, băng lậu huyết. **Vỏ** kiềm chữa ung thư. Loại này sinh có ngọc trai gọi là trân-châu.

(Nhập-môn thấp-loại) : kiềm chữa bệnh trĩ, bệnh rò, lấy hoàng-liên nhét vào mồm, rồi lấy nước trấp tra vào mắt, khỏi đỏ và tối. Vỏ nướng rồi tán thành phần dùng.

71. Báo-nhục 豹肉

(Lãn-ông) : thịt con báo. **Tính** : mạnh, lạnh, chua, không độc. **Chủ** : làm cho quen với khí rét, khí nóng, cứng xương khỏe gân, điều hòa 5 tạng, trừ được tà quỷ, yêu tinh.

(Tham-khảo) : con báo sản ở Tây-nam Châu-Á và Châu-phi.

(Liệt-tử) : có tên là Trình.

(Cương-mục) : tên là thất-thịch-tôn, báo thuộc loại thú, hình tựa hổ, mắt tròn tai nhỏ so với tai hổ thì nhọn hơn, đồng-tử mắt tùy ánh sáng mà thu mở, lông dày và ngắn, sắc nâu biếc và nâu đỏ, bóng loáng, có đốm đen, lưng

và hai bên sườn có những điểm (đốm) như hoa hồng, hoặc điểm như vòng tròn, điểm cân đối nhau, xuống chân thì đốm nhỏ dần, bụng trắng thân dài hơn 4 thước ta, 4 chân to, đuôi dài, biết leo cây, tính tàn ác hay bắt động vật ăn, thịt báo làm thuốc được. **Tính** : chua, bình, không độc. **Chủ** : yên 5 tạng, bổ chỗ đau thương, nhẹ mình thêm khí-lực, mùa đông có lợi cho người.

(Thiên-kim) : thịt báo khí vị ôn, hơi độc, tháng giêng ăn có hại tinh-thần và tổn thọ. Giống này khỏe mà nhanh hơn hổ, nên yên 5 tạng, bổ đau thương, nhẹ mình, cứng khỏe gân xương.

(Trần-tạng-khí) : Báo-bì là da báo không nên dùng nằm ngủ, khiến người ngủ tinh-thần kinh-hoàng, lông báo cắm phải mụn nhọt có độc.

(Nhập-môn thực-loại) : thịt báo ăn bổ thêm trí óc và khí-lực, khiến người thêm khỏe mạnh chịu được nóng và rét, nằm ngủ ở da trừ được dịch-lệ, tránh được tà thần ác quỷ. **Mỡ báo** bôi mọc tóc rất mau, sáng bôi chiều mọc. **Xương đầu beo** đốt thành than lấy nước gội đầu sạch gầu, xương và răng cực rắn, dao chặt không đứt, lửa đốt không cháy, có kẻ lấy giả làm xương phật để lừa bịp người. **Mũi beo** chủ trị hồ mỵ (mơ giao hợp với quỷ).

(Đông-y) : da báo, nhiệt, có độc, không ăn được, vị chua ăn phải tiêu hao mỡ và thịt của người, tổn hại tinh-thần, người lạnh tê đau chân, hơ da beo nóng bọc vào chân khỏi ngay, lại chữa sâu răng, sưng đau, đốt da thành than xĩa răng thì khỏi. Lại có loại thổ-báo, lông không có vằn, không đỏ, hình lại nhỏ, đó là loại báo, không phải loại ấy sau có thể hóa thành hổ được.

72. Bất-hôi-mộc 不灰木

Thuộc loại đá sắc trắng như gỗ mục, đốt không cháy nên gọi tên.

(Cương-mục) : tên vô-hôi-mộc, sản ở núi Trạch-lộ, bất-hôi-mộc, lại có thứ cây cùng tên ấy, lá tựa lá bồ, bó làm đuốc một đêm chỉ cháy đến 3, 4 tấc, thứ này không làm thuốc được. Loại như đá lấp-loáng trông tựa tơ, chất bở dễ vỡ, sắc trắng hay màu tro màu xanh, bóng trơn như lụa, mềm như bông, nên người ta gọi là thạch-miên, thạch-nhung, cho vào lửa không cháy, dùng làm thuốc. **Tính** : ngọt, rất lạnh, không độc. **Chủ** : trị nhiệt nổi nổi.

(Nhập-môn sang-loại) : sản ở ảng-thượng, loại đá sắc trắng xanh, như cây bị đốt rồi, mà đốt không cháy, người ta bảo là gốc của hoạt-thạch, nếu muốn đốt cho cháy để phá vỡ, thì lấy sữa bò nấu đi rồi lấy phân bò mà đốt thì cháy ngay thành than, lạnh lắm, chủ chữa mụn nhọt có nhiệt độc.

73. Biển-thanh 扁青

(Cương-mục) : có tên đại-thanh, thiên-thanh, thạch-thanh, bối-thanh ở hang núi về phía tây-nam Châu-Á hay có, biển-thanh là loại đá sắc xanh biếc to bằng nắm tay, nhà thợ vẽ dùng làm thạch-thanh lại làm thuốc được. **Tính** : ngọt, bình, không độc. **Chủ** : trị làm sáng mắt, thuốc ngã, và xương gãy, chữa kim-sang, nhọt sưng đau, phá tích-tụ, giải độc khí, làm ích lợi tinh thần, uống lâu nhẹ mình không già, trừ bệnh nóng lạnh, bệnh phong tê, và các bệnh trong âm vật của đàn ông, làm cho thêm tinh khí.

(Nhập-môn sang-loại) : sản ở Ba-thục to như nắm tay, sắc xanh thường có hòn rỗng giữa, sản ở Vũ-xương thì có hòn méo, hẹp mà hơi nhỏ, nhưng sắc đẹp hơn. **Chủ** : giải khí độc làm lớn tinh-thần, thêm tinh khí, cho người ta có con.

74. Biển-súc 扁蓄

(Lân-ông) : rau thài-lài, hòa, bình, không độc. **Chủ** trừ giun trùng, chữa hoắc-loạn, thổ-tả, khối lở ngứa, bệnh hoàng-đản, vàng da mặt, lâm lận thuộc về chứng nhiệt (tức là lậu nhiệt).

(Tham-khảo) : biển-súc ta gọi là cỏ thài-lài, lại có tên là biển-trúc.

(Hòa-hán) : tên là bạch-tiết, chư-nha-khảo, thiết-miên-thảo, có tên là mạn-biến-biến, sản ở Long-môn Quảng-đông và sản ở các nơi rất nhiều, nên người ta gọi là tàn-trúc-khảo, trâu bò thích ăn, biển-súc là loại thực-vật, hay trồng ở bên đường hay mọc ở chỗ : ẩm mát, cao độ non thướt, toàn-thể giống cây rau dăm, lá dầy so le, ở đốt có phấn nên gọi phấn-tiết-thảo, cuối mùa hạ kẽ lá nở hoa nhỏ màu đỏ nhạt, hay hoa màu xanh, có quả nhỏ đen hình ba góc, rễ thích ẩm ướt, ăn sâu vào đất, tháng 4, 5 lấy cây phơi âm khô

để dùng, giã lấy nước sống hay sắc lấy nước cũng được. **Tính** : đắng, không độc, sát trùng trị đau giun sán, thông lâm lậu, lợi tiểu-tiện. **Chủ** : trị bệnh tẩm dâm, ghẻ lở, thư, sang, ung, trĩ.

(Nhập-môn nhiệt-loại) : mầm và cây tựa cồ mạnh, lá nhỏ xanh xanh tựa lá tre, cây nhỏ như cây cánh-thảo có đốt, hoa sắc vàng xanh ăn được. **Chủ** : trị người vàng, năm thứ trĩ, chữa độc ở đan-thạch, chữa mắt sưng đau, giã sống lấy trấp uống, lại chữa hoắc loạn, thổ và lợi, dùng làm gia vị nấu canh ăn, sang ác, nóng sưng đau ngứa giã sống uống, trị đàn bà chỗ hiểm sinh trùng, trẻ con giun sán, thành đau tim, mặt xanh, sùi bọt miệng sắp chết, lòng không uống, trùng ra ngay.

(Đông-y) : tính bình, vị đắng ngọt, không độc, sát trùng chữa rắn cắn, trừ lâm lậu, thông tiểu tiện, kiêm chữa đại tiện, tiểu-tiện không thông, giã sống lấy nước trấp uống khỏi ngay rất thần hiệu.

75. Bích-hải-thủy 碧海水

(Lãn-ông) : nước mặn ngoài bể. **Tính** : hơi ôn, mặn, hơi độc. **Chủ** : trị gió độc làm ngứa mụn nhọt, lở ghẻ, ăn không được, ậm ạch ở dạ dày, bụng dày, bệnh ngoài tắm rửa, bệnh trong uống.

(Đông-y) : uống một vốc thì thổ ra những đồ ăn tích ở trong bụng, khỏi ngay đây chướng nên lấy nước bể ở ngoài khơi xanh biếc.

76. Bích-hổ 壁虎

(Lãn-ông) : con mỗi, thạch-sùng, lại tên là thủ-cung. **Tính** : mặn, lạnh, hơi độc. **Chủ** : chữa các bệnh đau nhức xương, trẻ con cam ly, tiêu hòn cục trong bụng, chữa trúng phong.

(Tham-khảo) : có tên bích-cung, yết-hổ, yển-đỉnh, hay bò ở tường, vách hay ở cây bắt ruồi muỗi, gián, nhện ăn, có loại đen độc nhiều, loại trắng độc ít. **Tính** : trúng phong chân tay co quắp tê liệt đau đốt xương, bệnh động kinh, trẻ con cam ly, tích huyết thành khối, bệnh tràng-nhạc.

(Lý-thời-chân) : con thủ-cung ăn thịt con gián, con gián chủ phong nên chữa kinh phong và động-kinh cùng các bệnh phong, cũng như tính những con gián con rết, hay thấu các kinh lạc mà và huyết phạm, cho nên chữa được nhọt, sảy, con thủ-cung thì trừ phong, con thạch-long (con thằn-lằn) thì lợi đường thủy, công dụng khác nhau ta phải nên biết.

77. Bích-tiền 壁錢

(Lân-ông) : trứng và con nhện ôm trứng. **Tính** : mát, bình, đẳng, không độc. **Chủ** : chữa các chứng đổ máu cam, trẻ con cam và ung thư, mụn nhọt, cuống họng đau sưng, đao thương làm thủng da chảy máu.

(Tham-khảo) : giống nhện ôm trứng tròn nên gọi tên.

(Cương-mục) : bích-kính thuộc loại nhện hay ở bức vách hay ở tường nhà, thân dẹt (bẹp) sắc nâu tro, đầu và lưng có 4 mắt, chia làm hai hàng, bụng có nhiều chấm đen và nhỏ, chân dài có 4 đôi, bọc trứng sắc trắng dẹt và tròn thường ôm theo để giữ lấy, đêm thì quanh quẩn ở trên vách để kiếm mồi. **Tính** : không độc. **Chủ** : mũi ra máu và đứt da chảy máu, kẹp lấy nước ở da con nhện, điểm vào mũi hay chấm chỗ bị thương, lại chữa gà ồm, chảy máu.

(Lý-thời-chân) : con bích-tiền cắn người rất nguy, lấy than gỗ dâu nấu lấy nước, hòa với phèn chua bôi khỏi ngay.

(Cương-mục) : trứng nhện gọi là bích-kiểu, chữa trẻ nôn thổ chớ, lấy 14 cái nấu nước cho uống.

78. Bồ-đào 葡萄

(Lân-ông) : cây nho, ngọt, bình, không độc, chữa chứng tê liệt, trừ phong hàn, cảm gió, cảm rét, tiêu đường tiểu, uống nhẹ mình, mạnh trí, uống điều hòa vinh vệ trong thân-thể người ta.

(Tham-khảo) : cây bồ-đào loại thực-vật dây leo, trông bằng dây, lá rụng một năm một lần, cây có râu quăn, làm tay vịn bám leo, cây to 2, 3 tấc, lá

tựa lá quất-lâu mọc so-le, xòe 5 chẻ như bàn tay, có răng cưa to lá non có lông, lá già nhẵn phẳng, đầu mùa hạ những cành mới trong kẽ lá nảy những chùm hoa con sắc xanh lục nhạt, bày sắp như cái nơm, hoa có 5 cánh, mùa thu thì thành quả nhiều cùi mà ngon, mỗi chùm có đến 6, 70 quả, hình tròn hoặc bầu dục, sắc lục hay sắc tía, có riêng hai giống trắng và xanh, ăn tốt và làm thuốc được. Cuối thu lấy quả ép lấy nước dùng. **Tính** : ngọt, bình, chất, không độc, làm lợi gân xương, trị tê liệt, và có chất bổ. **Chủ** : gân xương bị thấp tê, thêm hơi thêm sức, mạnh trí não, khiến người béo và mạnh, chịu được đói và gió lạnh, lợi tiểu tiện, trục tà thủy, dùng lâu nhẹ mình, lâu già, sống lâu, có thể chế rượu được.

(Nhập-môn thực-loại) : ngọt, bình, không độc hay thấm xuống.

(Đan-khê) : thuộc thổ mà lại có tính thủy, mộc, hỏa, người ở phương Đông-nam ăn thì lắm bệnh, nóng (phiền) buồn và hay tối mờ mắt. Người ở Tây-bắc ẩm khí-hậu, ăn thì khỏe sức chịu được rét, bởi vì tính nó chạy xuống mà hay thấm vậy, cho nên sách chép thông đường tiểu, trị bệnh tiểu sấp và dâm rỉ, trục thủy khí trong người, chữa gân xương tê thấp và chữa đậu sởi không ra được, giã lấy nước chấp hòa rượu uống. Rễ và lá. **Tính** : ngọt, bình, chất, không độc, nấu nước đặc uống khỏi nôn ọe, và hoặc loạn đau bụng, lại chữa đàn bà động thai sốc lên, dục tim, uống xuống ngay và yên thai. Người ta gọi cây đó là thổ mộc-thông trục thủy và lợi tiểu tràng. **Ky** : người có phong nhiệt và thực tà không nên dùng. Rượu bồ-đào chế bằng quả hay thân cây. **Tính** : ngọt, cay, nóng, hơi độc. **Chủ** : làm thận và lưng khỏi lạnh tươi sáng nét mặt chịu rét, lấy quả hay lá trộn với men cất như cất rượu.

(Lý-thời-Trân) : rượu bồ-đào người có bệnh nhiệt bệnh đau răng và có mụn đậu sởi không nên dùng.

(Đông-y) : quả tía gọi là mã-nhũ, quả trắng gọi là thủy-tinh có giống quả tròn, giống quả dài và giống không có hạt.

79. Bồ-cốc-diều 布谷鳥

(Lân-ông) : chim chèo-bẻo, có tên là minh-cửu, thi-cửu. **Tính** : ôn, bình, không độc. **Chủ** : làm yên thần định trí, khiến người vui vẻ hòa thuận, ăn nhiều thì ít ngủ.

(Tham-khảo) : chim bố-cốt tức chim thi-cửu là loại chim hay ở gò, núi, hình giống chim tu-hú (đỗ-quyên) mà lớn hơn, lại thuộc loại cú, toàn thân màu vàng nhạt và xanh, sau tiết cốt-vũ mới kêu, hạ-chí thì thôi kêu, tiếng kêu như (cát lúa cấy mạ) tính vụng không biết làm tổ, hay ở gốc cây hay ở tổ chim khách. **Tính** : ôn, không độc.

(Đông-y) : mồng 5 tháng năm lấy xương sọ đầu và chân chim đeo thì vợ chồng rất yêu nhau.

(Nhập-môn thực-loại) : mồng 5 tháng 5 lấy đầu và móng, đàn ông đeo bên trái đàn bà đeo bên phải thì yêu nhau lắm.

80. Bồ-cốt-chi 補骨脂

(Tham-khảo) : người Hồ quen gọi là bà-cổ-chỉ, sau gọi sai là phá-cổ-chỉ, trông tựa hạt họ của người Hồ, nên có tên là hồ-cửu-tử.

(Hòa-hán) : tên thiên-đậu, phản-cổ-chỉ, sản ở Tứ-xuyên là tốt, rồi đến Hà-nam An-huy và miền Việt-nam và nước Ba-tư. Cây bồ-cốt-chỉ cao 3, 4 thước loại thực vật, lá hình tròn, giống lá bạc-hà. Cuối hạ sang thu ở chẻ lá sinh ra bông dài hơn tấc, bông nảy hoa sắc tía, sau thành quả tròn tròn, to hơn một phân, khi quả chín thì ở ngoài vỏ biến sắc đen, có lẫn cả màu nâu đen, có khi hình tròn lệch tựa hạt vừng, thơm mà hơi tanh tanh, tháng 9 lấy về. Có sách chép bồ-cốt-chỉ tính táo độc, nên ngâm rượu một đêm, rồi lấy nước nấu chín phơi khô hay sao với muối cũng được. **Tính** : cay, đại ôn, không độc, bổ mệnh-môn, thu nạp khí thận, là thuốc làm cho khỏe mạnh. **Chủ** : 5 thứ lao hư, 7 thứ thương tổn, phòng hư lạnh xương tủy thương bại, thận lạnh tính khí chảy ra. **Ky** : về đàn bà vì huyết khí có tính cách dọa thai người âm hư hỏa động, dương-đạo tự nhiên hay cắt (cổng) di-tĩnh, mộng-tĩnh, tiểu ra huyết tiểu-tiện ít khó đi, mắt đỏ, miệng đắng, lưỡi khô, đại tiện táo, nóng bên trong khát nước, hỏa bốc mắt đỏ, hay đói rạo-rực, thấp nhiệt

thành bệnh rữ liệt, đến nổi xương yếu, đuối sức, những bệnh như trên không nên dùng. **Ky** : vân-đài, máu-dê và các thứ, huyết, ghét cam-thảo, thịt dê, được hồ-đào, hồ-ma (vùng) thì tốt.

(Lãn-ông thủy-loại) : vị cay, khí đại ôn, không độc, hơi ấm ở trong, giáng nhiều mà thăng ít, vào kinh thủ quyết-âm (mệnh môn) tâm-bào-lạc và kinh túc thái-âm (tì). **Chủ** : đàn ông hư hao, đàn-bà vì huyết-khí lưỡng gỏi nhức đau, rất hay, và chữa xương tủy bị thương bại, trừ âm-nang (bị giải) ướt và tiểu-tiện ngắn ít, lại chữa tinh-khí khởi hoạt (tinh khí loãng mà máu ra) và làm dương-vật trỗi dậy, ngăn phong trừ tê thấp, lại trừ chân tay đau lạnh, làm ấm khí đan-điền, lại chỉ chứng thận tả (gia thêm đồ trọng sao muối) là thuốc cân cho hai kinh tỳ và thận là linh-đan để bổ thổ (tỳ) làm mạnh hỏa ở mệnh-môn, lại thêm sáng tai mắt. **Ky** : những người thủy suy hỏa vượng, và đàn-bà có thai cấm không được dùng, vì nó đại-ôn mà cay, sợ quá tiêu mà dọa thai, tính táo, âm hư hỏa động, mà đại-tiện táo kết nên phải kiêng. **Chế** : ngâm rượu một đêm, ngâm nước ba đêm nấu ba giờ vớt ra phơi khô, chữa bệnh cần cấp thì hơi sao, muốn chỉ tả thì sao bột, thường dùng thì ngâm nước muối sao, sét chất bổ-cốt-chỉ, vì sắc đen bản chính-khí của bắc-phương, vị cay làm ấm dương-khí ở tạng-thủy (thận) cho nên làm thấu suốt mệnh-môn, mà thịnh đường dương-đạo, bền tinh-khí khởi đau lưng, chỉ được bệnh thận tiết, là thuốc làm cho bốc mạnh hỏa lên mệnh-môn, mà bổ ích cho thổ (tỳ) vậy.

(Nhập-môn hàn-loại) : bổ-cốt-chỉ làm bổ chất mỡ chất tủy ở trong xương. **Chủ** : chữa phòng lao quá độ, tinh thần ở kinh-thận bị thương tổn, đau lưng âm-nang bí ướt ngứa, dương suy mà bị tinh-khí lạnh tự chảy ra, xương tủy bị thương bại, tiểu-tiện không đều, trong bụng lạnh, hay bị đi rửa, lại hay bị phong hư lạnh tê, chân tay bị đau nhức, lại làm sáng tai mắt, chữa chứng hỏa suy bị lao-thương.

81. Bồ-hoàng 蒲黃

(Lãn-ông) : ta gọi là hoa cây-năng, vị ngọt, bình, tính hơi hàn, không độc. **Chủ** : vào phần huyết ở can-kinh. **Chế** : sao già đen dùng, chỉ được

bệnh hạ-huyết, và thổ-huyết, lại chủ bổ, huyết bị suy tổn hư lao, dùng sống chủ phá huyết ứ huyết tích thành hòn thành cục, lại chữa huyết độc bị đau nhức, và huyết nóng hoành-hành, dùng cho đàn bà điều kinh, lại chữa đàn bà đau dạ con, chữa bị ngã bị đòn đau thương sưng gầy, lại chữa bị phong sưng đau và ung nhọt, làm lợi đường tiểu tiện, kiêm chữa bệnh tiểu tiện ra huyết, ruột bị trúng phong, miệng và mũi đều ra máu ; sét vị bồ-hoàng là thuyết, chuyên chữa về phần huyết, nhưng chỉ chữa những chứng huyết ở ngoài thôi, còn những chứng nội thương hư nhược mà bị thổ nục huyết thì không có hiệu nghiệm.

(Tham-khảo) : là nhụy cây hương-bồ vốn sản ở Hồ-Bắc và Sơn-đông rất nhiều cây bồ-hoàng hay mọc ở hồ hay gần nước, thuộc loại cây có củ mọc lưu niên, lá mọc từng khóm rậm, dài 4, 5 thước ta, bản lá to 8, 9 phân, dày mà mềm dẻo, gân chạy thẳng suốt dọc lá, cuối mùa thu người ta lấy lá làm chiếu cỏ-bồ, cuối mùa hạ trên đỉnh ngọn cây nở hoa, thành bông dài như cây nến, tựa cái đèn, gọi là bồ-chùy, lông ở hoa sắc vàng nâu, tháng tư lấy hoa về phơi khô. **Chế** : tía lấy hoa, cách ba lần giấy sao sắc vàng, rồi lại đem nấu, sao sau mới phơi khô để dùng, nếu muốn tiêu chỗ sưng phá huyết thì dùng sống, bổ huyết làm chỉ huyết thì dùng sao. Loại này còn có thứ gọi là tùng-hoàng, với Hoàng-cao, nếu lấy nhầm phải dùng sẽ bị chứng thổ huyết, có khi xảy ra nhiều chứng rất nguy-hiểm. Bồ-Hoàng là thứ cỏ mọc dưới nước, là cái nhụy của hoa Hương-Bồ, sắc vàng nhạt nhụy hoa thành phần là những lông tơ hợp lại, nhỏ mịn như phấn vàng, người ta dùng thảo Bồ-Hoàng là tốt, lại còn có một thứ Bồ-Hoàng bông nhỏ và trơn như phấn sắc vàng sẫm, nếu ta cho nó vào nấu thì tiết ra chất tựa như hồ hay keo, nếu dùng nhầm phải thứ này thì bị thổ huyết, có khi người ta lấy chất tùng-hoàng làm giả, xét Bồ-Hoàng tính rất ngọt, bình, không độc, chủ việc tiêu đờm. Còn Tùng-Hoàng khí vị cay, ôn, chủ trừ phong. Hai thứ công dụng khác nhau rất nhiều không nên dùng lẫn. Lại Bồ-Hoàng chủ hành huyết tiêu ứ, chỉ được huyết mà điều-hòa được trong vinh, trị chứng nóng lạnh trên bụng và bàng-quang, lợi đường tiểu, nhẹ mình lại làm cho thêm khí lực, nếu người âm hư không phải có ứ huyết thì không nên dùng, dùng nhiều sợ bị bệnh hư.

(Nhập-môn táo-loại) : chuyên chữa bệnh huyết như trên, kiêm trị lòi rôm sấp tràng, chỉ bệnh tả và di-tinh, nếu dùng sống thì phá huyết và tiêu chỗ sưng, trừ nhiệt ở tâm và ở bàng-quang ở bụng, chủ lợi đường-tiểu và thông kinh mạch, phá chỗ ứ, điều hòa kinh nguyệt, lại chữa bệnh du-phong sưng, độc, lưỡi dầy, và lưỡi mọc mụn, và ở chỗ hiểm ướt và ngứa, đàn bà sau khi đẻ bị đau vú, vú sưng vú lên ung. Hương-bồ là ngọn Bồ-hoàng, chủ chữa tà khí ở trong năm tạng, chữa hôi-mồm và mồm thối nát, làm bền răng sáng tai mắt và nhẹ mình.

(Đông-y) : ngọn Bồ-hoàng đầu mùa xuân mọc mầm non, có sắc trắng và đỏ, lấy ăn sống ngọt béo lắm, tẩm qua dấm ăn như măng, có thể muối hay làm mắm để lâu ăn được.

82. Bồ-công-anh 蒲公英

(Tham-khảo) : có tên là Hoàng-hoa-địa-đỉnh.

(Hòa-hán) : tên là kim-trâm-thảo, hay là kim-cô-thảo, thiên-kim-thảo, bồ-anh, hay lục-anh. Cây Bồ-công-Anh hay mọc ở đồng hoang vườn rậm hay đường cái đi, thuộc loại cỏ mọc lâu năm lá tựa cây rau diếp, trong có nhựa trắng, bên lá có răng cưa to, cây lá xòe ở mặt đất như cái bánh xe ; cuối mùa xuân mọc mầm, cây cao độ một thước ta, đỉnh ngọn cây có hoa sắc vàng, tựa hoa cúc đơn, hoa úp như cái mũ lông trắng, quả tròn hình ống, dựng đứng như sợi, những hạt gặp gió bay khắp cả, lá cành và thân cây đều có nhựa trắng, cây non ăn được, tháng tư tháng năm lấy rửa sạch phơi khô.

Tính : ngọt, bình, không độc. **Chủ** : giải nhiệt độc và trệ khí, tiêu nhũ-ung kết thành hạt ở trong vú, làm mạnh tì vị và làm khỏi bầu sữa ở vú bị sưng đau, thêm mạnh khỏe và thanh huyết, làm sữa xuống nhiều, và làm lợi đường tiểu-tiện, là thuốc hạ rất hòa-hoãn, lại chữa bệnh phù nước (dùng nấu nước uống). **Kỵ** : nếu không phải thấp nhiệt hay ung độc thì không nên dùng.

(Nhập-môn thấp-loại) : Bồ-công-anh chuyên chữa ung thư rất hay chủ đàn bà đau vú, sau khi đẻ, sữa không xuống, hay đầu vú tắc con không bú

được, làm bầu sữa sưng lên thành ung thư ngoài thì đồ bằng lá sống, và nấu nước cho uống thì tiêu ngay, một phương gia thêm dây kim-ngân với bồ-công-anh nấu nước cho tỳ rượu vào uống xong mồm là ngủ ngay, lúc tỉnh dậy như mất hẳn bệnh đau vú, ung thư hay nhọt độc già sống mà đồ khỏi ngay, chân tay va chạm bị thương hay chảy máu sưng đau, lấy nhựa trắng ở trong ngọn bôi vào thì chỉ huyết ra, khỏi đau ngay.

(Đan-khê) : bồ-công-anh thuộc loại cỏ nên có khí thổ mà hóa được nhiệt độc, lại chuyên giải độc ở các thức ăn, làm tan trệ khí, tan chỗ sưng độc có nhân ở trong, thuốc này chuyên vào kinh dương-minh (đại-tràng vị) thái-âm (phế tỳ) khi lúa sớm chín, ở ngoài đồng hay ở bên đường nó hay mọc.

(Đông-y) : có tên là cây địa-đỉnh vị chủ ung thư rất hay, làm thuốc đồ rất tốt.

83. Bối-tử 貝子

(Lân-ông) : là con ốc bện, tính bình, mặn không độc, trị các thứ trùng, chữa mắt đau có màng, làm mát da thịt, lọc được huyết độc, chữa các nhọt độc, lại chữa được tên bắn phải người có tẩm chất thuốc độc, lại làm khỏe sức trong tỳ.

(Tham-khảo) : có tên bối-sĩ.

(Nhật-Hoa) : tên bạch-bối.

(Cương-mục) : tên là hải-ba.

(Hòa-hán) : tên là phù-bối, hải-ba-tử, hay yên-kinh-noa, bối-tử thuộc loại ốc, hay sản ở miền nhiệt-đới thuộc Nhật-Bản hay quần-đảo Lưu-Cầu, ở Việt-nam cũng có, hay ở chỗ nước cạn, con nhón độ 3, 4 tấc, nhỏ thì như hạt đậu hạt ngô, có nhiều sắc khác nhau, hai đầu hẹp một mặt tròn, một mặt bẹp, hai cạnh cuộn vào giữa, cả hai bên mép có ngấn tựa hàm răng, nên người ta gọi là bối-sĩ, bên ngoài vỏ bóng nhẵn, có đủ các thứ : trắng, vàng, tía, nâu, đen lại có vân rất đẹp, chất vỏ rất cứng rắn. **Tính** : mặn, bình, có độc. **Chủ** :

chữa mắt có màng mộng, làm lợi đường tiểu-tiện, chữa chứng có chất độc, lại chữa đau bụng ra huyết, khỏi bệnh nóng lạnh, lại chữa năm bệnh bị lậu, giải các bệnh ngoài da, làm tan hết khí nhiệt kết. **Chế** : đốt qua dùng làm thuốc hay ngâm chất dấm làm bằng mật, rồi nấu qua tán nhỏ, dùng rượu gạn lọc rồi bỏ rượu để dùng.

(Nhập-môn sang-loại) : bối-tử sản ở bể đông, trắng muốt, trông tựa răng cá, có nhiều màu sắc rất đẹp, đời thượng-cổ người ta dùng để trang sức quân-phục cho đẹp, ở Vân-nam dùng làm của quý để đổi chác như tiền nong, chủ : phá được bệnh lậu rỉ, làm lợi đường tiểu-tiện, tiêu bệnh phù thũng, giải được chất độc ở các thức đồ ăn uống, lại chữa trẻ con cam run hay bú thì trớ.

84. Bối-mẫu 貝母

(Lân-ông kim-loại) : bối-mẫu có hạng lớn là thổ-bối, hạng nhỏ là Xuyên-bối, vị cay, đắng, hơi hàn, không độc, vào kinh-thủ thiếu-âm (phế và tâm). **Chủ** : đắng là tả tâm hỏa, cay làm tán phế uất, tiêu mất đờm bám ở trên màng ngực, thuộc chứng ho lâu thì khỏi ngay, lại làm tan khí nghịch ở trong quả tim, chuyên chữa những người nhiều sần nhiều uất, lại chữa bệnh thời chứng và bệnh hoàng-đờm, đau sán khi đau hờn đau cục, lại chữa chứng hầu tê, làm nhẹ khí hóa đờm, trừ nhiệt và giải được độc thổ huyết, khạc huyết, phối ung phổi héo tán uất, thông tia sữa, thanh tâm nhuận phổi, mọi thứ độc mụn nhọt, chữa vú rò vú sưng chỉ khát, đầu gối lên ung nhọt đắp vào thì khỏi, là thứ thuốc để tán kết, giải độc hóa đờm, đàn bà sinh sản không ra nhau thì tán nhỏ uống với rượu. **Kỵ** : người vị hàn thì hư, đờm hàn đình trệ, đờm quyết, nhức đầu, tiết tả không nên dùng. **Chế** : vị hàn vo gạo sao lần, gạo chín bỏ gạo dùng, hay tắm nước gừng, xét bối-mẫu chuyên vào phế, để trị tảo đờm. Nhưng nếu uống lâu không có lợi cho người ta.

(Hoà-hán) : hạ tảo mà có độc, thay bằng bối-mẫu nào biết đâu bối-mẫu trị phế kim tảo đờm cho nên phải nhuận. Bán-hạ trị thì thổ thấp đờm, cho nên phải tảo, một bên nhuận một bên tảo, thế khác nhau như trời với đất, nếu thứ nọ nhằm làm thứ kia, tai hại rất lớn, sao lại bảo là thay được, vả lại thổ-bối-mẫu vị đắng nhiều tính hàn, chủ trong vào giải độc hóa đờm, tán uất, trừ

nhiệt, xuyên-bối-mẫu, vị hơi đắng thì tính hàn lương cũng giảm bớt, kể sức thanh nhiệt giải độc thì không bằng, nhưng đến nhuận phế hóa đờm thì mạnh hơn nhiều lắm vậy.

(Nhập-môn táo-loại) : bối-mẫu chữa mộng thịt ở trong mắt, hột mọc ở quanh cổ (hài-nhi mẫu-tán) chi-mẫu (bối-mẫu), mẫu-lệ tán nhỏ, nấu đậu-đường (móng chân lợn) làm thang uống xuống sữa. Bối-mẫu tán nhỏ trộn mật viên ngâm khỏi ho.

(Đông-y) : dùng với liên-kiều, tán những hột ở dưới quanh cổ.

(Tham-khảo) : bối-mẫu sản ở Tứ-xuyên là xuyên-bối-mẫu, hình nhỏ mà vị đậm (nhật) sản ở Triết-giang gọi lại triết-bối-mẫu, vị đắng tức là thổ-bối, đại-bối hay tượng-bối, tháng 8, 10 lấy củ phơi khô, xuyên-bối-mẫu củ ở dưới gốc trong có lõi, ngoài có cánh, sắc trắng, hạt lệch đem rửa thì mất vỏ ngoài, mà có phần thôi ra, sắc trắng, vị cay, bình, không độc, sản ở Tây-xuyên là loại thuốc của phế kim, sản ở Quán-huyện mé dưới bằng, đầu nhọn, thịt trắng tinh mà chất cứng, vị hơi đắng và ngọt, sản ở Bình-liêu-huyện hạt tròn mà hơi xốp, đầu hơi nhọn, thịt sắc lơ lơ, vị cũng thế, dùng cũng được, sản ở Tư-phú hạt lớn mà lệch, thịt chất trắng vàng, chất xốp mềm nhẹ, vị nhạt là hạng vừa vừa, còn sản ở các nơi khác cũng tạm vậy, còn thứ gọi tây-bối, hạt lệch đầu nhọn, vị đắng lắm, không phải của chính. Người ta hay lấy củ sơn-từ-cô giả bối-mẫu gọi là châu-bối, tức là tiểu-tượng-bối, ở Tứ-xuyên có thứ chỉ có một hột, mà không có cánh, hay hai cánh úp lại, vỏ không có nét nhăn, đó là đan-long-tinh, nên loại bỏ đi, nếu uống nhầm người ta bị liệt gân và mạch, nếu dùng lầm phải độc thì lấy nước hoàng-tinh và nước chàm mà giải độc. **Hiệu-năng** : nhuận phế, thanh hỏa, giải uất, là thuốc ngăn đờm trăn tĩnh, dùng vào các chứng bệnh ho, đàn bà có mang không rõ là ho về loại gì, là thuốc ho hòa hoãn, bên ngoài lại chữa bị sâu bọ trùng độc đốt, và cấp cứu bệnh ở khí-quản. **Chủ** : nóng, lạnh, phiền, nhiệt, tà-khí đau sán-khí kết cục, bầu tê, đau vú, phong dật, bị thương khí, chữa bụng kết rắn, đầy dưới tim, ngày ngày sợ gió lạnh, đầu vầng cổ cứng, ho khí ngược lên, chỉ phiền khát, ra mồ hôi yên 5 tạng và lợi xương tủy. Người tì vị hư hàn và có

thấp đờm không nên dùng, ghét đào-hoa sợ tần-giao măng-thảo, phản-thạch, phản ô-đầu, hậu-phác, hợp bạch-vi làm xử.

85. Bồng-sa 蓬砂

(Lân-ông) : hàn thì đắng, cay, lạnh, không độc, chữa đau tức, kết hòn trong bụng, đờm lâu năm chứa trong cổ, nhọt độc, mắt có màng.

(Tham-khảo) : bồng-sa có tên là bằng-sa, ta gọi là hàn the.

(Hòa-hán) : tên nam-man-sa-lại, tên là bồn-sa, bằng-sa vốn là khoáng-sản, (loại cát ở mỏ) không màu sắc, nguyên-thể như miếng thủy-tinh nhỏ, nguyên sản ở Tứ-xuyên nhưng rất ít, ngày nay các nước lấy hóa chất mà chế thành cục như thạch-lưu, hay vàng và trắng, trong tựa như bạch-phân, ở quyển Vạn-quốc-dược-phương-thiên 31 có chép là bằng-thoan, lại có tên là nguyệt-thạch.

(Hòa-hán) chép ở Trung-quốc, Ấn-độ, Ba-tư, Ý-Đại-Lợi, các nước đều có sản chất bằng-sa, gặp không khí thì to ra, vào nước thì hay tan, gặp nóng thì mất chất trong như thủy-tinh, mà hóa thành chất như bông trắng. **Chế** : lấy thứ tán như minh-phân tán nhỏ như bụi. **Tính** : đắng, cay, hòa hoãn, không có độc, trừ đờm nhiệt tiêu hột trong cục, có sức giết những (tế-huân) năm con và tiêu độc, dùng để chữa mắt trị vết thương sẵn ngứa, có sức thu liễm, là thứ tròn và dính để dùng cho trong miệng nóng, răng lợi nóng, cổ nóng, lại làm cho tân dịch ở trong vị được tăng gia, hơi có chất làm êm và yên trong vị, một số ít do tiểu-tiện bài tiết ra ngoài, còn phần hơn thì tổng tới tạng thận làm tăng công việc lợi đường tiểu, lại có thể chế chỉ chứng nóng ở trong đường tiểu, và bàng-quang, ngoài ra lại còn công hiệu để giết những tế-huân (năm con ở trong không-khí và bám ngoài da) và ký-sinh trùng nhỏ, chỉ có hơi trì-hoãn, thường dùng để thông kinh, lợi tiểu, phòng hư. **Chủ** : tiêu đờm, chỉ ho, phá hòn cục kết, chữa hầu tê, người có thừa thực chứng thì mới dùng được.

(Nhập-môn phong-loại) : bồng là bồng bồng, loi toi. Sa là làm lỗ kết thành sa vậy. **Chủ** : tiêu đờm nhiệt, chỉ ho, phá hòn cục và hầu tê, không vào

thang được.

86. Bồng-nga-truật 莪蓬菜

(Lân-ông) : củ nghệ xanh, vào khí-hậu kinh túc quyết-âm (can) âm ở trong dương là giáng vậy. **Chủ** : công tước rất mạnh, là thuốc tiêu mài tích tụ, chỉ đau tim, thông kinh nguyệt, tiêu huyết vị, phá hòn, cục, hạch là thuốc huyết ở trong khí vậy, tiêu thủy, trị chứng ác quặt queo, hay ốm. Người hư dùng nên biết, chỗ tích chữa tiêu mà nguyên khí đã mòn, nên phải cẩn thận. **Chế** : muốn vào khí sao lửa, muốn vào huyết lấy dấm sao, được rượu và dấm rất tốt. **Xét** : nga-truật được khí cuối hạ đầu thu, là kim và hỏa, cho nên chủ chữa đau vị khí huyết đình trệ rất hay, nó là thuốc tiêu, gạt rất mạnh, nên người hư dùng thì sợ tích chữa tiêu hết mà nguyên-khí suy kém, nếu phá sâm truật thì không có hại.

(Nhập-môn thấp-loại) : chủ tiêu thủy, hành khí, phá tích, chủ trị như trên, kiêm chữa ngã, bị đau, bị đòn, thương tổn và bên trong hư tổn ác huyết tụ, giải mọi thứ độc, sắc đen thuộc huyết, chủ phá huyết ở trong khí, vào khí được thì hay phát chướng, tuy là thuốc huyết nhưng cũng thêm được khí, dùng trị hơi thở ngắn khó, không tiếp tục được và làm cho hoạt tiết, chữa tiểu-tiện khó mà phải đi luôn, dùng nga-truật và kim-linh-nhục đều một lượng, bằng-sa 1. đồng, tán nhỏ uống lúc đói, thang với nước muối, gọi là mạn-linh-tán.

(Tham-khảo) : bồng-nga-truật ta gọi nghệ đen.

(Hòa-hán) : bồng-truật, quảng-mậ, ba-sát, thanh-khương, phá-quan-phù, sản ở Nam-ninh, Điền-châu củ to sáng và tròn, ở phía Bắc Việt-nam có rất nhiều mà tốt. Nga-truật đến cuối xuân nảy mầm, ở những củ cũ còn lưu lại, là giống lá nghệ, nhưng hơi hẹp hơn, có đốm tía, cuối hạ ở bên cây nở hoa sắc đỏ, giống hệt hoa uất-kim củ tưa củ khoai ở dưới đất, phơi khô ngoài vỏ sắc vàng nâu, bên trong sắc hơi xám xám, tôi tối, dài 2, 3 tấc, trong có nhiều chất như bột lông, vị hòa-hoãn tựa chương-mão mà hơi đắng. Tên là bồng-nga, sắc đen, tên là truật sắc hơi vàng, tên là ba-sát vị ngọt rất độc.

Người phương tây lấy nuôi dê, hễ dê không ăn thì bỏ không dùng. Tháng 9 lấy củ bỏ vỏ to ở ngoài nấu chín, hoặc phơi khô. **Chế** : người ta lấy dấm sao hoặc nấu chín để dùng. **Tính** : cay, đắng, ôn, không độc, phá huyết, tán khí kết, trị hòn cục, chữa hòn hạch là thuốc thơm để kiến vị, để thông kinh, để trừ đờm, để giúp sự tiêu-hóa được điều hòa. **Chủ** : đau tim, đau bụng, trúng ác, quặt-quẹo, quỉ-khí, khí lạnh hoặc-loạn, thổ nước chua, giải độc ăn uống không điều hòa, tán uống với rượu, lại chữa đàn bà khí huyết tích kết, đàn ông bệnh bồn-đôn (đau bụng chạy, không nhất định đau một chỗ, như lợn chạy).

87. Bột-tề 荸薺

Có tên là ô-vũ, củ như khoai, sắc đen nên gọi tên, tục gọi củ mã-thầy.

(Diễn-nghĩa) : tên là phù sai.

(Bác-tế) : tên là hắc-tam-lăng.

(Trình-tiêu-thông) : tên là địa-lật, mọc ở ruộng nước rất nhão. Bột-tề loại củ giống khoai nước, mọc lâu năm, cuối xuân nảy lá, tựa củ bắc đèn mà to hơn, dài 3, 4 thước, chất mềm mà rỗng giữa, thân cây một cành thẳng lên, không cành không lá, mùa hạ đỉnh ngọn ở giữa hay mọc bông hoa (dài như bắp ngô), hoa con bám quanh nổi sắc đen nhụy trắng, củ giống củ từ-cô, lớn 6, 7 phân, ngoài vỏ tía đen, trong củ trắng, củ to bằng quả ôi hay quả phù-quân, mọc ở ngoài đồng thì đen nhỏ, ăn có nhiều bã, người ta giồng ở ruộng thì tía lớn có nhiều bột, tháng 3, 4 người ta giồng ở ruộng ướt, tháng đông sang xuân cuốc lấy củ, ăn sống và chín cũng được. **Tính** : ngọt, hơi hàn, hoạt (trơn), không độc. **Chủ** : thanh nhiệt, làm sáng mắt, hóa đờm, tiêu các thứ tích, giải các chất thuốc độc. **Tri** : khỏi khát, chữa bệnh tê liệt, ẩm bên trong thêm hơi sức, hạ chất độc ở đan-thạch (loại kim loại đá), tiêu phong độc, trừ khí thực nhiệt ở trong lồng ngực gột làm phẩn ăn sáng tai mắt, trừ bệnh hoàng-đản, chữa những người vô ý nuốt phải những miếng thuộc loại đồng. Làm thuốc thì giã nhỏ lấy nước gột như làm bột sắn, hay bột ngô sen, phơi nỏ như phẩn để dùng, có khi lấy nước sống nguyên chất cho vào thuốc.

(Cương-mục) : Phấn bột-tề tên ô-vũ-phấn. **Tính** : ngọt, lạnh, không độc. **Chủ** : làm tiêu hủy chất đông cứng, trừ bã tích ở trong bụng, trừ độc loại kim, loại đá, loại trùng, làm mát tim, bớt màng mỏng, trừ thấp-nhiệt trong kinh phế và vị. Người quá chén thương phong mất tiếng, làm trối dậy, nhọt độc khô tía. **Kỵ** : người trong tù trong thận hư hàn, mà không phải nhiệt thì không nên dùng.

(Nhập-môn thực-loại) : cây như cỏ long-tu, sắc xanh củ đen, to bằng nắm tay, vỏ dày có lông ăn sống ngọt và ngon, hạ được bệnh lậu sỏi (đi tiểu ra như đá sỏi) ăn bột nặng tràng vị, chậm đói, ăn nhiều hay sinh nhiều bệnh, và mọc rôm sảy, trẻ con ăn hay đau rốn, đàn bà ăn động thai, dùng với gừng thì tốt.

88. Bút-đầu-hôi 筆頭灰

Là lông bút chữ nho cũ lâu ngày, cùn, hỏng, nếu được lông thỏ thì tốt. **Tính** : hơi hàn, không độc. **Chủ** : tiểu-tiện không thông, tiểu-tiện đi luôn, khó đi không đẩy chỗ, hay rỉ, són, trong chỗ hiểm sưng, bệnh lòi rôm, bệnh trúng ác, đốt ra than uống với nước.

(Nhập-môn thấp loại) : giã lấy nước ngó sen uống, uống với than đầu bút lông, chữa đàn bà khó đẻ, đàn bà sau khi đẻ người hư lao ốm yếu, vốn có khí lạnh thì đun nóng cho uống.

ĐÔNG-PHƯƠNG Y-DƯỢC

Quyển Dược-Tính số II

văn **C. D. Đ** đang in tiếp

Thư từ giao-dịch và ngân-phiếu xin gửi cho :

Ông NGUYỄN-CÔNG-KHA tức **ĐẠI-CÔNG**

71, Hàng Bút – HÀ-NỘI

Nhà tổng phát hành

*

PHÂN CỤC

Hoạt-Nguyên-Đường

Tức **TRỊNH-ĐẮC-CỪ**

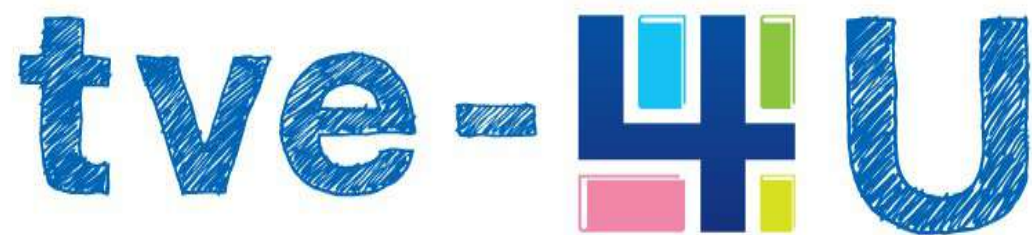
155, Khâm Thiên – HÀ-NỘI

Trác-Lâm Dược-Phòng

Tức **NGUYỄN-NHO-LÂM**

174, phố Tám-Gian – HẢI-PHÒNG

Kiểm duyệt số 993 ngày 1-4-1952 – Hà-nội
In tại nhà in NAM-HẢI 38^A Đại-lộ Hai bà Trưng – Hà-nội



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Table of Contents

BÀI TỰA CỦA CỤ THI-MINH-TỬ – CỐ-VẤN HỘI Y-DƯỢC VIỆT-NAM

BÀI TỰA

NHỜI CỦA TÁC-GIA

THUẬT NHỜI CỤ LÂN-ÔNG NÓI VỀ DƯỢC-TÍNH VÀ PHƯƠNG-PHÁP LÀM THUỐC

Ba phương pháp trị bệnh

Năm phương pháp trị bệnh

Bốn nguyên nhân thành bệnh

Sáu khí âm

Tám điều cần yếu

Dược biên

Thủy hóa chế

Những thuốc gì nên cho gừng và táo

Phép sắc thuốc

DƯỢC PHẨM VỤNG YẾU

1. A-ngùỵ 阿魏

2. A-giao 阿膠

3. Am-lư-tử 菴闔子

4. An-túc-hương 安息香

5. An-nghiệt 殷孽

6. Anh-đào 櫻桃

7a. Anh-túc-sác 罌粟殼

7b. Anh-túc-tử 罌粟子

8. Áp-trích-thảo 鴨跖草

9. Áp-vụ 鴨鵝

10. Ba-đậu 巴豆

11. Ba-kích-thiên 巴戟天

12. Ba-la-mật 波羅密

- [13. Ba-thái 菠菜](#)
- [14. Bạc-hà 薄荷](#)
- [15. Bạch-thước-dược 白芍藥](#)
- [16. Bạch-phục-linh 白茯苓](#)
- [17. Bạch-anh 白英](#)
- [18. Bạch-cập 白芨](#)
- [19. Bạch-truật 白朮](#)
- [20. Bạch-liễm 白蘂](#)
- [21. Bạch-tật-lê 白蒺藜](#)
- [22. Bạch-thanh 白靑](#)
- [23. Bạch-tiền 白前](#)
- [24. Bạch-chi 白芷](#)
- [25. Bạch-vi 白薇](#)
- [26. Bạch-tiên-bì 蘚皮皮](#)
- [27. Bạch-cường-tàm 白殭蚕](#)
- [28. Bạch-biến-đậu 白扁豆](#)
- [29. Bạch-phụ-tử 白附子](#)
- [30. Bạch-thạch-anh 白石英](#)
- [31. Bạch-đầu-ông 白頭翁](#)
- [32. Bạch-hoa-xà 白花蛇](#)
- [33. Bạch-đinh-hương 白丁香](#)
- [34. Bạch-cức 白棘](#)
- [35. Bạch-lạp 白蠟](#)
- [36. Bạch-cao 白蒿](#)
- [37. Bạch-phản 白礬](#)
- [38. Bạch-giới-tử 白芥子](#)
- [39. Bạch-mao-căn 白茅根](#)
- [40. Bạch-đậu-khẩu 白豆蔻](#)
- [41. Bạch-mao-hương 白茅香](#)
- [42. Bạch-nghĩ-nê 白蟻泥](#)
- [43. Bạch-thỏ-hoắc 白兔藿](#)
- [44. Bạch-ngư 白魚](#)

- [45. Bạch-đông-quả 白冬瓜](#)
- [46. Bạch-quả-tử 白瓜子](#)
- [47. Bạch-mộc-nhĩ 白木耳](#)
- [48. Bạch-giao-hương 白膠香](#)
- [49. Bạch-ác 白朮](#)
- [50. Bạch-cáp hay Bột-cát 白鴿](#)
- [51. Bạch-cự 白苣](#)
- [52. Bạch-nhàn 白鵝](#)
- [53. Bạch-đậu 白豆](#)
- [54. Bạch-quả 白果](#)
- [55. Bách-diệp 栢葉](#)
- [56. Bách-thực 栢實](#)
- [57. Bách-bộ 栢部](#)
- [58. Bách-hợp 百合](#)
- [59. Bách-dược-tiền 百藥煎](#)
- [60. Bách-thiệt-điều 百舌鳥](#)
- [61. Bách-thảo-xương 百草霜](#)
- [62. Bách-thảo-hôi 百草灰](#)
- [63. Ban-miêu 斑猫](#)
- [64. Bại-tương 敗醬](#)
- [65. Bại-cổ-bì 敗鼓皮](#)
- [66. Bá-lao 布勞](#)
- [67. Ban-cửu 斑鳩](#)
- [68. Bán-hạ 半夏](#)
- [69. Bán-thiên-hà-thủy 半天河水](#)
- [70. Bạng-cáp 蛙蛤](#)
- [71. Báo-nhục 豹肉](#)
- [72. Bất-hôi-mộc 不灰木](#)
- [73. Biển-thanh 扁靑](#)
- [74. Biển-súc 扁鼈](#)
- [75. Bích-hải-thủy 碧海水](#)
- [76. Bích-hổ 壁虎](#)

- [77. Bích-tiền 壁錢](#)
[78. Bồ-đào 葡萄](#)
[79. Bỗ-cốc-diều 布谷鳥](#)
[80. Bỗ-cốt-chi 補骨脂](#)
[81. Bồ-hoàng 蒲黃](#)
[82. Bồ-công-anh 蒲公英](#)
[83. Bối-tử 貝子](#)
[84. Bối-mẫu 貝母](#)
[85. Bồng-sa 蓬砂](#)
[86. Bồng-ngà-truật 莪蓬菜](#)
[87. Bột-tề 葶薺](#)
[88. Bút-đầu-hôi 筆頭灰](#)